

man
35522
1351

VĂN - HOÁ

NGUYỆT-SAN

文化

Năm thứ XIV, Quyển 7

Tháng 7, 1965

NHA VĂN HOÁ
BỘ GIÁO DỤC
SỐ GŨN VIỆT NAM

VĂN - HOÁ

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Loạt Mới

Năm thứ XIV, Quyển 7 (Tháng 7, 1965)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ GIÁO-DỤC

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

NHA VĂN-HOÁ, BỘ GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại Mới

Năm thứ XIV, Quyển 7 (tháng 7, 1965)

Mục-lục

- Tuyên-ngôn của Chính-Phủ Việt-Nam Cộng-Hòa
nhân ngày 20-7-1965.

Tìm hiểu chất thơ trong ca-dao Việt-Nam	NGUYỄN-VĂN-LUẬN	1061
Những giá-trị nhân-bản trong truyền-thống tư-tưởng Việt-Nam.	THỤ-NHÂN	1077
Giai-thoại về khoa-cử ngày xưa	LÊ-XUÂN-GIÁO	1091
Cung-Oán Ngâm-Khúc bình-chú (tiếp theo)	TRẦN-CỬU-CHẤN	1101
Thử bàn đến vài vấn-đề ngữ-âm nhằm ý-tưởng chính-tiến Việt-ngữ.	DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ	1109
Chung quanh sách 'Hà-tiên thập vịnh'	ĐÔNG-HỒ	1137
Vài quan-niệm sai lầm về sử	NGUYỄN THẾ-ANH	1153
Thi-ca của TRỌNG-NHẬT, ĐẠM-NGUYỄN, NGỌC-TRAI, BẠCH-LĂNG, MẠC-QUAN- HUYỀN, ĐOÀN BẮC-TIẾN, ĐOÀN-THỊ-HAI...		
Nghê-sĩ của Việt-Nam và Gei-sha của Nhật-Bản	CHÂM-VŨ	1166
Những đồng tiền cổ của Trung-Quốc	TRƯƠNG-CAM-VINH	1175
Nguyên-tử-năng (tiếp theo).	PHÙNG-LIÊN-ĐOÀN	1184

W 204 614

151

Phụ-trương

Buddhism in Viet-Nam, Past and Present.	• Rev. THÍCH-THIÊN-ÂN	1199
Halang Phonemes	JAMES & NANCY COOPER	1212
Checking vowel Contrasts by Rhyming	• DAVID THOMAS	1224

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF EDUCATION

Vol. XIV, N° 7 (July, 1965)

Contents

• Declaration of the Government on July 20, 1965.

Poetry in Vietnamese folk songs	NGUYEN-VAN-LUAN	1061
Humanism in traditional Vietnamese thought	THU-NHAN	1077
Literary Anecdotes	LE-XUAN-GIAO	1091
Annotations to <i>Cung-Oan Ngam-Khuc</i> (continued)		
'An Odalisque's Complaint'	TRAN-CUU-CHAN	1101
Toward the reform of Vietnamese orthography.	DUONG-DUC-NHU	1109
About the 'Ha-tien thap-vinh' poems	DONG-HO	1137
A few wrong concepts of History	NGUYEN THE-ANH	1153

Poèmes by TRONG-NHAT, DAM-NGUYEN, NGOC-TRAI, BACH-LANG, MAC-QUAN-HUYEN, DOAN BAC-TIEN, HUYNH-THI-HAL.

Vietnam's 'Nghe-si' and Japan's Geishas	CHAM-VU	1166
Old coins of China	TRUONG-CAM-VINH	1175
On Atomic Energy	PHUNG-LIEN DOAN	1184

Supplement

Buddhism in Vietnam, Past and Present.	• Rev. THICH-THIEN-AN	1199
Halăng Phonemes	JAMES & NANCY COOPER	1212
Checking Vowel Contrasts by Rhyming	DAVID THOMAS	1224

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION

Nlle Série

Vol. XIV, N 7 (Juillet, 1965)

Table des Matières

- Proclamation du Gouvernement à l'occasion de la Journée du 20 Juillet 1965.

La poésie dans les chansons populaires		
Vietnamiennes	NGUYEN-VAN-LUAN	1061
Le fonds humaniste dans la pensée traditionnelle		
vietnamienne	THU-NHAN	1077
Anecdotes littéraires	LE-XUAN-GIAO	1901
Annotations du <i>Cung-Oan Ngam-Khuc</i>		
'Complainte d'une Odaliste' (<i>suite</i>)	TRAN-CUU-CHAN	1101
Vers une réforme de l'écriture vietnamienne	DUONG-DUC-NHU	1109
'Ha-tien thap vinh', un livre de poèmes	DONG-HO	1137
Quelques conceptions erronées de l'Histoire	NGUYEN THE-ANH	1153
Poèmes de TRONG-NHAT, DAM-NGUYEN 'NGOC-TRAI, BACH-LANG, MAC-QUAN-HUYEN, DOAN BAC-TIEN, HUYNH-THI-HAI		
Sapèques chinoises	TRUONG-CAM-VIHH	1157
L'artiste au Vietnam et la Geisha au Japon	CHAM-VU	1166
Energie atomique (<i>suite</i>)	PHUNG-LIEN-DOAN	1184

Supplément

Buddhism in Vietnam, Past and Present	• Rev. THICH-THIEN-AN	1199
Halang Phonemics	JAMES & NANCY COOPER	121 ²
Checking Vowel Contrasts by Rhyming	• DAVID THOMAS	122 ⁴

TUYÊN-NGÔN

của

Chính-Phủ Việt-Nam Cộng-Hoà nhân ngày 20-7-1965

11 năm trước đây, vào ngày này Việt-Cộng với hậu-thuần của Trung-Cộng đã bắt tay với Thực-dân, phân-bội dân-tộc, chia đôi đất nước. Hiệp-dịnh Genève ra đời, trên lý-thuyết nhằm chấm dứt cuộc chiến-tranh tàn-khốc, nhưng trong thực-tế, đã bị Việt-Cộng lợi dụng để che đậy âm-mưu xich-hoá Việt-Nam và Đông-Nam-Á.

Chữ ký chưa ráo mực, Việt-Cộng đã ngấm-ngấm thi-hành kế-hoạch xâm-chiếm: ngoài Bắc, chúng gấp rút tổ khổ dân quê, thiết-lập "Tòa-án Nhân-dân" để cướp ruộng cướp đất, nâng cao sưu thuế hầu tăng cường bộ máy chiến-tranh; trong Nam, chúng chôn giấu vũ-khí, đặt cán-bộ nòng-cốt ở lại sống lẫn-lút chờ thời-cơ cướp chính-quyền. Chúng còn nhân dịp tập-kết lực-lượng võ trang, cưỡng ép hàng ngàn thanh-niên Nam theo chúng ra Bắc để nhờ lý-thuyết Cộng-Sản và huấn-luyện phương-pháp phá-hoại, rồi đưa trở về quê cũ làm du-kích tay sai cho chúng.

Lần lần Việt-Cộng gia tăng nhịp độ ám-sát, khủng-bố, bắt cóc dân lành; đến năm 1959 chúng chuyển sang giai-đoạn khuấy rối võ-trang: đốt nhà cửa, bắn giết đàn bà trẻ con, phá hủy những nơi thờ-tự, phục-kích xe đò, tống tiền thương-gia, đặt mìn ở những nơi công-cộng để giết thường dân vô tội... Muốn che đậy những hành-vi tàn-bạo của bọn chúng, ngụy-quyền Bắc-Việt thành lập " Mặt-Trận Giải-Phóng Miền Nam " đánh lạc dư-luận trong và ngoài nước làm tưởng đó là phong-trào nổi loạn xuất-phát từ dân-chúng.

[Năm thứ XIV, Quyển 7 (Tháng 7, 1965)]

Từ năm 1962 đến nay, Việt-Cộng ra mặt tấn-công các lực-lượng của Việt-Nam-Cộng-Hoà bằng những đơn-vị du-kích và chính-quy.

Qua ngã Ai-Lao, biên-giới Cam-Bốt cũng như đường biển, chúng không ngừng đưa vũ-khí và cán-bộ quân-sự vào Nam, để bù đắp những tổn-thất và tăng-cường các đơn-vị này. Bộ-đội chính-quy của chúng đã xuất-hiện tại nhiều nơi ở miền Nam, trong khi Trung-Cộng không ngừng chuyên-vận vũ-khí đạn-dược đến Việt-Bắc.

Nói tóm lại, suốt 11 năm qua, không thiếu gì bằng-chứng rõ-rệt Việt-Cộng và Trung-Cộng ngang nhiên vi-phạm Hiệp-định Genève.

Trong khi ấy, Chính-Phủ Việt-Nam Cộng-Hoà một mặt quyết-tâm bảo-vệ lương-dân chống Cộng-Sân khủng-bố, định-cư một triệu ba trăm ngàn người di-cư từ Bắc vào Nam, hoặc từ vùng Cộng-Sân lánh sang khu an-ninh, mặt khác theo đuổi chính-sách nâng cao mức sống nhân-dân và kiến-thiết đất nước. Ý-thức được sự khó-khăn của Miền-Nam trong công cuộc bảo-vệ chính-nghĩa tự-do này, một số rất đông các nước bạn đã sốt-sắng viện-trợ, đặc biệt là Hoa.Kỳ đã tận tình giúp đỡ toàn-diện, từ kinh-tế đến quân-sự.

Nhưng dã-tâm của nguy-quyền miền Bắc còn hiểm độc hơn nữa : trước dư-luận quốc-tế, chúng luôn luôn ra mặt ham chuộng hòa-bình, khiến một số người nhẹ dạ tin lời tuyên-truyền xảo-quyệt, đã phụ-hoạ đòi hỏi chấm dứt chiến-tranh ở Việt-Nam và yêu-cầu triệt-thoái quân-đội ngoại-quốc. Nếu Cộng-Sân thật sự muốn chiến-tranh chấm dứt, chúng chỉ cần ngưng xâm-nhập Miền Nam, rút cán-bộ chính-trị và bộ-đội của chúng về Bắc, đồng thời ngưng khủng-bố ở nông-thôn và phá-hoại ở thành-thị. Chúng hãy giải-tán các tổ-chức bù-nhìn như " Mặt-Trận Giải-Phóng Miền Nam ", và " Đảng Cách-Mạng Nhân-Dân ". Và Chính-Phủ Bắc-Kinh phải ngưng can-thiệp, đình-chỉ cung-cấp cán-bộ, khi-giới cho Việt-Cộng giết-chóc cướp-phá Miền Nam, và từ bỏ mộng thôn-tính Việt-Nam làm bước đầu để tiến tới chinh-phục Đông-Nam-Á.

Một khi độc-lập và tự-do của ta không bị đe dọa nữa, Chính-Phủ Việt-Nam Cộng-Hoà sẵn-sàng yêu-cầu quân-đội ngoại-quốc rút về, vì viện-trợ quân-sự của các nước bạn sẽ không còn cần-thiết.

" Rút kinh-nghiệm ở các Hiệp-ước, Hiệp-định trước đây có Cộng-Sin tham-dự — chúng ký-kết đó mà tro-tráo vi-phạm đó — một vấn-kiện tương-lai muốn chấm dứt chiến-cuộc hiện nay, phải đầy đủ điều-kiện đảm-bảo sự thi-hành và tru-liệu những phương-tiện kiểm-soát hữu-hiệu, nếu không, vấn-kiện ấy sẽ chỉ là mớ giấy lộn trong tay Cộng-Sân mà thôi.

Mọi sự tùy thuộc nơi phe Cộng-Sân, còn Việt-Nam-Cộng-Hoà chỉ mong yên ổn xây-dựng đất nước và gây hạnh-phúc cho nhân-dân. Tuy nhiên, không thể nhầm lẫn ý-chí hoà-bình với tinh-thần úy-mị, với truyền-thống bất-khuất của dân-tộc, Việt-Nam Cộng-Hoà không những sẵn-sàng hy-sinh để bảo-vệ chính-nghĩa tự-do, mà còn sẵn-sàng tiếp tay với đồng-bào miền Bắc để giải-phóng toàn thể đất nước thoát khỏi sự áp-bức của Cộng-Sân vô tổ-quốc, vô nhân-dạo".

NGUYỄN-VĂN-LUẬN

Chuyên-viên

Viện Khảo-cổ

Tìm hiểu chất thơ trong ca-đạo việt-nam

Xét trong kho tàng văn-chương truyền-khẩu của ta, nhiều người đã cho rằng ca-đạo phần-bnh khá đầy đủ đời sống tình-cảm và trí-tuệ của người bình-dân Việt-Nam. Dù ở địa-hạt cá-nhân hay gia-đình, làng xóm, ca-đạo đều cho ta thấy được những cảm-nghĩ và hành-động của đa số quần-chúng, đánh dấu cho một bước tiến của dân-tộc.

Nhưng ngoài tính-cách đời-dào và chân-thực, ca-đạo còn có giá-trị nào trên địa-hạt nghệ-thuật chăng? Nói khác đi, văn-chương bình-dân được truyền-tụng từ đời này qua đời khác phải chăng cũng vì đã ngầm-chứa một sức truyền-cảm mãnh-liệt không thua gì chất thơ tràn-trề trong văn-chương bác-học?

Song chất thơ ấy là gì?

Từ khi nước ta chịu ảnh-hưởng Tây-phương đã có bao nhiêu người dùng phương-pháp phân-tích để mổ-xẻ một bài thơ, để định-nghĩa thơ là gì? Rồi mọi người hầu như đã đồng-ý rằng một bài thơ hay phải được dẫn-khởi bằng hình bóng và âm-nhạc. Vì tứ thơ chỉ đóng một vai-trò phụ, khi hình bóng và âm-nhạc đã cảm-đến tình người đọc rồi thì nó mới tác-dụng đến trí họ sau. Nếu hình bóng và âm-nhạc kém hấp-dẫn thì bài thơ chỉ như một bài luân-lý khô-khan ít người biết tới. Như khi đọc bài "Thu điệu" của Nguyễn-Khuyến:

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,

Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo...

thì hình ảnh chiếc thuyền con con bập-bềnh trên làn nước hiện ra trong trí ta trước, rồi âm-thanh "trong veo, tẻo-teo" đem lại cảm-nghĩ rờn-rợn, mong-manh làm ta thích-thú. Sau đó ta mới nghĩ đến tình-cảnh cô-đơn của thi-sĩ khi đã cáo quan và khuynh-hướng nhàn lạc của nhà nho muốn hoà mình vào thiên-nhiên, vũ-trụ.

[Năm thứ XIV, Quyển 7 (Tháng 7, 1965)]

Nếu hình bóng và âm-nhạc quan-trọng như vậy thì ca-dao — một thứ văn-chương truyền-khẩu — tất phải hội đủ mới khiến cho người ta chú ý đến, rồi thuộc nằm lòng được?

Nay chúng ta thử xét qua mấy tiêu-chuẩn nghệ-thuật ấy trong ca-dao của người bình-dân Việt-Nam.

Hình bóng trong ca-dao

Các cụ xưa thường dùng câu “Thi trung hữu họa” để khen ngợi một bài thơ có nhiều hình ảnh sống động và xác thực. Phạm-Quỳnh còn cho rằng: “Ta coi thơ tức là vẽ mà vẽ tức là thơ, thơ là vẽ bằng lời bằng thanh âm, vẽ là thơ bằng hình, bằng màu sắc”¹. Vậy hình bóng có thể coi là một yếu-tố nghệ-thuật khá quan-trọng.

Hình bóng có hai loại: một loại trực-tiếp giản-dị và một loại gián-tiếp phức-tạp hơn.

1. Hình bóng trực-tiếp giản-dị.

Trong loại này ta có thể kể:

(1) *Lối nhân-hóa* (Personnification) nghĩa là gán cho những vật vô-tri-giác đặc-tính của con người mà nhiều nhà thơ mới đã dùng rất khéo. Thí-dụ:

Mặt trời say rượu tắm ven sông,
Nước thẹn bâng khuâng ửng má hồng.
Bầy sè đầu vẽ cười khúc khích,
Rủ nhau lúa chín trộm vài bông.

Trần-Huyền-Trần

thì người bình-dân cũng đã áp-dụng phương-pháp nhân-hóa không thua gì:

Vì mây cho núi lên trời,
Vì chưng gió thổi, hoa cười với trăng.

hoặc:

Ai đi đường ấy xa xa,
Đề em ôm bóng trăng tà năm canh.

(2) *Lối hô khởi* (Apostrophe) nghĩa là cất vắn, kêu gọi như Tân-Đà đã dùng trong mấy bài Phong-thi của ông:

¹ Thơ Ta thơ Tây, Thượng-Chi văn tập, cuốn 1 tr. 40.

Đêm thu gió đập cành cau,
Chông ai xa vắng, ai sầu chẳng ai?
Đêm thu gió hút ngoài tai,
Gió ơi! có biết chông ai nơi nào?

Trong ca-dao, ta cũng thấy những câu đầy hình ảnh sâu muợn không kém:

Núi cao chi lắm núi ơi!
Núi che mặt trời không thấy người yêu.

hoặc cất-vấn một cách giản-dị, thực-tế hơn:

Trầu ơi ta bảo trầu này,
Trầu ra ngoài ruộng trầu cây với ta...

Cái cò, cái vạc, cái nông,
Sao mà dẫm lúa nhà ông hỡi cò?

(3) *Lối hoạt-dự* (Prosopopée) hay nghĩ-nhân, nghĩa là cho các vật vô-tri-giác hoặc những người đã khuất hoạt-động nói năng như thật. Trường hợp này ta đã thấy trong cuốn *Le Cid*, thi-sĩ Corneille để cho nhân-vật của mình nói chuyện với cây kiếm, hoặc Tân-Đà nói chuyện với ảnh, nói chuyện với bóng:

Bóng ơi, mời bóng vào nhà,
Ngọn đèn khêu tỏ, đôi ta cùng ngồi.
Ngồi đây ta nói sự đời,
Ta ngồi ta nói, bóng ngồi bóng nghe...

Ca-dao cũng có những bài dùng hình bóng theo lối hoạt-dự để dẫn khởi:

Tò vò mà nuôi con nhện,
Ngày sau nó lớn, nó quện nhau đi
Tò vò ngồi khóc tỉ tỉ:
Nhện ơi! nhện hỡi, mày đi đàng nào?

2. Hình bóng gián-tiếp phức-tạp hơn.

Ngoài ra trong nghệ-thuật diễn tả của thi-ca còn những hình bóng phức-tạp hơn vì thi-nhân chỉ so sánh một cách gián-tiếp mà thôi.

Ta có thể kể trong loại này:

(1) *Lời ẩn-dụ* (Métaphore) tức là nói bóng gió xa-xôi như Cao-Bá-Nhạ trong *Tự-tình khúc*. Vì sau vụ án Mỹ-lương ông đã mai danh ẩn tích mười năm mà còn bị bắt nên đã diễn-tả lòng ghen ghét của người đời bằng những hình ảnh:

Ghê thay ngọn lửa đốt rừng,

Dập tàn, tàn lại bùng bùng bóng không...

và tình phụ-tử đối với hai cô con gái, những giọt máu cuối cùng của dòng họ Cao làng Phú-thị:

Trông hoa đau đớn cùng hoa,

Ai ngờ từ đây hóa ra vô tình!

Trong ca-dao cũng có những câu dùng lời ẩn-dụ để diễn-tả lòng trung, trinh:

Trông rằng đá nát thì thôi,

Ai ngờ đá nát nung vôi lại nong.

hoặc cảnh Lý-Thường-Kiệt phá quân nhà Tống:

Nực cười châu chấu đá xe,

Trông rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng.

(2) *Lời so-sánh* (Comparaison) còn gọi là tỷ-giảo hay đối chiếu như trường hợp Nguyễn-Du đã so sánh tiếng đàn của Thúy-Kiều:

Trong như tiếng hạc bay qua,

Đục như nước suối mới sa nửa vôi.

Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,

Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.

Đoạn-Trường Tân-thanh

hoặc Quách-Phác, nhà thơ Trung-Hoa, đã so-sánh địa-vị của hai phái nam nữ:

Chàng như mây mùa thu,

Thiếp như khói trong lò.

Cao, thấp dù có khác,

Một bay cũng tuyệt vời.

Người bình-dân cũng đã dùng lời so-sánh ấy để nói lên mối tình tha-thiết của cô thôn-nữ:

Thấy bạn mà chẳng thấy chàng.

Bâng khuâng như mắt lạng vàng trên tay.

hoặc hài hước rất tế-nhị:

Chồng hen mà lý vợ hen,

Đêm nằm cò cừ như kèn. thời đôi.

(3) *Lời tượng-trưng* (Symbole). Đây là loại hình ảnh xa-xôi khó thấy hơn cả vì những yếu-tố đề chúng ta suy luận chỉ ngấm ngầm nên đôi khi có được giải nghĩa mới hiểu. Thí dụ Alfred de Musset đã dùng hình ảnh con bồ nông để nói lên tình mẫu tử qua bài thơ *Le Pélican*; người Trung-Hoa và Việt-Nam đã dùng màu vàng cũng như hình ảnh con rồng để ám chỉ vua.

Còn ca-dao đã dùng hình ảnh hoa sen để tán-dương đức độ người quân-tử:

... Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Nhạc trong ca-dao

Không lúc nào bằng lúc này, âm-nhạc được mọi người ham chuộng như những nhu-cầu tinh-thần khác. Nhất là phái trẻ, nhiều khi không cùng một ngôn-ngữ, họ vẫn hiểu được nhau qua cung đàn tiếng địch. Vì nhạc có mãnh-lực truyền cảm như vậy nên trong bộ môn thi-ca nó cũng giữ một vai trò quan trọng.

Riêng trong văn-chương truyền-khẩu, nhạc được áp-dụng như thế nào? Chúng ta hãy lần lượt xét qua tiết-điệu, âm-thanh và vận của ca-dao.

1 Tiết-điệu (Rythme)

Tiết-điệu hay nhịp điệu trong thi-ca có thể nói là cách ngắt câu khi dài, khi ngắn sao cho uyển-chuyển dễ nghe. Tiết-điệu không phải hẳn là tùy thuộc ở thể văn, thí-dụ như thể lục bát nhiều khi câu thơ được ngắt ra hai chữ một.

— *Chồng chài | vợ lưới | con câu,*

Sông Ngô | bờ Sở | tối đầu | là nhà.

— *Làn trai | cho đảng | nên trai,*

Xuống đồng | đồng tình | lên đoàn | đoàn tan.

hoặc ngắt làm 2 vế đối nhau:

— Trên đồng cạn / dưới đồng sâu,
 Chồng cày vợ cấy / con trâu đi bừa.
 — Mạnh về gạo / bạo về tiền,
 Lắm tiền lắm gạo / là tiền trên đời.

Nhưng cũng có khi ngắt câu khác hẳn, nghe rất uyển-chuyên :

— Ở hiền / thì lại / gặp lành,
 Áo rách tan tành / giờ sẽ vá cho.
 — Thiên cao / đã có thành trì,
 Người nhân nghĩa / chẳng hàn vi / bao giờ.

Sau đây chúng ta hãy đặc-biệt đề ý đến 2 lối ngắt câu : ngắt câu làm 3 đoạn và ngắt câu không theo hàng.

(1) Ngắt câu làm ba. Nếu ngắt làm 3, nhịp sẽ đứt quãng, chậm hẳn khiến ta có cảm tưởng buồn hoặc như có điều gì quan trọng. Thí-dụ trong bài Tống-biệt của Tân-Đà :

Lá vàng / rơi rắc / lối thiên thai,
 Sỏi tiền / oanh đưa / cũng ngậm ngùi.

...
 Cửa động,
 Đầu non,
 Đường lối cũ.

Ngàn năm thơ thân / bóng trăng chơi.

hoặc mấy câu thơ của Huy-Thông :

Ngân lang ! Ngân lang ! Chàng còn nhớ ?
 Chiều xuân xưa / trên ngựa / đỡ kim câu ;
 Chàng thảo / mấy dòng thơ / như nhận mùa
 trên tờ mây / thiệp vẫn giữ / bên tim sầu ?

Đọc kỹ mấy câu ca-dao sau đây ta sẽ thấy rõ giá-trị của lối ngắt câu này :

— Trời mưa, ướt bụi, ướt bờ,
 Ướt cây, ướt lá, ai ngờ ướt em !
 — Đòng đi : cả sỏi, cả sinh,
 Cả lau, cả lách anh dành xa em !

(2) Ngắt câu không theo dòng. Lối ngắt câu này là một hình thức độc-đáo trong thi-ca, vì dường như lúc gieo vần thi-nhân đang gặp cảm-hứng nồng-nhiệt nên thoát ra khỏi sự kiểm-tòa của thê-văn. Ngũ-ngôn hay thất-ngôn, thơ lục-bát của Việt-Nam hay những bài 'sonnet' 12 chân của Pháp khi đã có những câu ngắt không theo dòng đều cho ta một nhịp điệu nhẹ-nhàng uyển-chuyên.

Nếu xét theo kỹ-thuật thi-ca của Pháp, ta thấy có lối ngắt câu không theo dòng gọi là 'enjambement'. Đây là lối diễn ý đi từ câu thơ trên xuống đến nửa câu dưới, mục-đích là làm nổi bật ý thơ.

Thí-dụ :

*Le choc avait été très rude. Les tribuns
 et les centurions, ralliant les cohortes,
 Humaient encore, dans l'air où vibraient leurs voix fortes,
 La chaleur du carnage, et ses âcres parfums.
 (Soir de bataille, Les Trophées, José Maria de Hérédia)*

Tiểu-biểu cho lối này trong làng thơ mới Việt-Nam thời tiền-chiến có bài "Giây phút trạnh lòng" của Thế-Lữ :

... Xin anh cứ tưởng / bạn anh tuy
 Giam hãm thân / trong cảnh nặng nề,
 Vẫn đề hồn theo người lặn-dặn,
 Vẫn hằng trông đếm bước anh đi.

Nhưng trong ca-dao của người bình-dân cũng có bài "Ước mong" buộc ta phải chú ý đến lối ngắt câu này :

... Nửa mai Chúa mở khoa thi,
 Bàng vàng chói lối, kia đề tên anh.
 Bỏ công cha mẹ sắm sanh
 tiền lương gạo tui / cho anh vào trường...

Nếu xét kỹ ta còn thấy trong lối ngắt câu không theo dòng có 2 trường-hợp đặc biệt nữa gọi là 'rejet' và 'contre rejet'.

a. *Rejet*. Câu thơ có 'rejet' khi tứ thơ cũng chưa chấm dứt ở cuối câu mà còn kéo dài xuống dòng dưới đôi ba chữ. Thí-dụ :

*Sans bruit, sous le miroir des lacs profonds et calmes,
 Le cygne chas.e l'onde avec ses larges palmes,*

et glisse. *Le duvet de ses flancs est pareil
A des neiges d'Avril qui croulent au soleil.*

(Le Cygne, *Les Solitudes*, Sully Prudhomme)

Trong làng thơ mới thời tiền-chiến, ta thấy điển hình nhất cho lối này là bài Tinh-tự của Huy-Cận :

*Anh có biết, hôm nay là ngày hội
của lòng ta. | Em trần thiết, trang hoàng.
Anh đã về, em nghe dưới chân vang
Hoa lá nở với chuông rền giọng thắm.*

và trong ca-dao, mấy câu cuối bài "Lính thú đời xưa" cũng cho ta cảm-giác của nhịp điệu này :

*... Rước vinh quy về nhà bá tử,
Ngà trâu bò làm lễ tế thần.
Đề cho bầy huyện nhân dân
no say | được đội hoàng ân từ rày.*

(b) *Contre rejet*. Trái ngược với loại trên, câu thơ có 'contre rejet' khi từ thơ bắt đầu từ 1,2 chữ cuối dòng trên đề kéo dài xuống dòng dưới.
Thí dụ :

*A mes pieds c'est la nuit, le silence. Le nid
se tait, l'homme est rentré sous le chaume qui fume,
Seul, l'Angélu du soir, ébranlé dans la brume,
A la vaste rumeur de l'océan s'unit.*

(Soleil couchant, *Les Trophées*, José Maria de Hérédia)

Lối ngắt câu này ta cũng thấy trong bài "Tiếng sáo thiên thai" của Thế-Lữ :

*Trời cao xanh ngắt. Ô kia
hai con hạc trắng | bay về bông lai...*

hoặc: "Bãi ca sông Địch" của Vũ-Hoàn-Chương :

*Đã mấy thời gian kể u hoài sông Địch,
Tiễn kẻ mộ đi hề kiếm khảnh Đông-châu.
Ôi, sông ngắt dư tình! Trãi bao đời, có biết
hào khí ai xưa | giờ vang bóng nơi đâu ?*

Còn trong ca-dao chẳng hay mấy câu sau đây trong bài "Đi chợ tỉnh tiền" có thể cho ta ấn-tượng của lối ngắt câu này chăng ?

*Có gì chàng tỉnh chẳng thông :
Tiền rươi gạo tẻ, sáu đồng chè tươi,
Ba mươi đồng rượu | chàng ơi
Ba mươi đồng mật, hai mươi đồng vàng...*

Tóm lại lối ngắt câu không theo dòng bắt người ngâm phải ngắt đoạn cho đúng chỗ ý thơ mới rõ. Nếu quá nệ vào văn-thê thì không khác gì mấy cậu học-sinh còn đọc nhát gừng ở các lớp tiểu học.

Văn-chương bình-dân dễ cảm lòng người phải chăng cũng vì tiết điệu uyển chuyển như vậy chứ không đơn thuần mãi một nhịp như thơ Đường-luật :

*Bước tới đèo Ngang | bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá | lá chen hoa...*

(Qua đèo Ngang — Bà Huyện Thanh-Quan)

hoặc : *Rập rờn diên viên | vui tũ nguyệt,
Trôi đem thân thể | hẹn tang bông...*

(Đi thi tự vịnh — Nguyễn-Công-Trứ)

Tiết-điệu câu thơ nào cũng chỉ ngắt 4 chữ rồi 3 chữ mà thôi.

2. Âm-thanh.

Nói đến nhạc tức là nói đến âm-thanh. Trong văn-chương không ai chối cãi việc xếp đặt các tiếng sao cho âm-thanh phù hợp với tình ý mình định diễn-tả là một điều tối quan trọng. Nếu là văn xuôi thì tiếng kết-thúc các tiểu cú hoặc cuối câu là những tiếng quan trọng vì nó giúp ta phân biệt được cái ý tự nhiên muốn nói (giọng đều hòa) hoặc ý cật vấn (lên giọng) hay ý muốn chấm dứt tư-tưởng (hạ thấp giọng). Còn trong văn vần thì dĩ nhiên những tiếng giữ vận cần phải chú trọng hơn cả.

Tiếng Việt có hai loại thanh là thanh bằng và thanh trắc.

Thanh bằng có :

Phù bình thanh (haut plain) không có dấu.
Trầm bình thanh (bas plain) có dấu huyền.

Thanh trắc có:

- Phụ thượng thanh (haut glottal) có dấu ngã.
- Trầm thượng thanh (bas mélodique) có dấu hỏi.
- Phụ khứ thanh (haut mélodique) có dấu sắc.
- Trầm khứ thanh (bas glottal) có dấu nặng.

Xét kỹ ta thấy những thanh bằng khi phát ra đều đều, bằng phẳng nên thường diễn-tả sự êm ái, nhẹ-nhàng². Vì vậy nếu ở trong câu thơ có nhiều thanh bằng người đọc sẽ có cảm-giác phiêu-diêu, mông-lung khó hiểu.

Thí dụ mấy câu thơ sau đây, Xuân-Diệu dám dùng toàn thanh bằng nên độc-giả cảm thấy chơi-vơi như ý thi-sĩ định diễn-tả:

*Sương nương theo trăng ngừng lưng trời,
Tương-tư đưa lòng lên chơi vơi.*

Còn trong ca-dao, tuy phải tôn-trọng luật bằng trắc, người bình-dân vẫn có những câu lục-bát với 6 hay 7 thanh bằng nên giọng thơ rất êm-đềm, thú vị:

- *Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề. (7 b)*
- *Làng ta phong cảnh hữu-tình,
Dân cư giàng khúc như hình con long. (7 b)*
- *Anh buồn còn chốn thờ than,
Em buồn như ngọn nhang tàn thấp khuya. (6 b)*

Xét về các thanh trắc, riêng những tiếng tận cùng bằng các chữ c, ch, p, t thì chỉ có thể bỏ dấu sắc và nặng được thôi. Giáo-sư Dương Quảng-Hàm trong *Việt-Nam văn-học sử-yếu* gọi là nhập thanh, thí-dụ: bác-bạc, sách-sạch, lớp-lớp, hát-hạt.

Những tiếng nhập thanh này thường phải phát-âm mạnh nên dường như có một ngụ ý bức-bội, khó-khăn. Như hai câu thơ sau đây trong bài "Thăm mã cũ bên đường" của Tân-Đà:

*... Tài cao, phận thấp, chí khí uất,
Giàng hồ mê chơi quên quê hương.*

² L. M. Lê-Văn-Lý ghi các thanh bằng với một nốt nhạc, còn các thanh trắc với hai nốt nhạc liền nhau. (*Le parler Vietnamien*, Tủ sách viện khảo-cổ, số 1, tr. 123-124)

ta thấy hai nhập thanh của câu trên tỏ ý gắt-gông, đau khổ; trong khi câu dưới toàn thanh bằng ngụ ý buông thả, thoải mái hơn.

Nếu đi sâu vào địa-hạt phát-âm-học (phonétique) ta hy-vọng thấy được phần nào giá-trị mỗi âm (phonème) trong lãnh-vực nghệ-thuật của thi-ca. Thí-dụ đọc câu thơ của Alfred de Musset: 'Ce sont des pas muets qui marchent sur la mousse' ta có cảm giác êm-dịu của những bước chân nhẹ-nhẹ trên rêu vì những tị-âm môi (labial nasal) *m* trong mấy tiếng 'muets', 'marchent' và 'mousse'.

Trong câu thơ của Racine: 'Pour qui sont ces serpents qui sifflent sur vos têtes' những sát-âm của (prépalatal spirant) *s* trong mấy tiếng 'sont' 'ces serpent' 'sifflent' và 'sur' cho ta ý-trường độc ác của con rắn le lưỡi phun mồi.

Nay muốn xét đến nghệ-thuật dùng âm-thanh trong ca-dao chúng ta hãy khảo-sát việc dùng các phụ-âm, nguyên-âm và điệp-âm.

1. Dùng phụ-âm (Consonne)

Trong tất cả các phụ-âm của tiếng Việt, hai loại sau đây đáng được chú ý hơn cả:

(a) *Tắc âm màng của* (palatal vélaire) kh, k (c), g và ng.

Vì khó phát âm nên những phụ-âm này diễn ý trúc-trắc, khó-khăn. Nhất là khi nó lại nằm trong một tiếng nhập thanh. Thí-dụ:

*Đoạn trường thây lúc phân-kỳ,
Vó câu khấp-khènh, bánh xe gấp-ghènh.*
Đ.T.T.T., Nguyễn-Du

Và trong ca-dao câu:

*Có khó mới có miếng ăn,
Không đưng ai dễ mang phần đến cho.*

khiến ta tự hỏi: Phải chăng người bình-dân đã kháng đềm xia đến luật thơ lục bát (dùng liền mấy thanh trắc ở đầu câu lục) vì họ cảm thấy những tắc-âm màng của kh, c mới diễn-tả được trung thực sự vất-vả của họ trong cuộc sống hàng ngày?

(b) *Sát âm nướu l, r* (latéral, vibrant).

Vì chúng là những lưu âm nên rất gợi cảm, như trong bài "Đầy mùa thu tới" của Xuân-Diệu:

Hơn một loài hoa đã rụng cành,
 Trong vườn sắc đỏ rữa màu xanh
 Những hàng run rẩy rung rinh lá,
 Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

Trong ca-dao, đoạn cuối bài "Ước mong" diễn-tả rất tế-nghị lòng háo-hức của cô thôn-nữ trong cảnh vinh quy bái tổ nhờ các lưu âm r lặp lại nhiều lần :

... Kể chuông, người trống đua nhau,
 Tiếng khoan rộn rập, tiếng mau rập rình.
 Rước vinh quy về nhà bái tổ ...

2. Dùng nguyên-âm (Voyelle).

Trong khoa phát-âm-học người ta nhận thấy, tùy theo chỗ phát-âm, các nguyên-âm của tiếng Việt chia làm ba loại sau đây :

	Nguyên-âm trước	Nguyên-âm giữa	Nguyên-âm sau
Cao :	i (i)	ư (ư)	u (u)
Trung :	ê (ê)	ơ (ơ)	ô (ô)
Thấp :	E (e)	^ (â)	o (o)
		a (a)	ạ (ã)

Về mặt tình cảm, 11 nguyên-âm trên đây có tác-dụng như thế nào ? Ta có thể chia ra như sau :

(a) Những nguyên-âm êm-dịu (Voyelles douces)

Thường gợi ý êm-ái, trầm buồn. Đó là :

i (i)		u (u)
e (ê)	ơ (ơ)	ô (ô)
	^ (â)	

Như khi đọc bài "Mai rụng" của Jean Leiba :

Nụ hồng rải lối, liễu tơ phai,
 Vườn cũ rêu lan, cỏ mọc dài.
 Bên gốc mai già xuân vắng vẻ,
 Ấu-sầu thiếu-nữ khóc hoa mai.

ta thấy những nguyên âm u, i, ơ được dùng rất nhiều và tác dụng của chúng là làm cho nhạc trong thơ có vẻ buồn bã, tiếc thương.

Cũng như câu ca-dao sau đây :

Chiều chiều mây phủ Ai-vân,
 Chim kêu gành đá găm thân thêm buồn.

gợi cảm-giác buồn không phải do ý nghĩa của từ-ngữ buồn, mà chính vì người bình dân biết dùng rất nhiều nguyên-âm êm dịu. Nếu có ai các-có đem đổi những từ-ngữ ấy bằng những từ-ngữ có nguyên-âm tỏ (voyelle claire) thì cảm-giác buồn gần như mất hẳn. (Thí-dụ thay chữ chiều chiều bằng chữ trưa trưa, mây phủ thay bằng nắng dãi, kêu thay bằng la, găm thân thay bằng găm ra chẳng hạn).

(b) Những nguyên-âm tỏ (Voyelles claires)

Năm nguyên-âm sau đây nghe vang động nên gợi ý vui mạnh hơn đó là :

	ư (ư)	o (o)
E (e)	a (a)	ạ (ã)

Thí dụ đọc bài "Nhớ rừng" của Thế-Lữ :

Nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già,
 Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi,
 Với khi thét khúc trường ca dữ dội,
 Ta bước chân lên, đống-đạc, đường hoàng...

ai không công nhận thi-sĩ khéo dùng những nhập thanh và những nguyên-âm tỏ để ném tung ra những nổi uất hận của chúa sơn lâm bị giam mình trong cũi sắt ?

Tương tự như vậy, trong ca-dao cũng có nhiều câu dùng nguyên-âm tỏ rất đúng chỗ. Thí-dụ :

— Ông tha mà bà chẳng tha !
 Còn lo cái lụt hăm ba tháng mười.
 — Chớ thấy sóng cả mà lo,
 Sóng cả mặc sóng, chèo cho có chèo.

Hai câu trên cho ta cảm tưởng của một người gặp nhiều sui rủi, cái kính hết vang cho hả lòng bực tức. Còn hai câu dưới là lời của chú lái

lão-luyện kêu to lên để trần tình-tình-thần những tay chèo mới ra nghề.

Muốn thầy rõ cái tài của người bình-dân trong việc lựa chọn nguyên âm sao cho nhạc phù hợp và làm sáng tỏ thêm ý thơ, chúng ta hãy đọc kỹ và so-sánh hai câu sau đây :

1. Ai ơi ! giữ chí cho bền,
Dẫu ai xoay hướng, đổi nền mặc ai !
2. Ai ơi ! đã quyết thì hành,
Đã dấn thì vác cả cành lãn cây.

Tuy cùng cấu tạo dưới một hình thức tương-tự, nhưng câu thứ nhất với những nguyên âm điệu i (y) ê, diễn ý nhấn-nhục, chịu đựng. Còn câu thứ nhì với những nhập thanh (quyết, vác) và nguyên-âm tổ ả, a nhắc lại nhiều lần tỏ ý cương quyết liêu-linh hơn.

3. Dàng điệp-âm (Allitération).

Giáo-sư Lê-Ngọc-Trụ (trong cuốn *Chánh-tả Việt-ngữ*) cũng như Linh-mục Lê-Văn-Lý (trong *Le parler Vietnamien*) đều công nhận rằng tiếng Việt là tiếng đơn âm đối với những chữ đơn (mots simples). Nhưng ngoài ra còn những chữ kép (mots composés) hay tiếng đôi mà chúng ta phải đặc biệt chú ý đến nhạc-tính vì những chữ kép đó rất gọi cảm³.

Thí-dụ Huy-Cận đã dùng rất nhiều điệp-âm của những chữ kép nên bài "Buồn đêm mưa" của ông có sức truyền-cảm mãnh-liệt :

*Đêm mưa làm nhớ không gian,
Lòng run thêm lạnh nổi hàn bao la...
Tai nương giọt nước mái nhà,
Nghe trời nặng nặng, nghe ta buồn buồn...
Nghe đi rồi rạc trong hồn,
Những chân xa vắng dặm mòn lê-loi.*

3 LM. Lê-Văn-Lý cho rằng những chữ kép được cấu-tạo do hai phương-pháp :

- (a) *Phương-pháp lập lại* (redoublement) thí-dụ : chuồn-chuồn, bong-bóng, bình-tĩnh, lấu-tấu, gôm-ghêc, thỉnh-thoảng, lịch-sự.
- (b) *Phương-pháp tổ-hợp* (combinaison) thí-dụ : ống khói, xe đạp, gà trống, mắt dạy, ngà lòng, lưỡi biêng, đẹp mặt, buồn ngủ, chó gi, giết mình, sốt rét, người làm ruộng.

Rơi rơi ... diu diu ... rơi rơi,
Trăm muôn giọt nhẹ nổi lời vu vơ.

hoặc Tản-Đà trong bài "Cảm thu, tiễn thu" cũng vậy :

*Lá sen tàn tạ trong đầm,
Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa,
Sắc đầu nhuộm ố quan hà,
Cỏ vàng, cây đỏ, bóng tà tà dương.*

Nhưng người bình-dân dường như cũng cảm thấy giá-trị nhạc-tính của các điệp-âm nên đã cực tả nỗi lòng qua nhiều câu ca-dao đặc sắc :

- Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,
Nhớ người quân-tử khăn điều vắt vai.
- Chim chuyển bụi ớt lú lo,
Thương người quân-tử ốm o gầy mòn.

3. Vận (Rime)

Vận hay vần là những tiếng thanh âm hòa hợp đặt vào 2 hoặc nhiều câu thơ để hưởng-ứng nhau. Tiếng ấy rất quan-hệ, nếu các bạn trẻ mới học khiêu vũ lúng-túng mong đợi nhịp trống mạnh để cất bước cùng cô kỹ-nữ như thế nào thì người đọc thơ cũng chờ tiếng giữ vận như vậy. Nếu đọc thơ có thể ví như người đi đường xa mệt-nhọc thì vận chính là tiếng đáp lại của một khách đồng hành cùng ta ổn lại cảnh đẹp bên đường. Bước trật nhịp trống kia, thiếu người bạn nọ thì còn gì là nghệ-thuật ?

Văn-chương truyền-khẩu, vì thể tài rất linh-dộng : từ thể lục bát, song thất lục bát (chính thức và biến thức) đến hỗn-hợp cả mấy thể vận trên, nên vẫn có thể ở chữ thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm hay thứ sáu. Thí-dụ :

- | | |
|----------------------|--|
| Văn ở chữ thứ nhất : | <i>Khôn cho người ta dãi,
Đại cho người ta thương...</i> |
| Văn ở chữ thứ hai : | <i>Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vẫn vẫn...</i> |
| Văn ở chữ thứ ba : | <i>Muốn ăn lúa tháng năm,
Trông trăng rằm tháng tám.</i> |

Văn ở chữ thứ tư :

*Cô kia mặt đỏ hồng hồng,
Cô chưa lấy chồng còn đợi chờ ai ?*

Văn ở chữ thứ năm :

*Phân long danh anh còn chữa được,
Gái không chồng chạy ngược, chạy xuôi !*

Văn ở chữ thứ sáu :

*Mình về có nhớ ta chăng ?
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.*

Tóm lại, nếu quả như lời Phạm-Quỳnh nói: "Người ta thường nói thơ là tiếng kêu tự-nhiên của con tâm" ⁴ thì người bình-dân Việt-Nam không dại gì mà định-luật quá nghiêm-ngặt để sửa lại tiếng kêu ấy. Phần lớn ca-dao đã hình thành trong cảm-xúc thực sự và truyền mối rung động ấy đến chúng ta bằng những lời nói có nhạc-tính và gợi hình ảnh.

Vậy thiết tưởng về phương-diện nghệ-thuật văn-chương bình-dân có thua gì văn-chương bác-học ?

4 Thơ Ta thơ Tây, Thượng-Chí văn tập, cuốn 1, tr. 40.



THỤ - NHẬN

những giá-trị nhân-bản trong truyền-thống tu-tướng việt-nam

1. Cần phải truy cứu những giá-trị cổ-truyền, nhân-bản trong truyền-thống dân-tộc.

Chưa lúc nào bằng lúc này, dân-tộc Việt-Nam cảm thấy cần phải truy-cứu kỹ-càng những giá-trị bất-diệt trong truyền-thống dân-tộc. Vì chính những giá-trị đó là thước đo sinh-lực dồi-dào, tinh-thần bất-khuất, ý-chí nhẫn-nại, bền-bì... của tổ-tiên, nòi-giống Việt-Nam đã trải qua bao nhiêu thăng trầm của lịch-sử, thế mà vẫn giữ nguyên được bản-sắc Việt-Nam. Người ta đã kêu gào rất nhiều phải trở về nguồn tư-tướng để rồi khôi-phục và phát-huy cho thêm mạnh truyền-thống, nhưng những tư-tướng truyền-thống đó là gì ? Dân-tộc Việt-Nam đã có một ý-thức-hệ nào để sống, đã sống chưa ? Đề ngày nay một phần nào, trước những tư trào tư-tướng của Âu-Mỹ, của Mác Lê-Nin... trước những chaoáng ngợp bề ngoài của những nền tư-duy đó, bao thanh-niên Việt-Nam đã trở nên nghi-hoặc ngay chính con người của mình và trở xa ra thì nghi hoặc tất cả những bằng giá-trị cổ-truyền của dân-tộc ! Một số khác, lại hăng-hái đến trở thành 'chủ-nghĩa quốc-gia quá-khích độc tôn văn-hoá của dân-tộc mình'. Một thái-độ khác là thái-độ dung-hòa, nhưng khi đi vào thực-tế, không phân-biệt những gì là hay những gì là dở, bắt chước tất cả, trở thành lố-lãng như những đứa trẻ lai căng... đáng thương hại. Trong những dòng sau đây, chúng tôi cố-gắng trình-bày những nét khái-quát về tư-tướng truyền-thống Việt-Nam, đồng thời đề-nghị một đường lối để khôi-phục và phát-huy truyền-thống đó thế nào, nhất là trong giai-đoạn lịch-sử vô cùng nghiêm-trọng cho toàn thể dân con đất Việt bất kể là ở miền Nam hay miền Bắc.

[Năm thứ XIV, Quyền 7 (Tháng 7, 1965)]

2. *Tình-trạng tư-tưởng đa-tạp ở Việt-Nam.*

Do một may-mắn của lịch-sử xếp đặt, dân-tộc Việt-Nam đã có một điều-kiện địa-lý thuận-lợi để làm *trục di-dân quốc-tế*, trở thành một *xã-hội mở*, nhất là vào màn đầu của cuộc chiến-tranh Nha-Phiến (1840). Một bao-lơn nhìn ra Thái-Bình-Dương để đón gió bốn phương! Lăn xa lên quá-khứ, vào những thế-kỷ đầu của thời lập-quốc và hiện-đại trong thời "vệ-tinh, hòa-tiền", nước ta đã là một giao-điểm của mọi truyền thống văn-hóa lớn mạnh trên thế-giới nào: Phật, Nho, Lão, Kitô giáo, Ấn-Độ giáo, Tây-Phương, Âu-Mỹ. Ảnh-hưởng của những luồng tư-tưởng đó tương-giao với nhau thâm-nhuần vào nếp sống của dân-tộc nhất là về địa-tượng-giao với nhau thâm-nhuần vào nếp sống của dân-tộc nhất là về địa-hạt luân-thường, đạo-lý cũng tôn-giáo. Do đó khi nói tới tư-tưởng Việt-Nam không thể không nghĩ tới những tư-tưởng Khổng, Phật, Lão, Thiên-Chúa-giáo. Nền văn-minh của ta chịu ảnh-hưởng sâu rộng của các học-thuyết tôn-giáo ngoại lai nhưng chúng ta nên nhớ rằng tô-tiên chúng ta đã hoá những tư-tưởng ấy thành tư-tưởng dân-tộc và không khi nào để mình trở thành kẻ ngoại lai. Những tư-tưởng, những văn-hóa của ngoại-nhân chỉ có một tác-dụng là làm giàu cho kho tàng tư-tưởng Việt-Nam và đẩy lên mức trưởng thành. Chúng ta hãy xem:

— Phật-giáo từ thế-kỷ thứ III đã do đường Trung-Quốc vào Việt-Nam với những tư-tưởng xây-dựng như từ-bi, hi-xả, bình-đẳng, tự-do. Vì đại nghĩa, các vị cao-tăng đã đóng vai trò lịch-sử "phú, giáo dân" suốt ba thế-kỷ đầu, và cũng nhờ đó mà dân-tộc đã thoát ách đô-hộ Tàu "Bắc phạt Tống, Nam bình Chiêm". Đó là cái may mắn thứ nhất trong lịch-sử Việt-Nam.

— Vào cuối triều Lý thế-kỷ XIII, Mông-Cổ nhìn vào Việt-Nam như một con mành hồ thềm khát coa mỗi ngon: Phật-giáo bấy giờ với tính-cách xuất-thế, tịch-mịch, muốn trốn lánh trần-tục, thời cuộc. Trần Thủ-Độ bèn nêu cao chủ-nghĩa: quân, thần, phụ-tử, đề cao Khổng-giáo đưa Việt-Nam lên địa-vị siêu-đẳng trong vùng Nam-Á. Dĩ nhiên, từ đời Đông-Hán xã-hội ta đã chịu ảnh-hưởng của luân-lý, lễ-giáo Nho song sự học Nho trong dân-gian suốt thời Bắc-tuộc còn sơ-sài. Tới nhà Trần, môn-sinh của cửa Khổng sân Trình mới thực-sự xuất-hiện và bắt đầu vai trò lịch-sử để lại cho thế-hệ hiện nay một di-sản tinh-thần vô cùng quý giá. Đó là cái may mắn thứ hai, trong cuộc vận-động văn-hóa nước nhà.

Vào thế-kỷ XVI, nước ta rơi vào thảm-trạng Nam, Bắc phân tranh; bao nhiêu những giá-trị xưa cũ bị đảo lộn, dân-tộc không còn biết

dựa vào đâu để vùng thoát khỏi nhiều-nhương, khổn cùng, đen tối. May mắn sao, đạo Công-giáo du nhập mảnh đất này. Ảnh-hưởng lúc đầu còn le lói nhưng sau sáng tỏ dần. Với chữ Quốc-Ngữ các Thừa-sai phát-minh, họ đã trao vào tay dân-tộc ta một chiếc đuũa thần để khai-phóng, đẩy mạnh cuộc tiến-hóa tinh-thần tư-tưởng về mọi mặt: văn-chương, nghệ-thuật, triết-học, thương-mại, chính-trị, tư-trào tư-tưởng... Công-giáo không chỉ là chữ quốc-ngữ — vì chữ quốc-ngữ chỉ là một khí-cụ để phát-huy cái đã sống kỳ diệu của dân-tộc — nhưng còn là một người bạn dẫn dân-tộc chúng ta "lên núi cao, nhìn xa rộng", mở rộng nhãn-giới văn-hóa trong một viễn-tượng to lớn và hoàn-hảo. Đó là cái may mắn thứ ba của dân-tộc. Nhờ đó mà văn-hóa nước nhà gặp được hướng đi của nhân-loại, làm sáng tỏ nhân-bản trong tinh Bác-ái chân-chính: thiếu đức-tính đó, loài người không còn là loài người.

Có lẽ trong toàn cõi Á-Đông chưa có dân-tộc nào mà lịch-sử gặp nhiều may mắn như dân-tộc ta. Chịu ảnh-hưởng của tất cả các tôn-giáo, văn-hóa lớn nhất trên hoàn-cầu, và nhờ đó tìm được lối thoát cho dân-tộc trong những lúc gặp cơn bi-cực. Nhưng cũng đáng buồn thay, chưa dân-tộc nào ở vùng Nam-Á lại đau khổ như dân-tộc này với hàng ngàn năm dưới ách Bắc-thuộc, rồi ngót một thế-kỷ dưới ách Pháp-thuộc, gần đây là những cuộc nội-chiến huynh đệ tương tàn chỉ vì ý-thức-hệ ngoại lai chi-phôi. Dân-tộc như say cuồng trong máu lửa, đâm chém nhau rẻ rúng nhau hơn cả loài chó rơm. Dân-tộc ta đã có một nhược-điểm vô cùng to lớn, đó là chỉ biết "Đoàn-kết trong khi chống ngoại xâm, nhưng lại chia rẽ đố-ky nhau trong khi đã thành công" tranh nhau miếng đỉnh chung, để rồi có kẻ lại "rước voi về giày mả" làm mỗi ngon cho những quân xâm-lược tàn-bạo khát máu. Than ôi! Lịch-sử hiện-đại là một bài học cay đắng, chua xót. Lẽ ra dân con Việt-Nam đã phải được cảm ngon cơm Việt-Nam vũ lộng trong uy-nghi giữa trời Đông-Nam Á-châu, và kiêu hùng giữa mặt tiền ngói nhà Liên-Hiệp-Quốc. Nếu cuộc chiến-đấu chống thực-dân Pháp ngoan-cố không biến-thành cuộc kháng-chiến của toàn-dân, để xây-dựng một số người lợi-dụng công cuộc kháng-chiến của toàn-dân, để xây-dựng cho tham-vọng riêng tư, bè-phái, đảng-trị. Quả thật, đó là một sa-đọa của một dân-tộc không biết dung-nạp khéo-léo những trào-lưu tư-tưởng trên thế-giới ngày nay. Để rồi cứ say cuồng trong giấc mộng lửa máu ngất trời, thảm-họa. Hãy trở về cội nguồn. Trong thực-tế dân-tộc chúng ta đã thấu nhận được những gì kể là tinh-hoà của nhân-loại.

3. Thực-tế, chúng ta đã hầu nhận được những gì ?

Xã-hội Việt-Nam, một xã-hội quá ư phức-tạp, vì tính-tình dân-tộc quá bao dung, vì trình-độ tư-tưởng thấp kém, lại thêm óc mê-tín và thành-kiến. Cho nên nhiều khi tôn-giáo biến thành ma-thuật, làm chỗ tung hoành cho bọn thầy mo thầy pháp, thầy bói, thầy cúng... đẩy đẩy những dị-doan, và mê-tín. Đàng khác, sống dưới ảnh-hưởng của ngoại bang xúi bẩy óc kỳ thị địa-phương, tôn-giáo chủng-tộc... Dân ta hầu như không còn đủ thời giờ và điều-kiện thuận-lợi để tiêu-hóa những món ăn nhập-cảng kia với những phương-pháp lãnh-hội sáng-suốt trong một kỷ-luật tinh-thần.

Hoàn-cảnh ấy xô đẩy dân-tộc ta — nhất là quần chúng ít học và đám 'thượng-lưu', làm tay sai, đẩy tớ cho ngoại-nhân vào một tình-trạng tư-tưởng tấp-nhám, tôn-giáo tấp-nhám, "bên cha cũng kính, bên mẹ cũng vái". Cũng như ở Trung-Hoa và Nhật-Bản, xã-hội chúng ta đã có lần, và hiện tại nữa đó rơi vào một tình-trạng tư-tưởng vô cùng lộn-xộn, hầu như mất hết mọi tiêu-chuẩn :

Văn-minh Đông Á trời thâu sạch,

Này lúc cương-thường đảo ngược ru !

(Tân-Đà)

Gần đây, học-giả Phạm-Quỳnh cũng đã nhận xét : " Ở xã-hội Việt-Nam, nhóm thượng-lưu đâm ra hoài-nghi vì quá bao-dung có thể chấp-nhận tất cả mọi nguồn tin-tưởng, quần-chúng thì mê-tín, đám thanh-niên thì truy-tạc. Lòng tin-tưởng nông-cạn, việc thảo kính tổ-tiên, ông bà, bần-phận đối với người quá cố, đều không lấy làm quan-trọng. Nếu không được một đạo-lý nào bảo-đảm dĩ nhiên không còn lý-do nào tồn tại... để lại cái rỗng tuếch 'trong lương-tâm. Ai cũng thấy thiếu hẳn một qui-tắc cho đời sống đạo-đức."

Lời nhận-xét của Phạm-Quỳnh chưa được một nửa thế-kỷ, đến nay vẫn còn áp-dụng y nguyên cho dân-tộc chúng ta trong giai-đoạn lịch-sử đen tối này. " Ai cũng thấy thiếu hẳn một qui-tắc đạo-đức cho đời sống, người ta chạy đua theo tiền tài vật-chất, vinh-hoa, miến là có tiền..., người ta làm tất cả. Ngay cả việc học-hành, giáo-dục, những lớp sinh-ngữ được mọc ra như nấm, không phải là một niềm may cho dân-tộc, nếu chủ-đích của chúng chỉ để tạo ra một lớp người để làm "cậu ký, hoặc ông thông, hay cậu bồi, cô chiêu đãi..." Muốn đời vẫn chỉ là nô-lệ, và nô-

lệ ! Nếu sự mở-mang học-hành mà không cốt để làm giàu cho tư-tưởng và văn-hoá của mình, chỉ là một sa-đọa ghê-gớm !

4. Những nguyên-nhân sinh ra tình-trạng tư-tưởng, tôn-giáo bác-tạp.

Muốn "ôn cố, tri tân" tưởng không gì bằng tìm ra những nguyên-nhân nào đã gây ra tình-trạng tư-tưởng, tôn-giáo bác-tạp này, ngõ hầu tìm ra một đường hướng mới, trở về cái trong sáng, khơi nguồn của truyền-thống dân-tộc. Đừng làm-lấn cái giả với cái chân. Đừng làm-lấn cái đích-thực với cái rườm-rà, thêm thắt, có thể, chúng ta mới có thể tìm ra chân-tướng của tư-tưởng truyền-thống thân truyền Việt-Nam. Vậy những nguyên-nhân làm ngầu-đục tư-tưởng chân truyền Việt-Nam, phải chăng đó là :

(a) Quan-niệm sai lầm về tôn-giáo. Chưa phân-biệt tôn-giáo với luân-lý, triết-lý với dị-doan.

(b) Tính-tình quá bao-dung cũng là một trở-ngại lớn.

(c) Quên hẳn là dân-tộc ta cũng có một nền tư-tưởng vững chắc.

(a) Quan-niệm sai lầm về tôn-giáo và luân-lý, triết-lý và dị-doan.

Một xã-hội lành-mạnh phải được xây-dựng trên những nền móng luân-lý và đạo-giáo chân chính. Những tôn-giáo chưa có những yếu-tố căn-bản siêu-việt, lẽ dĩ-nhiên phải thay hình đổi dạng, để dung-hợp, hoặc tới một tổ-hợp tôn-giáo. Đó là tình-trạng tam-giáo ở Việt-Nam : tam-giáo đồng-tông, tam-giáo nhất giáo, tam-giáo quy nhất. Đó là những thành-ngữ rất hợp với tư-tưởng "đạo-nào cũng quý" của dân-tộc ta. Ba vị giáo-chủ cùng sinh nhằm vào thời Chu.

Thích-Ca chủ-trương "minh tâm kiến tính" giác-ngộ được cái tâm, tiến về cõi Nát-Bàn.

Lão-Tử (570 Tr. T.L.) chủ-trương "tu nhân, luyện tính".

Khổng-Tử (551 tr. Tr. T.L.) chủ-trương "cùng lý tận tính."

Như vậy cả ba đều chủ-trương hòa-hiệp chính giáo (Đoàn-Trung Còn, *Qui nguyên trực chỉ*, tr. 151).

Vua Hiền-Tông hoàng-đế (1163-1189) trong bài "Nguyên Đạo Biện" có phê-rằng "Dùng Phật-giáo mà trị Tâm; dùng Đạo-giáo mà trị Thân; dùng Nho giáo mà trị Đời (Đi Phật trị tâm, đi Đạo trị thân, đi Nho trị thế) trong ba thứ đó không nên bỏ thứ nào mà không dùng đến. Trong ba giáo ấy, há bỏ một giáo nào mà chẳng hành."

Ngài Vô-tận cư-sĩ trong bài "Hộ-Pháp luận" có nói rằng: "Nho giáo chữa bệnh da thịt, Đạo-giáo chữa bệnh huyết mạch, Phật-giáo chữa bệnh cốt tủy" (Nho liệu bì phu, Đạo liệu huyết-mạch, Phật liệu cốt tủy). Có ý nói rằng trong ba thứ đạo đó không nên bỏ thứ nào mà không dùng đến.

Lý-Sĩ-Khiên trong bài "Tam giáo" bảo rằng: "Phật-giáo là mặt trời. Đạo-giáo là mặt trăng, Nho-giáo là ngũ tinh" (Phật nhật giả, Đạo nguyệt giả, Nho giả ngũ tinh). Trên trời có tam quan: nhật, nguyệt, tinh; tại thế có tam giáo: Phật, Lão, Không, không ai vì thiên lệch mà bỏ một tôn-giáo nào.

Đạo Cao-Đài hiện nay chính là một tôn-giáo tổng-hợp, chiết-trung để hợp với tinh-thần bao-dung của dân-tộc. Nhưng ý-nghĩa sự tổng-hợp đó, cũng như ý-nghĩa "không thể bỏ một đạo nào được" chứng-tỏ rằng: "Chưa có một tôn-giáo nào hoàn-toàn đầy đủ để phát-huy toàn-diện con người."

Tình trạng tôn-giáo ở Việt-Nam cũng chẳng khác gì tình-trạng tôn-giáo ở Trung-Hoa vào thế kỷ XII, lúc tân Khổng-học ra đời: tình-trạng hỗn-hợp các tôn-giáo là một hiện-tượng của dân-gian. Các vị hiền-triết Khổng-giáo, các vị Đạo-sư Lão-giáo, các vị tu-hành đặc-đạo của Phật-giáo đều được dân-gian sùng bái như những vị thánh hiền đồng thời hỗn-dộn với sự thờ kính tổ-tiên, linh-hồn và nhiều vị thần-linh gốc tích ở thần-thoại.

Cũng như Escarra, một nhà chuyên-môn về luật-pháp Trung-Hoa đã nói về tình-trạng tôn-giáo tạp-nham ở nước này: "Đối với sự nhất-trí văn-minh vĩ-đại Trung-Hoa, sinh-hoạt tôn-giáo của người nước này gồm vô số yếu-tố bác-tạp, vay mượn ở mọi tín-ngưỡng, mọi cách tu-hành, mọi hình-thức mê-tín" (Escarra, *La Chine Passé et Présent*, tr. 124), câu nói này cũng có thể áp-dụng vào xã-hội Việt-Nam. Vậy thì chúng ta, phải minh-xác chân giá-trị của tín-ngưỡng, với luân-lý, triết-lý. Bản-chất của tôn-giáo là lập một mối liên-lạc giữa con người và Đấng siêu-việt: Trời, ông Trời, Thiên-Chúa.

Còn luân-lý là những qui-luật thực-tiên, lấy lương-tâm làm tiêu-chuẩn, để xây-dựng những mối tương-quan giữa người và người trong xã-hội và giữa con người với chính bản-thân và lương-tâm mình.

Tôn-giáo có tính-cách là một niềm tin của cá-nhân. Ai tin theo tôn-giáo thì sẵn-sàng chấp-nhận những giáo-điều, giáo-lý và mẫu-nhệm của tôn-giáo mình theo. Và những người đồng tín-ngưỡng hợp

thành một đoàn-thề có cùng một niềm tin và hy-vọng. Tôn-giáo nhằm giải-quyết những vấn-đề ở bên kia cõi chết: và đấy mới là chân giá-trị của đạo giáo.

Còn luân-lý nhằm giải-quyết những vấn-đề tương-giao nhân-loại theo tiêu-chuẩn "thiện-mỹ" do lương-tâm hướng dẫn.

Còn triết-lý là một cố gắng để giải-đáp những thắc-mắc của con người về đời người và người đời cùng là vạn-vật. Giải-đáp cho "câu hỏi tại sao?" ngàn đời của loài người có lý-trí muốn cách vật trí tri. Triết-lý còn là một quan-niệm sống một thái-độ sống: những triết-lý khác-ký tạo ra nếp sống khác-ký, triết-lý hiện-sinh tạo ra một nếp sống hiện-sinh.

Trong thực-tế, có những đạo giáo bắt nguồn ở những nhận-xét về đời người và người đời. Quan-niệm của Thích-Ca về đời người là một bề khổ. Lai do của khổ là vì lòng dục. Tham, sân, si, sống, ước muốn... tất cả chỉ là những khía cạnh của lòng dục. Thế nhân muốn thoát khổ, phải diệt lòng dục đi. Nói cách khác, phải diệt những dục cầu xấu-xa để theo đuổi những dục thiện-mỹ. Như vậy, bắt đầu là một triết-lý, đạo Phật muốn trở thành một con đò để độ con người lên khỏi bến mê, tiền về bờ Giác.

Cho nên một thái-độ sáng suốt là phải tìm đâu ra là những "yếu-tính" của tôn-giáo, của triết-học và của luân-thường. Không can-đảm dứt-khoát khỏi những quan-niệm chủ-quan, không mở xẻ đến nơi đến chốn những tôn-giáo địa-phương nại lý-do là đạo của ông bà, tổ-tiên, của quốc-gia... Như vậy có khác chi che đậy cái khuyết-điểm của mình, tự dối mình, không để cho tinh-thần tự-do cởi mở, khai-phóng những nhân-giới phổ-biến để đạt tới chân-lý toàn diện. Vậy trách-nhiệm của những nhà giáo-dục và lãnh-đạo tinh-thần quả là nặng-nề. Cục diện thế-giới đang thay đổi: những tiện-nghị, phương-tiện kỹ-thuật giúp con người gần nhau hơn để tiến về chỗ nhất trí, hợp đoàn. Dù muốn dù không, những cuộc giao-thoa giữa những trào-lưu tư-tưởng, tín-ngưỡng, giữa nếp sống tinh-thần và tiền-bộ vật-chất đã gây nên bao cuộc đảo-lộn những "thang giá-trị". Những xung-đột và mâu-thuẫn giữa các nếp sống khác biệt nhau trong thời đại này sẽ bề gây những hình-thức nô-lệ và mở lối thoát cho đời sống tinh-thần các dân-tộc.

(b) *Tinh-thần bao-dung: một ưu-điểm hay một trở-ngại cho sự hoà-đồng?*

Dân-tộc Việt-Nam có lòng mộ đạo, nhưng lại thiên về trực-giác nhiều hơn suy-luận. Óc hiệu kỳ muốn biết vị lai đi quá đã sẽ biến thành óc mê-tín dị-doan trong tôn-giáo. "Khoan như dị giáo, bất báo vô đạo."

Lấy độ-lượng bao-dung để dạy người ta cái bất lương, lấy đức-độ cảm-hóa hơn là lý-luận. Đức tính này có điều hay nhưng cũng có điều bất lợi nhất là trong lãnh-vực tôn-giáo và triết-học. Trong triết-lý, phải dùng lý-luận nghiêm xác để tri luận, với tinh-thần khoan-dung thì điều gì lý-luận cũng cho là phải cả. Còn trong lãnh-vực tôn-giáo, lòng quá mộ đạo cuồng tín tỏ ra bao-dung đến nỗi dám chấp nhận mọi lễ-nghi mâu-thuẫn trái ngược. Đạo trở thành một mớ những lễ-nghi, thuận bên nào theo bên ấy, tùy hoàn-cảnh, tùy gia-tộc. Có khi trở thành một sản-phẩm hay việc làm tùy thích, tùy hoàn-cảnh, có khi còn tệ hơn nữa, tùy quyền-lợi chức-phận: được kết-hôn, có việc làm, có địa-vị, củng-cố địa-vị... Đạo kết-tinh thành một mớ những giáo-diệu, qui-thức lễ-nghi vô hồn. Việc sùng-đạo, hoán-cải con người theo đạo, lại là một việc khác.

Khi bàn đến đạo-giáo, người ta thường nói đạo nào cũng thế, vì đạo nào cũng dạy ăn ngay ở lành cả. Chữ Nhân của Khổng giáo, chữ Từ-bí của Phật-giáo, chữ Bác-ái của Công-giáo: giống nhau cả thảy. Cho nên theo một đạo không phải vụ ở đạo đó giải-quyết được những thắc-mắc siêu-hình, về những ý-nghĩa cuối cùng của đời người nhưng vì đạo đó hay, hữu ích. "Có bệnh thì vái tứ-phương; Không bệnh tiền hương chẳng mất."

Mặt khác, vì tâm-lý của dân ta thiên về chiêm-ngưỡng trực-giác hơn là lý-luận phân-tích, giàu cảm-trường về huyền-bí, đa số dân ta tin vào một vị thần hay nhiều vị thần-linh: làng thì có thành-hoàng, xóm thì có thổ-công... những vị thần khác bất phân Trời, Phật, Giêsu, Thích-Ca, Khổng-Tử... Đối với dân-chúng thì các Người là những siêu-nhân có quyền ban ơn giáng phúc, nên không đi sâu vào chân-tướng các Vị đó. Cho nên theo bên này, hay bên kia không phải là điều quan-hệ "ăn sồi ở lời thì đã thuận theo lẽ tự-nhiên, cầu phúc ầm cho con cháu sau này, hoặc dòng họ là đủ quá rồi."

Tai-hại của óc dung-hòa tức là biến-chế, xuyên-tạc các yếu-tinh. làm mất hẳn bản-chất chân truyền Thái-độ bao-dung lúc ấy trở thành một sự lập-lờ đánh lộn con đen, vì chấp-nhận cái đúng cái sai cùng một lượt. Như vậy là làm ngạt tư-tưởng, làm mất cái tinh-túy của tư-tưởng tôn-giáo, không chịu vươn lên ánh sáng rực-rỡ hơn. Thái-độ bao-dung sa-đọa trở thành một thái-độ lười-biếng tư-tưởng, chấp-nhận tất cả mà không hề suy xét phải chăng!

(c) *Quên hẳn rằng dân-tộc ta cũng đã có một nền tư-tưởng vững chắc.*

Một dân-tộc đã có một lịch-sử và đang tạo ra lịch-sử, một dân-tộc đã ý-thức về chủ quyền dân-tộc, đời sống dân-tộc "Nam quốc sơn hà Nam đế cư" tất là phải có những tư-tưởng truyền-thống căn-bản, có một chủ-lực hướng-dẫn tinh-thần bất-biến qua những lớp phế-hưng của thời-gian, qua những bức thăng trầm của lịch-sử. Một dân-tộc tự-hào giữ được 4 ngàn năm văn-hiến với tinh-thần bảo-thủ hợp-lý và bài cự những gì không hợp-lý. Một dân-tộc đã ý-thức được chỗ đứng của mình trong đại gia-đình nhân-loại. Một dân-tộc đã có một lịch-sử tranh-đấu, quật-cường để bảo-vệ độc-lập, chứng tỏ có một cá-tính đặc-biệt, một ý-thức-hệ, một quan-niệm về nhân-sinh vũ-trụ thích-ứng với sự phát-triển và tồn-tại của dân-tộc: dân-tộc đó đang và đã đổ máu ra để bảo-vệ sự sống-còn cho mình: Phải là một dân-tộc kiêu-hùng và dũng-lược, hân-thể! Giờ lại những trang sử lập quốc từ bốn ngàn năm nay, ta không thể chối cãi được sự sống bất-khuất của dân-tộc. Mặc dầu luôn luôn bị đặt vào trong những tình-trạng lịch-sử và địa-lý khắc bạc, bất lợi trước những xâm-nhập của các học-thuyết, cùng những ảnh-hưởng ngoại lai đôn-dập ấy thế mà không gì có thể làm tiêu-hủy được nền tư-tưởng thuần-túy Việt-Nam. Trái lại, dân-tộc ta lại biết thích-ứng và đồng-hoá tất cả để tìm lấy con đường sống liên-tục, kiêu-hùng: sắc-thái quốc-gia vẫn triển-miền phát-biểu trong văn-chương, nghệ-thuật, dân-ca, tục-ngữ, phong-tục, nếp sống...

Tất một lời, những thử-thách ấy đã giúp văn-hoá Việt-Nam tinh luyện và tiến tới tuổi trưởng thành và luôn vẫn giữ được một cái gì của mình riêng. Vậy, nghĩa-vụ của thế-hệ hiện tại là phải ngược dòng văn-hoá-sử nước nhà tìm nơi cội nguồn cái chủ-lực tinh-thần, nguyên thủy chân chính mà tổ-tiên ta đã để lại từ lúc nước nhà còn phôi-thai. Đó là nguồn mạch trong lành mà có lẽ với thời-gian đã bị vấy đục bởi những tà-thuyết phiếm-thần nhất là biện-chứng duy-vật. Chúng ta phải tìm trong ngoại lai những tinh-hoa để làm cho mạch-sống trong lành đó được thêm dồi-dào tuôn ra khá dĩ phát-huy đầy đủ nhân-bản con người Việt-Nam. Chứ không hoàn-toàn "đánh cắp" của người làm của mình!

5. *Thử tìm những tư-tưởng nhân-bản, thuần-túy, truyền-thống Việt-Nam.*

(a) *Một xã-hội thuần-phong mỹ-tục*: Vốn dĩ nước ta là một nước nông-nghiệp, cho nên đại đa số dân chúng là hạng nông-dân: chính họ là tiêu-biểu cho nền văn-hoá đặc-biệt Việt-Nam. Nông-dân với thể chất mạnh mẽ, ăn mặc sơ-sài, tuy dầm mưa dãi nắng mà vẫn giữ được kiện-toàn.

Thề-xác mạnh-mẽ chứa đựng một tinh-thần trong sạch. Vì thế luân-thường đạo-lý càng cao. Những điều tệ-đoan bại-hoại cùng bao nhiêu tội ác vì khoái-lạc chủ-nghĩa sinh ra, nông-dân đều không nhiễm phải. Một xã-hội xây-dựng trên *tin, nghĩa, thân yêu, tôn-trọng* lẫn nhau. Cho nên ở dân quê đâu cần có kho lẫm, đâu cần có cửa chắc khóa tốt. Vậy mà ít ai lấy của ai. Còn xã-hội tinh thành nhiễm độc vì bao ảnh-hưởng ngoại lai qua phim-ảnh, kịch-trường, báo-chí xấu, nếp sống sa-đọa... Nhiều người vô ngược tự xưng theo tôn-giáo nọ, tư-tưởng kia, học-thuyết này, lý-thuyết nọ. Nhưng cứ xem nông-dân! “Bảo rằng ta thờ Không-giáo, nhưng phải vào trong dân quê mới thấy rõ lòng trung-hiếu, ngay-thực là thế nào, chứ như ở giai-cấp quan-liêu và sĩ-phu thì ta chỉ thấy lợi-dụng ông Thánh để đạt chủ-nghĩa vinh thân phì gia mà thôi. Bảo rằng ta thờ Phật-giáo, nhưng cũng phải vào trong dân-gian thì mới thấy có người thực-hành cái đạo từ-bi, chứ ở hạng người phú-quí thì ta chỉ thấy núp ở sau bóng ông Phật mà làm những điều bất-nghĩa. Giành nhau từng mảnh đất với sông rộng biển sâu ở Trung-châu Bắc-Việt, xông pha giữa rừng rậm mà mở mang bờ cõi vào Chiêm-Thành, Chân-Lạp, đó là công của nông-dân, theo Lê-Lợi kháng Minh, theo Tây-Son đánh loạn thần Trương-Phúc-Loan cũng là nông-dân; Nguyễn-Hệ đánh đuổi Tôn-Sĩ-Nghị, Phan-Đình-Phùng kéo dài cuộc Càn-vương, cũng đều là nhờ ở lực-lượng nông-dân. Trong những lúc ấy thì bao nhiêu bọn thượng-lưu xã-hội, miệng phở trung, hiếu, tiết, nghĩa, miệng niệm từ-bi, mà thực thì chỉ có thủ-đoạn “mãi quốc cầu vinh” và “đục nước béo cò”. Xem thế thì nông-dân thực là nền móng của văn-hoá dân-tộc” (Đào-Duy-Anh, *Việt-Nam văn-hoá sử cương*, tr. 320-321).

Chính vì nhận-xét trên đây chúng ta có thể đưa tới kết-luận rằng: “Bất cứ một cuộc cách-mạng nào mà không đem lại tươi sáng cho nông-dân ở Việt-Nam, ắt hẳn cuộc cách-mạng đó, sớm muộn cũng sẽ rơi vào thất bại chua chát. Cái nền văn-hoá “dĩ nông vi bản” đó lại còn có những đặc điếm sau:

— *Đặt nền móng tương-giao xã-hội trên cơ-sở gia-tộc.*

Từ xưa đến nay xã-hội Việt-Nam đã lấy cơ-sở gia-tộc làm căn-bản: trong gia-đình con em phải phục tòng gia-trưởng, lấy đạo hiếu, để làm đầu. Rộng ra ngoài xã-hội, người ta đã đối xử với nhau như tình anh em. Việc dụng binh cũng “khấp tương sĩ một lòng phụ tử” (Bình Ngô đại-cáo). Việc học-hành, học-sinh coi như là anh em đồng-môn, quan-liêu thì đồng-liêu. Chủ-nghĩa cá-nhân hầu như không có chỗ để

để nảy nở, vì cá-nhân chìm vào đại gia-đình như tế-bào chìm trong cơ-thể. Ngay cả pháp-luật cũng không có đến nỗi quá khe-khắt vì “ngoài thì là phép, song trong là tình.”

Tóm lại, theo mối tương-giao gia-tộc phát sinh ra một tập-quán phong-tục đối xử với nhau lấy *cảm-tình làm bản-vị*, lấy lòng tin làm điều chắc, không cần pháp-luật bảo-đảm. Thế mà thuần hậu tươi đẹp bằng mấy cái xã-hội Tây-phương khắc bạc, phi nhân-tình. Lý và lý.

— *Tạo cho nhân-dân tinh-thần yêu chuộng hòa-bình.*

Muốn tạo lập một gia-đình, điều-kiện thứ nhất là phải có một mái nhà trú mưa, nắng. Nhưng muốn được vui nghề, thì ít nhất phải được an cư. Có an cư mới lạc nghiệp. Nhưng đừng lầm tưởng! Thứ hòa-bình đó phải đặt trên nền-tảng hợp lý, bằng không thì thà “chết vinh hơn sống nhục”. Những cuộc trường chinh chống Bắc-phương của dân-tộc chẳng qua vì cái thế tự-vệ khiến nên như vậy, chứ không phải lòng thượng võ như dân-tộc Nhật-Bản. Chả thế mà xã-hội chúng ta vẫn có thành-kiến “văn hơn võ”. Quý văn-nhân, học-thức hơn là quý quân-nhân!

— *Một triết-lý thực-tiến: nối nghiệp lưu truyền.*

Mỗi gia-đình đều mong có con trai để “nối dõi tông-đường” để cho “thừa kế hương hỏa”. “Cha mẹ hiền lành để đức cho con. Đòi cha ăn mặn đòi con khát nước.” Vì quan-niệm rằng con cái là một phần thân thể máu thịt của mình truyền lưu ở chốn dương-gian, nên trong dân-gian bao nhiêu người đã chịu trăm cay ngàn đắng để nuôi nấng cho con cái mong thành người. Biết bao gia-trưởng bị hại, hoặc cả tam tộc bị hại may còn sót được chút con trai là di phúc, là cục máu sót của gia-tộc được người mẹ, hoặc bạn hữu chít-chiu nuôi dưỡng để gây lại giống dòng. Ở những cảnh nước mất nhà tan, chính nhờ quan-niệm ấy mà người ta còn tràn-trề hy-vọng khôi-phục được cơ-nghiệp tiền tổ. Ta có thể nói được rằng trải qua bao gian-truân thâm-họa, mà chủng-tộc Việt-Nam còn tồn-tại ấy là nhờ cái nhân-sinh-quan này một phần rất lớn.

— *Căn bản siêu-hình của nền triết-lý thực-tiến trên: Ông Trời.*

Ngoài ra chúng ta còn phải đề cập tới quan-niệm siêu-hình làm nền tảng cho nhân-sinh-quan kể trên đó là quan-niệm về Trời. Dân-tộc Việt-Nam có sẵn một quan-niệm rất phong phú về thần thánh, về Đấng mà dân quê quan-niệm là ở trên đầu trên cổ đó là ông Trời. Trời là đấng toàn năng hay ban mọi ân phúc: lay Trời mưa xuống lấy nước tôi uống lấy ruộng tôi cấy, lấy dây bát cơm, lấy rơm đun bếp... Gẫm hay muôn

sự tại Trời. Mưu sự tại nhân thành sự tại thiên. Đại phú do thiên, tiểu phú do cần. Trời còn là đáng công chính hay thường phạt công minh. Trời soi, Trời xét, Trời biết. Không có Trời ai ở với ai. Trời còn là Đấng quan phòng: Trời sinh voi, Trời sinh chó; Trời sinh, Trời dưỡng. Nguồn gốc sinh-thành là ở Trời: cha mẹ sinh con, Trời sinh tính. Câu "sống gọi thác về" tức coi Trời như nguồn gốc sinh-thành, là cứu-cánh của đời người. "Về châu Trời" đó là kiểu nói bóng về cái chết.

Như vậy ông Trời còn bao hàm "ý-nghĩa của cuộc đời" hiện tại và bên kia cõi chết. Không một tâm-trạng lo âu thắc-mắc về bản-tính của Trời là thế nào, vì bằng trực-giác, người dân công nhận sự hiện-hữu của Thượng-đế và như vậy là nhận rằng: đời không phi lý. Không có Trời ai ở với ai!

Chính nhờ căn-bản tư-tưởng này mà dù trong lúc thống-khổ cùng cực nhất, người dân vẫn có một niềm tin-tưởng bao-la rộng lớn ở sự chí công vô tư của Trời.

Vì lưới Trời lồng lộng, không gì thoát khỏi được. Những kẻ làm ác không bị trừng phạt nhãn tiền thì cũng sẽ bị trừng phạt nơi con cháu miêu duệ của kẻ đó. (Cha mẹ hiền lành để đức cho con).

5. Những bất lợi cho những tư-tưởng truyền-thống trên.

Về tinh-thần gia-tộc: Nếu đầy quá đà sẽ làm cho phần-tử trong đại gia-đình mất hết quyền tự-do tự-quyết cá-nhân. Nhất nhất đều do gia-đình, thân tộc định-đoạt. Cuộc nổ bùng về quan-niệm gia-đình vào tiền bán thế-kỷ XX là một chứng-cớ. Đặc sắc nhất là nhóm Tự-lực Văn-đoàn. Nhưng những giải-pháp của họ chỉ là phá vỡ nhưng chưa có một cơ-sở nào. Thí dụ trường hợp cô Loan trong *Đoạn Tuyệt* thẳng kiện đó thực, nhưng bấy giờ đã hết hy-vọng làm mẹ, hướng về Dũng, một chàng trai phiêu bạt, liệu họ có thể sống hạnh-phúc gia-đình được không?

Ngược lại tinh-thần gia-đình, thân-tộc còn tạo ra cho con người óc ý lợi, thiếu sức phấn-đấu hăng hái vượt mọi trở lực trên trường đời. Gia-đình giàu có thì con cái ý-lợi chỉ lo ăn chơi phung-phá, học-hành, đồ đạc làm chi cho một xác. Hy-vọng được ăn hưởng-hóa, thừa-tự làm nhụt chí tranh-đấu và ham làm việc của tuổi trẻ.

Tinh-thần yêu chuộng hòa-bình: Nếu không sống-suốt thì nó sẽ biến thành một tinh-thần "mặc kệ" (laisser-passer) tất cả. Nó như khuyến-khích những kẻ làm bậy làm ác muốn làm gì thì làm. Muốn ngo di cho qua truyện-tất cả thành ra những bọn qui-quyết xảo-trã, lợi-dụng thời-

cơ... tha hồ làm mưa làm gió, tác-yêu tác-quái trước mắt kẻ thức-giá cũng như thường dân không khác gì kẻ múa gậy vườn hoang. Than ôi! cái tinh-thần cầu-an như thế có khác chi tự đào hố chôn thân mình và toàn thể dân-tộc mình. Cái bệnh cầu-an của nhân-dân đã nặng, cái bệnh cầu-an của hàng trí-thức lại càng tệ-hại hơn nữa, nhất là trong thời buổi nhiễu-nhương này!

6. Một đường lối để khôi phục và phát-huy truyền-thống dân-tộc.

Nguyên-tắc căn-bản cho việc phục-hồi và phát-huy truyền-thống dân-tộc đó là phải loại bỏ những khuyết-điểm và nâng cao những ưu-điểm đồng-thời du nhập những giá-trị đích thực của Âu-Mỹ để thổi vào xã-hội Việt-Nam một làn gió duy-tân. Chúng ta phải phục-hồi tinh-thần gia-tộc và tinh-thần tương-giao trên căn-bản tinh, nghĩa. Đồng-thời cũng thúc đẩy tinh-thần tự-lập, tự-túc, tinh-thần trách-nhiệm cho thế-hệ đang lên. Phải giao cho thanh-niên những trách-nhiệm ngay tại trong gia-đình, ở học-đường và trong xã-hội.

Chúng ta phải tạo ra một chiến-dịch để khảo-cứu tận gốc những tư-tưởng truyền-thống của dân-tộc, đồng-thời tìm ra những ưu khuyết-điểm của tinh-thần đó. Phải giáo-dục quần-chúng bằng mọi phương-tiện: học-đường, báo-chí, phim-ảnh, kịch-trường, truyền-thanh.

Chúng ta không thể trách những sự bất chước lố-lãng của tuổi trẻ hôm nay vì bản-tính của tuổi trẻ là bất chước mà! Nhưng chúng ta trách những người có trách-nhiệm chỉ bảo, có nhiệm-vụ hướng-dẫn và khai hoá này. Chúng ta cũng trách một số những hạng người nông cạn nông nổi, vọng ngoại, lấy râu ông nọ cắm cằm bà kia: nói cách khác họ định lấy những truyền-thống của một đạo-giáo nào đó để làm tư-tưởng truyền-thống dân-tộc. Buồn thay cho linh-hồn tiên-tổ bên kia cõi chết.

Tóm-tắt lại, phải với tinh-thần sáng-suốt trở về nguồn chúng ta mới có thể dung nạp những bằng giá-trị khác mà không sợ thất bản. Dòng máu Việt-Nam, tinh-thần Việt-Nam vẫn mãi châu lưu trong huyết-quản chúng ta. Không một sức ngoại lai nào có thể làm biến thể hoàn-toàn con người Việt-Nam. Một con người Việt-Nam hiên-ngang trong đại gia-đình nhân-loại.

NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU
XUẤT-BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G.S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học Đông-phương, Tập IV. G.S. Nguyễn-Đặng-Thục	120\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh. G.S. Nghiêm-Toản phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiên-sĩ đề danh bí ký. Võ-Oanh	85\$
Quyển I	75\$
Quyển II	70\$
Quyển III	
Công-du Tiệp-ký. Nguyễn-Đình-Diệm	50\$
Quyển I	40\$
Quyển II	50\$
Quyển III	80\$
Quốc-triều đăng-khoa lục. Lê-Mạnh-Liêu	75\$
Tang-thương ngẫu lục. Đạm-Nguyên	32\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	75\$
Đạo-đức-học (Ethique de Niçomade của Aristote). Đức-Hình.	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J.J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu). Trịnh-Xuân-Ngạn	30\$
Khảo về linh-hồn theo thề luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	60\$
Khống-biện-luận về tu-từ-pháp (Gorgias của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	48\$
Cung-oán ngâm-khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chinh-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chi Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quyênh)	35\$
Từ quyền I đến quyển IV mỗi quyển giá	25\$
quyển V giá	
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One) G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963). G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$
Arh-Ngữ Đệ-Lục (High School English Series Book Two) G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	50\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các
Tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-Bình-Trọng, Sài-gòn.

HỒNG-LIÊN
LÊ-XUÂN-GIÁO

giai-thoại về
khoa-cử ngày xưa

Ngày xưa, ở nước ta, bắt đầu từ năm Ất-mão (1075) niên-hiệu Thái-ninh Lý Nhân-Tông trở về sau, cũng như ở Trung-Hoa hay các nước khác, nhà nước thường mở những khoa thi để lựa-chọn nhân-tài, lấy người ra giúp việc nước.

"Hiền-tài giả quốc-gia chi nguyên-khí, khoa-mục giả sĩ-tử chi thân đồ". Nghĩa là: "Hiền-tài là nguyên-khí của nước nhà, khoa-mục là bước đường của sĩ-tử".

Thật vậy, về thời-đại khoa-cử, đầu có tài hay học giỏi đến đâu mà thi không đỗ, cũng đành chịu làm kẻ hư-sinh mà thôi. Vậy khoa-mục là bước đường tiến thân lập nghiệp của hàng sĩ-phu trong nước. Các khoa thi gồm có: khoa thi Hương và khoa thi Hội.

Khoa thi Hương được mở tại các tỉnh lớn để lấy đậu các vị Cử-nhân và Tú-tài. Các thí-sinh trong phạm-vi tỉnh lớn ấy và các tỉnh nhỏ lân-cận đều được dự-thí, trừ những người bị can không kê. Khoa thi Hội được mở tại Kinh-đô cho toàn-quốc để lựa-chọn các bậc đại-khoa từ hàng Phó-bảng trở lên đến hàng Giáp-bảng là Tiên-sĩ, Hoàng-giáp, Thám-hoa, Bảng-nhân và Trạng-nguyên. Riêng về các triều vua nhà Nguyễn thời không cho lấy đậu Trạng-nguyên như các triều vua nhà Lê trở về trước.

Các vị Cử-nhận hay Tú-tài ba khoa trở lên, hay Giám-sinh, Tồn-sinh, Ấm-sinh khắp trong nước, nếu không can-nghị, đều được dự-thí các kỳ thi Hội.

Còn thi Đình là thi ở bên cạnh nhà vua thời chỉ dành cho những người đã được liệt vào hạng Chánh-trúng-cách ở kỳ thi Hội mà thôi; hạng Phó-trúng-cách thời không được vào thi Đình và chỉ được đậu Phó-bảng hay Ất-bảng.

Từ nhà Lê cho đến nhà Nguyễn, thi Hương cũng như thi Hội, cứ 3 năm là đến một khoa. Thi Hương được mở vào những năm: Tý, Mão,

Ngọc, Đậu; thi Hội được mở vào những năm sau thi Hương, tức là những năm: Sửu, Thìn, Vỵ, Tuất. Đó là chính-khoa có tính-cách nhất định về niên-lệ.

Mỗi khi gặp những khánh-tiết đại-lễ như: Thiên-tử đăng-quang (vua lên ngôi), Hoàng-đế khánh-thọ (vua mừng thọ), Đản-sinh Hoàng-tử, Sách-lập Đông-cung Hoàng-thái-tử (lập Tự-quân là vị vua nối ngôi ngày sau), phong Thái-thượng-hoàng, lập Bắc-cung Hoàng-hậu hay Tây-cung Hoàng-hậu v.v... thời nhà vua xuống chiếu cho mở những khoa-thi "Giân-ân" gọi là ân-khoa. Ân-khoa có tính-cách bất-thường.

Nhà vua lại còn cho mở tại Kinh-đô những khoa thi đặc-biệt nữa, như về đời nhà Lê có khoa thi Minh-kinh (để chọn những tay giỏi, thông-suốt ngũ kinh), và khoa thi Hoành-tử (để chọn những tay giỏi về văn-chương và từ hàn); đời vua Tự-Đức nhà Nguyễn có chế-khoa nhĩ-sĩ.

Số thí-sinh trúng-cử trong các chính-khoa thi Hương tại mỗi nơi đều do lệnh định, ví-dụ ở trường thi Nghệ-An, mỗi khoa chính-thí được lấy đậu 22 Cử-nhân và 66 Tú-tài (nhứt Cử tam Tú). Còn số trúng-cử trong các khoa Hội, các Ân-khoa hay khoa đặc-biệt thời không nhất-định; nhà vua chiếu theo sự nhu-cầu của quốc-gia và lời đề-nghị của các trường-quan mà quyết-định số trúng-cử cho mỗi kỳ thi và mỗi trường thi.

Kể từ Nam ra Bắc, ngày xưa nước ta có những trường thi như sau: trường Gia-Định, trường Bình-Định, trường Thừa-Thiên, trường Nghệ-An, trường Thanh-Hóa, trường Nam-Định và trường Hà-Nội.

Từ cách xây cất trường-ốc cho đến việc tuyển-bỏ các trường-quan, cách-thức thi-cử và thể-lệ chấm thi hết sức nghiêm-nhật, thời đầu đầu cũng như sau. Duy con số học-trò đi thi thời mỗi nơi một khác, nhiều ít không đồng-đều nhau.

Tại trường thi Nghệ-An, tổng-số thí-sinh chính-thí cho tỉnh Nghệ-An và tỉnh Hà-Tĩnh thường-thường từ 3.000 đến 4.000 người. Lại còn có một số thí-sinh ở nơi khác cũng được phép nộp đơn xin phụ-thí ở trường Nghệ-An nữa.

Nhắc lại các khóa thi Hương ở trường Nghệ-An từ khoa tởi-hậu Mậu-ngọ (1918) trở về trước, riêng khóa Canh-tý (1900) niên-hiệu Thành-Thái năm thứ 12 là có nhiều chuyện đặc-biệt hơn hết, tựu trung lại có hai chuyện rất là kỳ-dị xưa nay chưa từng thấy trong việc thi cử:

(1) Phan Sào-Nam tiên-sinh đậu Giải-nguyên, được đứng một mình một bảng vàng yết-danh; khi nghe hi-tin ấy rồi, Cụ tú Phan-văn-phổ mới chịu nhắm mắt lìa đời.

(2) Đoàn-Từ-Quang Tú-tài đã 82 tuổi còn chống gậy đi thi, được đậu Cử-nhân thứ 21; phần yến-tiệc được đem về kính-biểu từ-mẫu.

Nay xin thuật lại trường-hợp hi-hữu của Phan Sào-Nam tiên-sinh như sau:

Tiên-sinh tên là Phan-Bội-Châu, tự là Hải-Thu, tục-danh là San hay Đậu-xứ San, biệt hiệu là Sào-nam-tử, sinh năm 1876 (Đinh-mão) niên-hiệu Tự-Đức năm thứ 20, quán làng Đan-Nhiêm huyện Nam-Đan tỉnh Nghệ-An, con của cụ Tú-tài Phan-Văn-Phổ, vốn là người tài cao, học rộng, lối-lạc hiên-ngang, đã nổi tiếng hay chữ từ hồi 15 tuổi. Vả lại tiên-sinh là kẻ đầu óc tranh-vanh, chí-khí viễn-đại, nên tiếng-tấm lại càng lừng-lẫy khắp nơi nơi.

Thường ngày, cụ kếp Phở cứ ăn-cần dặn-bảo con rằng: "San! con hãy trang-trả cho xong món nợ thư-đăng, để cha chết được nhắm con mắt, rồi con muốn làm việc gì thì làm, tùy ý con, bởi vì nhà ta đã mấy đời theo-đời của Khổng sân Trinh, gắng-gỏi sỏi kinh nấu sừ, thế mà không ai đoạt được giải khôi-nguyên cả. Nay cha kỳ-vọng vào con đó."

Sào-Nam tiên-sinh lãnh-hội tôn ý của nghiêm-đường rồi gia công luyện-tập văn-chương, gắng sức trau-giỏi nghiên-bút, đã mấy trận đọc ngang trường-ốc với chí quyết-khoa. Nhưng trớ-trêu thay, tiên-sinh bị hồng bay luôn năm khoa thi liên-tiếp: khoa đầu khi mới 15 tuổi, khoa hồng chót vào lúc đã 30 tuổi: không biết làm thế nào để khỏi phụ lời dạy bảo của phụ-thân.

Trong năm khoa thi bị hồng ấy, khoa thi bài-vở tiên-sinh bị phạm trường-quí; khoa thi vào đến trường nhĩ, tiên-sinh bị đau bụng đi tả rồi phải bỏ dở cuộc thi; khoa thi bị quan-trường đánh rớt vì văn-sách của tiên-sinh làm quá dài như lối văn thi Hội; khoa thi bị kẻ nào vớt sách kiến (chữ nhỏ như con kiến) vào lều, tiên-sinh bị bắt và bị kết tội oan "Huê hiệp văn-tự" là đem sách vào trường thi, rồi xử tiên-sinh trọn đời không được đi thi nữa.

Các hàng sĩ-phu đương-thời ở hai tỉnh Nghệ-An và Hà-Tĩnh bàn-tán rất xôn-xao về kẻ đệ-nhứt tài-danh mà thi cử bị rớt mãi. Người thời cho là quan-trường kém-cỏi, không đủ sức chấm bài Đậu-xứ San, bèn đánh hồng cho khoe; kẻ lại nói Đậu-xứ San quá bị âm-báo nên vào trường thi thường bị chứng đau bụng đi tả; có người lại bảo: "Học tài thi phận", Đậu-xứ San tuy tài học hữu dư, nhưng không có phận hiên-đạt, nên thi mấy cũng không đậu v.v...

Những lời bàn tán kể trên, không phải đều là vô-lý, vì có nhiều vị quan trường chỉ là bậc Cừ-nhân tầm-thường, làm sao mà chấm nổi bài của Phan Sào-Nam tiên-sinh được?

Mãi đến năm 1900, khoa Hương Canh-tí, sau khi tiên-sinh được thoát án "Huê-hiệp văn-tự" rồi, tiên-sinh lúc bấy giờ đã 33 tuổi, mới đậu Thủ-khoa trường Nghệ-An mà lại đậu một cách thật là vinh-dự hơn ai hết và hơn bao giờ hết.

Khoa ấy, vào trường đệ nhất, Phan tiên-sinh làm bài "kiêm-trị", nghĩa là làm tất cả các đề-mục do quan trường ra, cộng bảy bài kinh-nghĩa (bốn bài về Tứ-thư và ba bài về Ngũ-kinh) được phê bảy "Ưu" lớn do các quan sơ-khảo phúc-khảo và chánh, phó chủ-khảo chấm đi duyệt lại nhiều lần.

Theo thường lệ, đề-mục tuy là bảy bài, nhưng ai sò-trường về kinh, thư nào thì làm bài về kinh, thư ấy, ít nhất cũng phải làm hai bài: một bài về Kinh và một bài về Truyện. Thế mà Phan tiên-sinh đã làm hết bảy bài đều nổi cả, không có thí-sinh nào theo kịp.

Vào trường đệ-nhị, đề-mục thi là thơ và phú. Phan tiên-sinh làm bài được nửa chừng, thời bị bệnh đau bụng, mửa và thoát mồ-hôi, đã toan bỏ thi ra về. Vì các quan-trường quá mến kẻ tài cao học rộng, mới cho phép tiên-sinh vào nhà Thập-đạo¹ nghỉ-ngơi đề dùng thuốc một hồi, rồi lại tiếp-tục hành-văn. Kỳ này, thơ và phú của tiên-sinh cũng được phê mấy "Ưu" và "Bình" lớn.

Rồi vào trường ba, đề-mục thi hỏi về văn-sách, bài của Tiên-sinh cũng được phê mấy "Ưu".

Đến bữa vào phúc-hạch tức là vào trường đệ-tứ, chỗ thi là nhà Thập-đạo, đề-mục các bài thi phúc-khảo lại các môn ở ba trường ngoài, bắt-buộc các thí-sinh phải làm đủ các bài: kinh-nghĩa, phú, thơ và văn-sách. Kỳ này, mấy bài của tiên-sinh đều được phê "Ưu" và "Bình" lớn cả.

Kết-quả khoa ấy, Phan Tiên-sinh được phê 20 "Ưu" và "Bình" lớn, văn-chương quán-trường một cách quá rực-rỡ. Còn vị Á-nguyên (Cừ-nhân thứ hai) là Trần-Đình-Tuấn tức Trần-Đình-Chu (quán xã Xuân-Hồ,

¹ Nhà Thập-đạo là ngôi nhà cao nhất ở chính giữa trường thi, có đường thông ra bốn phía trường. Các quan trường thường hội-hợp ở nhà ấy. Nhà ấy cũng là nơi phát quyền thi, thu quyền thi, và đóng dấu "Nhật-trung" giữa nửa ngày thi.

huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An, sau đỗ Tiến-sĩ khoa Đinh-mùi (1907) nạn nhân chết trong lao Việt-cộng năm (1953) chỉ được 4 "Ưu" và "Bình" mà thôi.

Các quan-trường đều nghĩ rằng: Tài học của Phan-Bội-Châu so sánh với 21 viên Cừ-nhân kia chẳng khác gì một trời một vực. Nếu cho đứng chung một bảng cả 22 người thiết-trường không được tương-xứng. Và lại, quan Chánh-chủ-khảo khoa ấy là cụ Khiếu-Năng-Tĩnh (đỗ Hội-nguyên và thứ hai Tiến-sĩ, quán xã Chân-Mỹ, huyện Đại-An, tỉnh Nam-Định) vốn đã thâm-phục văn-học của Phan-Bội-Châu, nên các quan, đều đồng ý truyền làm hai bảng yết-danh riêng-biệt:

Một bảng chỉ đề năm chữ lớn là: 'Giải-nguyên Phan-Bội-Châu' và, cước-chú quán-chỉ.

Còn một bảng nữa thời đề thứ-tự và tánh-danh của 21 viên Cừ-nhân cùng cước-chú địa-chỉ từng người, kể từ vị Á-nguyên trở xuống.

Những thân-bằng cố-hữu và các cựu môn-sinh của Phan Giải-nguyên từ mấy lâu đã bất-bình về việc thi-cử không công-bằng đề cho kẻ hay chữ phải bị hồng mãi, nay nghe xướng-danh và xem yết-bảng rõ-ràng, họ kéo nhau từng đoàn đi tìm cho gặp vị tân Thủ-khoa, rồi thay phiên nhau công-kêng vị tân-khoa lên vai vừa reo-mừng vừa chạy chung quanh trường thi dài độ ba cây sò, đề bày-tỏ nỗi lòng hoan-hỉ.

"Bảng một tên lừng-lẫy tiếng làng văn" là từ đây².

Còn cụ Tú-tài Phan-Văn-Phổ (thần-phụ Phan Sào-Nam tiên-sinh) thời bị bệnh nặng từ ngày người con hay chữ của Cụ được vào trường nhì. Bệnh-tình cứ mỗi ngày mỗi nguy-kịch thêm đến nỗi nằm liệt giường liệt chiếu, bỏ cả cơm cháo thuốc-thang đến hơn tuần-nhật, thỉnh-thoảng chỉ nhấp giọng đôi hớp nước mà thôi. Cụ còn thờ thoi-thóp đôi chút, nhưng nhứt-định không chịu nhắm mắt và tắt hơi. Bà con cùng xóm-giềng tới thăm cụ đều nói: "Cụ đương nuôi tin con thi đậu rồi cụ mới chịu từ-trần cho khỏe..."

Quả-nhiên, khi nghe trống làng inh-ôi đánh, và thấy cờ mừng phát-phối bay ở đình làng, bà Phan-Bội-Châu biết chồng mình đã đậu Thủ-khoa, liền vào giường bệnh thăm cụ Tú Phổ và thưa rằng:

"Thưa Thầy! Chồng con đã đậu Giải-nguyên rồi".

² Trong bài sinh-văn (điều khi còn sống) Phan Sào-Nam tiên-sinh, Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng có viết: "Bảng một tên lừng-lẫy tiếng làng văn, Đắt bốn bề tìm-tòi miền dụng võ..."

Bấy giờ cụ Tú Phở mới gạt đầu nhẹ-nhẹ rồi từ từ nhắm mắt và đưa hơi thở cuối cùng.

Đến bữa Phan tiên-sinh vinh-qui bá tử³, thời ôi thời ! Phụ-thân đã từ-giã cõi đời rồi.

Người ta làm câu-đối và thơ đi mừng Phan tiên-sinh cùng câu-đối điều với trưởng phúng cụ Tú Phở không biết bao nhiêu mà kể. Trụ-trung cụ Nguyễn-Thức-Tự tức cụ Sơn (Hiệu Đông-Khê, quán làng Đông Chử, huyện Nghi-Lộc, tỉnh Nghệ-An, đỗ Cử-nhân đời Tự-Đức, làm chức Chánh-sứ Sơn-phòng, đến khi Pháp chiếm nước ta, cụ cáo quan về dạy học cụ là thầy học cũ của Phan tiên-sinh), ngoài đời câu-đối mừng Phan tiên-sinh đoạt giải Thủ-khoa mà tôi đã chép lại trong bài "Giai-thoại về văn-học và thi-cử của Phan Sào-nam tiên-sinh", lại còn có một đời câu-đối truy điệu cụ Tú-tài Phan-Văn-Phở như sau :

"Thiên diệp xảo tùy, tuế nguyệt dư-nhân khan tố-từ.
Nhân vô di hận, giang sơn đề cuộc phó tài-nhi."

Xin tạm dịch là :

"Trời cũng khéo tùy, ngày tháng thừa-nhân chờ xem con thành-đạt.
Người không để giận, non sông gánh vác phó mặc trẻ tài-hoa".

Câu-đối kể trên, lời văn rất bình-dị, lưu-loát, không dùng điển-tích nên đọc lên là hiểu ngay. Và lại, câu-đối ấy rất là hợp tình và hợp cảnh, cho nên được liệt vào hạng câu-đối hay ở đất Hoan-Châu lúc bấy giờ.

Cụ Nguyễn-Thức-Tự tuy chỉ đỗ Cử-nhân, nhưng môn-sinh của cụ phần nhiều đều đậu Đình-nguyên, Tiến-sĩ, Phó-bảng và Giải-nguyên, cho nên câu-đối cụ làm thường được nhiều người truyền-tụng.

Về trên, tôi đã lược kể trường-hợp có một không hai của cụ Phan Sào-Nam đỗ Giải-nguyên tại khoa thi Hương năm Canh-tí rồi. Nay xin nói đến trường-hợp độc-nhất vô-nhi của Đoàn-Từ-Quang tiên-sinh như sau :

Cụ Đoàn-Từ-Quang sinh năm Mậu-dần (1818) về niên-hiệu Gia-Long năm thứ 17, quán làng Phụng-Công, huyện Hương-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh, đậu hai khoá Tú-tài rồi đỗ Cử-nhân thứ 21 khoa Canh-tí, đồng khoa với Phan Sào-Nam tiên-sinh.

Khoa Canh-tí ấy, chưa có lệ định hạn tuổi đi thi, cho nên cụ Quang

3 Bồi xưa, hễ thi đỗ, thời được rước về làng ăn mừng, rồi làm lễ bá-ýết. Tô-tiên và cha mẹ gọi là lễ "Bá Tử".

lúc bấy giờ đã 82 tuổi mà còn được chống gậy mang lều chõng vào trường thi như thường.

Qua bốn trường thi — từ trường đệ-nhất cho đến trường đệ-tứ — văn bài của cụ được nổi nhiều kỳ. Kết-quả khoa ấy, cụ được phê 5 "Ưu" và "Bình", hơn ông Á-nguyên Trần-Đình-Tuần 1 "Ưu". Đáng lẽ ra cụ Quang được đậu Cử-nhân thứ hai đề Trần-Đình-Tuần mới phải. Nhưng vì cụ bị phạm trường-qui tại kỳ phúc-hạch (trường đệ-tứ), cho nên mới phải trượt xuống Cử-nhân thứ 21, khỏi phải bị hồng bay, và khỏi phải bị đội bảng là may lắm rồi.

Kỳ phúc-hạch ấy, cụ Quang làm đầy-đủ các thẻ-văn bài cả, và nạp quyền trước khi đánh trống thu-không nữa là khác, cho nên cụ cũng chắc được đậu cao.

Đến khi các quan-trường chấm văn-sách của cụ, thấy bài hay đều mới khuyên dầy và phê "Ưu" lớn. Vì bài của cụ được nổi, nên các quan cứ xem đi đọc lại rất kỹ, mới tìm thấy cụ bỏ sót ba chữ "Cộng quyền nội" ở cuối bài, như vậy là phạm trường qui rồi.

Ban đầu các quan-trường chiếu theo thẻ-lệ chấm thi, đã toan đánh hồng bay, nhưng vì Chánh và Phó Chủ-khảo quá thương tình kẻ đã già nua, răng long tóc bạc mà còn hăng-hái đi thi, nên mới cố vớt cho cụ được Cử-nhân thứ , khỏi phải đứng cuối bảng thất thê-diện.

Theo lệ thi ngày xưa, hễ làm bài xong rồi, thời mỗi thí-sinh phải viết vào chỗ cuối bài ba chữ "Cộng quyền nội." Nếu người nào bỏ sót ba chữ ấy thời sẽ bị coi là phạm trường-qui, vì người ta có thể nghi đó là một cách làm dấu-hiệu cho người chấm biết bài của ai. Trường-hợp cụ Đoàn-Từ-Quang khoa thi Canh-tí cũng vậy.

Đền ngày xướng danh và treo bảng, các vị Cử-nhân khác, khi nghe xướng tên vào lãnh áo mũ vua ba , thời có nhiều bạn-bầu và thân-thích đi theo. Còn cụ Đoàn-Từ-Quang, khi nghe xướng đến tên, mới lụm-cúm chống gậy trúc khập-khệ h vào nhà Thập-đạo nhận-lãnh áo mũ trước sự ngạc-nhiên của mọi người. Vài ba kẻ đi theo cụ đều là con và cháu, chứ không có một ai vào lứa tuổi với cụ hay xấp-xi tuổi cụ.

Sau bữa xướng-danh và treo bảng một ngày, các viên Cử-nhân đều phải làm lễ "Bái-mạng" tại *Hội-thành tỉnh-lỵ Nghệ An, nơi được

4 Lễ bái-mạng là lễ tạ trước sân Hành-cung, để tạ ơn nhà vua.

dự bữa yến-tiệc do các quan tinh-thần sở tại khoản-đãi thừa lệnh của nhà vua. Còn các viên Tú-tài thời tánh-danh chỉ được yết-bàng mà thôi, chứ không được xướng-danh, mà cũng không được bái-mạng và dự yến-tiệc như Cử-nhân.

Vào đám yến-tiệc, tất cả các vị Cử-nhân tân-khoa đều vui-vẻ ăn uống, riêng cụ Đoàn-Từ-Quang tuy có ngồi vào bàn tiệc, nhưng lại xin nhận phần mình gói vào khăn điều cẩn-thận để đem về nhà.

Các quan hỏi: "Tại sao Đoàn Cử-nhân không ăn tiệc với anh em đồng-khoa cho vui?"

Cụ Đoàn-Từ-Quang thưa: "Tôi đương có mẹ già năm nay đã 98 tuổi. Tôi nhận lãnh phần yến của vua ban đem về kính biểu mẹ tôi, để đền-dáp công ơn dưỡng-dục trong muôn một".

Các quan đều khen-ngợi cụ Quang là người con có hiếu.

Sau đó, quan Tổng-đốc An-Tĩnh là Cụ Đào-Tấn (quán làng Lý-Môn phủ Tuy-Phước, tỉnh Bình-Định, tuy chỉ đỗ Cử-nhân, nhưng rất hay chữ) thân-tặng cụ Đoàn-Từ-Quang hai bài thi tứ-tuyệt liên-hoàn bằng Hán-văn như sau:

Khả thị Hương-sơn Đoàn Tú-tài,
Niên hoa bát thập nhị hồi khai.
Văn-trường bách chiến tu như kích,
Đoạt đắc nhưt chi đan quế lai.

Đoạt đắc nhưt chi đan quế lai,
Thung-dung huê trượng quá Nam-cai.
Tứ-vi cửu thập bát tuế hỷ,
Thi kiến nhi-lang đắc ý hồi.

Xin tạm dịch như sau:

Khen ngợi Hương-sơn Đoàn Tú-tài,
Tuổi hoa nay đã tám mươi khai.
Văn-trường trăm trận râu như giáo,
Đan quế một cành đoạt dễ chơi.

Đan-quế một cành đoạt dễ chơi,
Trước thêm chông gậy bước thanh-thời.
Mẹ già tuổi đã chín mươi tám,
Mừng thấy con về rạng mặt trai.

Giải-nguyên Phan-Bội-Châu thân-tặng đồng-khoa Đoàn Cử-nhân một câu-đối bằng Hán-tự như sau:

"Xảo ta thiên-cộng, quyết ta thiên-công, trực tương tân-khò thí tài-hoa, cơ-cơ phụ bát thập niên thư kiểm trái;
Kỳ đích nhân-vật, khoái đích nhân-vật, nghĩ bả văn-chương hoàn tạo-hoá, hảo-hào khan thiên vạn lý phong vân trình".

Xin tạm dịch như sau:

"Xảo thật trời kia, quyết thật trời kia, hằng đem nổi cay đắng thử-thách tài-hoa, đã toan phụ tám mươi năm nợ-nần thư-kiểm,
Lạ thay người ấy, sướng thay người ấy, muốn ôm mở văn-chương trả về tạo-hoá, lại mừng xem muôn ngàn dặm đường-cải phong vân".

Á-nguyên Trần-Đình-Tuấn — lúc bấy giờ mới 20 tuổi là người trẻ nhất trong khoa ấy thân-tặng Đoàn Cử-nhân một bài thi như sau:

Nhân ư tảo văn dã hựu đàm,
Bát nhị đẳng trường lực thượng kham.
Văn lý ưu bình năng bạt giải,
Lão đương ích tráng tức kỳ nam.

Xin tạm dịch như sau:

Sớm muộn người ta nói cũng nhàm,
Tám hai bút trận sức còn kham.
Văn bài đều nổi nên tranh giải,
Già có thua gì kẻ tráng nam.

Đồng-bảng Cử-nhân Nguyễn-Mai (quê làng Tiên-Điện, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh, đỗ Tiến-sĩ khoa Giáp-thìn (1904), hàng huyện-tôn của cụ Nguyễn-Du) thân tặng tiên-sinh một đôi câu-đối thơ:

Nhứt cử thành danh thặng hạ hữu,
Bát tuần bạt giải thế-gian vô.

Nghĩa là:

Một lần thi thành danh, trong thiên-hạ còn bao nhiêu kẻ,
Tám tuần tuổi đậu giải, giữa thế-gian chưa từng có ai.

Một viên Cử-nhân khác cũng tặng Đoàn tiên-sinh một đôi câu-đối:

Mẫu-tử nhưt môn đầu tận bạch,
Hiếu trung thiên-cổ nhãn thủy thanh.

Nghĩa là :

Mẹ con một nhà đầu đầu bạc hết,
Hiếu trung muôn thuở, mắt vẫn xanh thường.

Ngoài ra, còn có một bài thơ ca-trù (không rõ tác-giả là ai) được truyền đọc như sau :

Đoạn-Từ-Quang xuân thu bát thập nhị,
Đương Hoàng-triều Canh-ti chi niên.
Trên Cửu-trùng có Chiếu cầu hiền,
Già lụm-cùm đê tên ứng-thi.
Từ trường nhứt rồi sang trường nhị,
Qua trường tam vấn-lý đứ ưu bình.
Chờ đến ngày treo bảng xướng-danh,
Thứ hai mươi một rành-rành trong hương-giải.
Quan bảng tịnh vô bằng-bối tại⁵
Hồi gia duy hữu từ tôn nghinh.⁶

Trước sân Lai⁷ rót chén rượu quỳnh,
Già lừng-chững áng mây xanh liền dưới gót.
Phong-thổ tốt mà phúc nhà cũng tốt,
Trong khoa-trường ấu có một không hai.
Làm trai đã đáng thân trai,
Chữ trung hiếu vẹn hoà hai là hạnh thậm.
Việc thi-cử học-trò ai dễ cầm,
Quyết làm sao cho "mã thượng cầm y hồi"⁸.
Kéo đến khi tóc bạc da mồi.

5 Quan bảng tịnh vô bằng-bối tại : Cối bảng không còn ai là bầu-bạn lứa tuổi với mình.

6 Hồi gia duy hữu từ tôn nghinh : Về nhà chỉ có con và cháu rước.

7 Tích xưa, ông Lão-Lai mua áo để làm vui lòng cha mẹ. Ở đây có ý nói cụ Quang thi đậu về ăn mừng, làm đẹp lòng Từ-mẫu.

8 Cưỡi ngựa mặc áo gấm về làng khi đã hiền-đạt.

TRẦN-CỬU-CHẨN
Tiên-sĩ văn-chương
Đại-học-đường Paris

cung oán ngâm khúc bình chú

(xin đọc V.H.N.S từ tập XII, Q. 8, 1963)

- | | |
|-----|---|
| 153 | Mây ngài lẩn mặt rờng lơ lơ, |
| 154 | Sắp song song đôi lứa nhân duyên. |
| 155 | Hoa thơm muôn đội ân trên, |
| 159 | Cam công mang tiếng thuyền quỳên với đời. |

bình chú

153 Mây ngài. Hai chữ này do chữ nga my 蛾眉. Mây do chữ my 眉 là lông mày. Ngài do chữ nga 蛾 là con bướm do con tằm hoá ra, hai bên đầu có đôi râu dài tiếng Pháp gọi là ' bombyx ' hoặc ' phalène ' Mây ngài đề nói lông mày nhỏ, dài và cong như râu con ngài tằm, theo cách tô-diềm của phụ-nữ ngày xưa bên Tàu, thường dùng để trỏ người con gái đẹp. Truyện Kiều có câu thơ số 927-928 nói :

Bên thềm mấy à mây ngài,
Bên thềm ngồi bốn năm người làng chơi.

Cũng có khi nói người đàn ông như câu thơ số 2167-2168 trong truyện Kiều tả diện-mạo Từ-Hải mà nói :

Râu hùm hàm én mây ngài,
Vai năm tấc rộng thân mười thước cao.

nhưng ở đây nghe không được vì lông mày một tướng giặc vạm vỡ thì dày rậm chó đầu có nhỏ và cong như của phái đẹp được.

Cũng có khi nói mây tằm nghĩa là lông mày dài và cong như mình con tằm, dịch tiếng Pháp ra thành : ' les sourcils recourbés en forme de

[Năm thứ XIV, Quyển 7 (Tháng 7, 1965)]

ver-à-soie'. Truyện "Lục-Vân-Tiên" có câu thơ số 349-350 nói :

Mày tầm mắt phụng mỗi son,

Mười phần cốt cách vuông tròn mười phần.

Phạm-Gia-Kính dịch hai chữ *mày ngài* rất mờ ám thành : *sourcils de bombyx* ; không biết sánh lông mày với cái râu hay cái gì của con bướm ngài, cần dịch lại như vậy : 'Mes sourcils arqués en antennes de bombyx'.

Lăn. *Lăn* do chữ *ăn* 隱 là xấp lại gần, chen vào, ẩn ở trong.

Mặt rồng. Hai chữ này do chữ *long nhan* 顏龍. *Mặt* là mặt mũi.

Rồng do chữ *long* 龍 là con vật rất linh đứng đầu trong tứ linh 四靈 :

long 龍, *lân* 麟, *qui* 龜, *phụng* 鳳.

Mặt rồng dùng để tôn xưng điện-mạo nhà vua thường ví với con rồng tượng-trung oai quyền. Xưa vua Cao-Tề nhà Hán có lời nói : *Long chuẩn long nhan* 龍準龍顏 (mũi rồng mặt rồng).

Lờ lờ. *Lờ lờ* là tiếng đôi đề nói rõ ràng trước mắt, không có sự gì ẩn giấu, nhãn tiền. Có bản chép :

Mày ngài lăn mặt rồng lộ lộ.

Hai chữ *lộ lộ* cùng một nghĩa và đúng luật âm-điệu, nhưng không thanh bằng chữ *lờ lờ*.

Câu thơ số 153 ý nói nàng cung-phi được xấp mặt cùng vua như mày ngài mà được ngang hàng với mặt rồng vậy.

154 *Song song*. *Song* 雙 là đôi. *Song song* là danh-từ kép theo lối song thanh 雙聲 dùng nói hai người sánh ngang với nhau, đi đôi luôn. Truyện Kiều có câu thơ số 1117-1118 nói :

Cùng nhau lên bước xuống lầu,

Song song ngựa trước ngựa sau một đoàn.

Đôi lứa. *Đôi* là hai. *Lứa* là lớp, hạng. *Đôi lứa* là một cặp rất xứng cho hai bên. Truyện Kiều có câu thơ số 3225-3226 nói :

Ba sinh đã phi mười nguyên,

Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy.

Có bản chép :

Sấp song song đôi nõ nhân duyên.

Chữ *nõ* là tiếng địa-phương cùng một nghĩa với *lứa*.

Có bản lại chép :

Sấp song song đôi đũa nhân duyên.

Chữ *đũa* ở đây để sánh vợ chồng như một đôi đũa dùng ăn cơm, cái ý thì tốt nhưng chữ không được thanh bai.

Nhân duyên. *Nhân* 姻 là sự thông gia để thành vợ chồng. *Duyên* 緣 là sự tự nhiên khiến cho hai người tìm kiếm nhau, liên lạc với nhau. *Nhân duyên* là mối tình vắn vít hai người để cùng nhau nên vợ nên chồng. Truyện Kiều có câu thơ số 1927-1928 nói :

Nhân duyên đâu lại còn mong,

Khởi điều thẹn phận tui hồng thì thôi.

Câu thơ số 154 ý nói cung-phi và vua cùng nhau rất xứng để sum-vầy cuộc chung tình như vợ chồng đôi lứa.

155 *Muôn*. *Muôn* (man) do chữ *vạn* 萬 là mười nghìn. Chữ *muôn* dùng ở đây theo cách quá đáng mà tiếng Pháp gọi là hyperbole (quá-đoán-pháp).

Ân trên. *Ân* (on) 恩 là công đức giúp người. *Ân trên* là ân-huệ của vua ngồi trên thượng ngai vàng ban xuống cho dân chúng hưởng nhờ.

Câu thơ số 155 ý nói cung-phi được đẹp lòng nhà vua, nên vì mình như hoa thơm đã tạ chúa thượng ban vô số mưa móc.

156 *Cam*. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 118).

Mang tiếng. *Mang* là mắc lấy. *Tiếng* do chữ *thinh* 聲 là danh giá. *Mang tiếng* là chịu lấy tiếng tăm tốt xấu tự mình hoặc người khác gây ra. Truyện Kiều có câu thơ số 2095-2096 nói :

Ràng nàng muôn dặm một thân,

Lại mang lấy tiếng dữ gần lành xa.

Thuyền duyên. *Thuyền* (thiên) 嬋 là bộ-tịch tốt đẹp và dễ thương. *Quyên* 娟 là đẹp tốt. *Thuyền quyên* là đáng đẹp dễ dễ thương. Hai chữ *thuyền quyên* lấy trong thơ của Mạnh-Giao đời Đường :

花 嬋 娟 泛 春 泉

Hoa thuyền quyên phiếm xuân tuyên,

竹 嬋 娟 籠 曉 煙

Trúc thuyền quyên lung hiều yên,

妓 嫵 媚 不 長 妍
 Kỳ thuyền quỳên bất trường nghiê-n.
 月 嫵 媚 真 可 憐
 Nguyệt thuyền quỳên chân khả liên.

“Hoa xinh trôi nổi suốt mùa xuân ;
 “Trúc xinh bao trùm trong khói rặng đông ;
 “Đi xinh thì xinh không lâu ngày ;
 “Trăng xinh thiệt là đáng thương.

Hai chữ này ban đầu nói chung về người và vật, nhưng thường dùng để nói đàn bà con gái yêu điệu có sắc đẹp. Truyện Kiều có câu thơ số 2211-2212 nói :

*Trai anh hùng gái thuyền quỳên,
 Phi nguyên sánh phượng đẹp duyên cỡi rồng.*

Câu thơ số 156 ý nói cung-phi vui lòng chịu lấy tiếng xưng mình là một gái nhan sắc nở nang xinh tươi hiếm có trên đời.

- 157 Trên chín bệ mặt trời gang tấc,
 158 Chữ xuân riêng sớm chực trưa chiều.
 159 Phải duyên hương lửa cùng nhau,
 160 Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào.

binh chú

157 *Chín bệ*. Hai chữ này do chữ *cửu bệ* 九陛. *Chín* là số thuộc về hào dương là của các vị vua chúa. *Bệ* là bậc cao x.y bằng đá, gạch hay gỗ trong cung vua. *Chín bệ* là chín bậc thêm là nơi vua ngự. Các quan trong triều-đình gọi vua là *bệ hạ* 陛下 (dưới bệ), có ý tôn kính nói nơi dưới bệ, không dám nói tận nơi vua ở.

Mặt trời gang tấc. *Mặt trời* dùng từ vua xưa gọi là *thiên tử* 天子 *Gang* là cách đo từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay giữa xê dài ra, tức là 20 phân tây hoặc phân nửa thước mộc, tiếng Pháp gọi là ‘empan’. *Tấc* là một phân mười thước mộc hoặc bốn phân tây (0,040). *Mặt trời gang tấc* ở đây nói được gặp gỡ nhà vua.

Bốn chữ này mượn nghĩa của “Tả truyện” 寫傳 có câu nói :
 天 威 不 為 顏 咫尺
 Thiên oai bất vi nhan chỉ xích.

“Oai trời không xa trái nơi gang tấc”, để nói oai vua ở gần kẻ bày tôi. Truyện Kiều có câu thơ số 1937-1938 nói :

*Gác kinh viện sách đôi nơi,
 Trong gang tấc lại gặp mười quan san.*

Câu thơ số 157 ý nói nàng cung-phi rất hân hạnh được gần gũi quân vương vì cùng mặt trời chói sáng.

Phạm-Gia-Kính dịch sai chữ *tấc* ra ‘pouce’. Chữ ‘pouce’ là cách đo theo người Anh gọi là ‘inch’, dài hai phân rưỡi tây (0,025), vậy phải có gần hai pouces mới thành một tấc được.

158 *Xuân riêng*. Hai chữ này bởi chữ *xuân tình* 春情. *Xuân* 春 là mùa xuân. *Tình* 情 là tình tự-nhiên trong lòng. *Xuân riêng* hay *xuân tình* là tình mùa xuân, tức là tình-ái trong lúc tuổi xuân còn bông bột.

Trong Kinh Thi 經詩 có câu :

有女懷春 吉士誘之
 Hữu nữ hoài xuân cát sĩ dụ chi.

“Cô gái nhớ tình xuân, kẻ trai dỗ dành đó”.

Vì thế hai chữ *xuân tình* dùng nói con gái đến 17 hoặc 18 tuổi biết tình yêu con trai.

Xuân y, *hoài xuân*, *tư xuân* cũng dùng nói trai gái yêu mến nhau.

Truyện Kiều có câu thơ số 3201-3202 nói :

*Khúc đầu êm ái xuân tình,
 Ấy hôn Thục để hay mình đỡ quỳên.*

Có bản chép

Chúa xuân riêng sớm chực trưa chiều.

Chữ *chúa* ở đây cũng rất hợp nghĩa với câu văn.

Phạm-Gia-Kính dịch chữ *xuân riêng* rất vu vơ mà viết: *Le printemps brillait pour moi seule*. Ở đây *xuân riêng* không có nghĩa *le printemps* (mùa xuân), phải dịch lại như vậy cho đúng tinh-thần câu văn: ‘Mon amour dans toute sa fraîcheur’...

Câu thơ số 158 ý nói nàng cung-phi sáng chiều vấn vương cùng vua một tình-ái nồng nàn âu yếm.

Trong hai câu thơ số 157-158 chữ *tắc* ở cuối câu thất nhất (157) phải hòa vận với chữ *chực* trong câu thất nhì (158), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyêt-vận.

159 *Phải*. *Phải* ở đây có nghĩa là mắc vòng, bị đưa vào.

Duyên. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 5).

Hương lửa. Hai chữ này do chữ *huong hoả* 香火. *Hương* là vỏ cây trầm-hương đốt cho có mùi thơm. *Lửa* là than lửa. *Hương lửa* nhắc tích xưa trai gái thề nguyện kết nghĩa trăm năm thường đốt hương lửa vái quí thần, vì vậy nhân-duyên có nghĩa bóng là hương lửa. Truyện Kiều có câu thơ số 381-382 nói:

Trách lòng hồ hững với lòng,

Lửa hương chốc dề lạnh lòng bấy lâu.

160 *Xe dê*. Hai chữ này do chữ *ương xa* 羊車. *Xe* do chữ 車 là dụng-cụ có bánh tròn để chuyên chở trên đường lộ. *Dê* do chữ 羝 là loài thú có sừng, ăn cỏ, sống có bày, tiếng Pháp gọi là 'bouc' hay 'chèvre.' *Xe dê* tức là cái xe có con dê kéo đi.

Trong *Tấn thư* 晉書 có nói vua Võ-Đế nhà Tấn có nhiều cung-nhân mỗi đêm muốn gặp ai, vua ngồi trên cái xe nhỏ cân châu ngọc có con dê kéo đi, để nó muốn vào cung cấm nào tùy ý. Vì vậy cung-nhân thường lấy lá tre rảy nước muối rắc ngoài cửa, con dê thích ăn lá tre thấy mới kéo xe vào trong cung.

Trong câu thơ số 160 chữ *dâu* dùng ép vận với chữ *nhau* ở cuối câu lục trên (159), chính là *tre* mới đúng nghĩa theo Tấn thư nói trên, như ta có thấy trong "Chinh Phụ Ngâm Khúc" diễn dịch ra nôm thi-sĩ đôi hẳn chữ *quang* trong câu chữ:

君 依 光 兮 妾 所 願

Quân y *quang* hề thiếp sở nguyện (427), ra thành chữ *nguyệt* trong câu nôm:

Chàng nương vầng *nguyệt* phi nguyệt (427).

đề theo cho đúng luật âm-vận thề lục bát buộc chữ bốn trong câu lục phải giữ vần trắc.

Lọ. *Lọ* là hướng chi, nữa là, không cần.

Rắc. *Rắc* là bỏ lại rai nhiều chỗ dưới đất.

Có bản chép:

Xe dê lọ giắt lá dâu mới vào.

Chữ *giắt* (cắm vào) ở đây không hợp nghĩa chữ *lá dâu* bằng chữ *rắc*.

Dâu. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 58).

Hai câu thơ số 159-160 ý nói cung-phi được vua đích-thân nâng tới lụi mỗi đêm để vui vầy hoa nguyệt, cho nên không cần tìm cách này mưu khác như rắc lá dâu (tre) ngoài cửa để như con dê kéo xe vào tuốt trong cung cấm.

(còn tiếp)

THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tu-nhân):	12\$	1 năm	(12 số):	120\$
		nửa năm	(6 số):	60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm	(12 số):	240\$
		nửa năm	(6 số):	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phi gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ông Giám-Đốc Nhà Văn-Hóa (89, Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

**NHỮNG SÁCH BÁO DO HỘI NGHIÊN-CỨU
HÀNH-CHÁNH XUẤT-BẢN**

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện
đã xuất-bản các sách sau đây :

1. <i>Tb-chức Hành-Chánh V.N.</i>	Giáo-sư Lê-Văn-An	150\$
2. <i>Niên-Giám Hành-Chánh 1963</i> (cập-nhật-hóa đến 22-11-63)		65\$
3. <i>Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công</i>	Dwight Waldo	40\$
4. <i>Rút kinh-nghệm của các nước tiền-tiến</i>	Giáo-sư Nghiêm-Đàng	20\$
Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau :		
5. <i>Tài-Chánh-Học Đại-Cương</i>	Giáo-sư Nghiêm-Đàng	150\$
Quyển I. Ngân sách		150\$
II. Công phí		150\$
III. Tài-nguyên Quốc-gia		100\$
6. <i>Hiển-Pháp Lược-Khảo</i>	Giáo-sư Ng-Quang-Quỳnh	60\$
7. <i>Hành-Chánh Nhập-Môn</i>	Giáo-sư Trương-Ngọc-Giàu	150\$
8. <i>Phương-Pháp Thống-Kê</i> (Anh Việt đối-chiếu)	Snyder	50\$
9. <i>Nghệ-Thuật Quản-Đốc</i> (Anh Việt đối-chiếu)	J.D. Millett	80\$
10. <i>Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn-xã Việt-Nam</i>		80\$
Phần Hành-Chánh	L.Loyd W. Woodruff	80\$
Phần Kinh-Tế	J. B. Hendry	50\$
Xã-Hội-Học	G. C. Hickey	55\$
11. <i>Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh</i>		660\$
Cộng-sở : I cuốn		40\$
I năm		540\$
Tư-nhân : I cuốn		
I năm (cả cước-phí bảo-đảm)		

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh 10, Trần-Quốc-Toàn, Sài-gòn.
Đ.T. 23119

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ
Đại-học Văn-khoa Huế

**thư bàn đên vài vấn-đề
ngữ-âm nhằm ý-hướng
chỉnh-tiên văn-tự việt-ngữ**

Văn-tự chính-thức của chúng ta hiện nay là chữ quốc-ngữ. Hệ-thống chữ quốc-ngữ hiện dùng có một số những khuyết-điểm mà học-giả gần đây đã nói đến nhiều. Những khuyết-điểm ấy có thể qui về hai mặt : mặt ngữ-âm-pháp và mặt tiện-dụng của hình-thức những âm-hiệu và thanh-hiệu (sound-symbols and tone-marks). Những sơ-hở ấy đã gây ra những khó-khăn không cần-thiết cho người học, cho việc ăn-loát, đánh máy, bưu-tin viết tay, vv... Ở đây không bàn đến những lý-do bênh-vực hay chống lại việc chỉnh-tiên cái gọi là chữ quốc-ngữ hiện dùng, mà chỉ bàn đến những vấn-đề ngữ-âm (phonemic) và ngôn-âm (phonetic) trong ý-hướng chỉnh-tiên văn-tự Việt-ngữ chúng ta cho hoàn-hảo.

Văn-tự, theo nguyên-tắc ngữ-âm-pháp, là sự biểu-diễn bằng ký-hiệu những hoạt-động của những cơ-quan phát-âm, chủ-yếu là những cơ-quan phát-âm khả-động (movable articulators) như thanh-đới, lưỡi gà, cửa mềm, lưỡi, môi, hàm dưới. Mỗi ký-hiệu dùng trong ngữ-âm-pháp thường tượng-trưng cho những hoạt-động của nhiều cơ-quan phát-âm khác nhau trong cùng một lúc.

Ti-dụ: ký-hiệu *m* có nghĩa là hai môi bậm lại, lưỡi ở thê tự-nhiên, cửa mềm hạ xuống, thanh-đới rung, lồng ngực dồn hơi thở qua họng lên mũi vì về phía miệng bị hai môi chặn lại. Tất-cả những hoạt-động nói trên của nhiều cơ-quan phát-âm khác nhau tạo-thành giá-trị ngôn-âm của âm-hiệu *m*, tất-cả những hoạt-động ấy tạo thành âm [*m*].

Văn-tự ghi-âm (đối-lập với văn-tự ghi-hình, văn-tự ghi-ý) gồm những chuỗi ký-hiệu như vậy nối-tiếp nhau, mỗi ký-hiệu tương-đương với một âm nhất-định với những hoạt-động phát-âm nhất-định. Trong ngôn-

[Năm thứ XIV, Quyển 7 (Tháng 7, 1965)]

ngữ, những âm nối-tiếp nhau trên dòng thời-gian; trong văn-tự những âm-hiệu cũng nối-tiếp nhau trên một chiều không-gian nhất-định (thường là từ phải sang trái).

Văn-tự Việt-ngữ không những chỉ ghi âm, mà còn ghi thanh nữa; vì trong tiếng Việt, thanh có tác-dụng phân-biệt từ-nghĩa. Cùng một chuỗi âm giống nhau mà nói với những thanh khác nhau thì có những ý-nghĩa khác nhau, tỉ-dụ: *ma, má, mà, mã, mã, ma*.

Đó là hai nhiệm-vụ chính của văn-tự. Ngoài ra, văn-tự còn sử-dụng những dấu-hiệu khác như dấu gạch-nối, dấu phẩy, chấm phẩy, một chấm, hai chấm, nhiều chấm, chấm hỏi, chấm than, v v... để làm nổi rõ thành-phần câu và kiến trúc ngữ-pháp của ngôn-ngữ.

Sau đây, lần-lượt xét tới hệ-thống chính-âm (vowels), hệ-thống vệ-âm (consonants), và hệ-thống thanh-điệu (tones).

I. Hệ-thống chính-âm

Việt-ngữ có mười một trường-hợp đổi-nghịch định-vị về âm-nguyên thuần-tuý (vocooids). Chú-thích: Ta nên phân-biệt hai bình-diện: bình-diện ngữ-âm hay bình-diện cấu-thức (phonemic or structural viewpoint) với bình-diện ngôn-âm hay bình-diện phát-âm (phonetic or articulatory viewpoint) để phân-biệt những danh-từ chuyên-môn sau này:

(a) Chính-âm và vệ-âm (thường gọi là nguyên-âm và phụ-âm (vowels and consonants) mà người ta hay viết tắt là V,C) khi nói đến bình-diện ngữ-âm hay cấu-thức.

(b) Nguyên-âm và phụ-âm khi nói đến bình-diện ngôn-âm hay phát-âm, (người thường cũng vẫn gọi là nguyên-âm và phụ-âm. Trong tiếng Anh, gần đây Pike là một nhà ngữ-học Mỹ nổi tiếng đã dùng hai danh-từ mới vocoids và contoids (= nguyên-âm và phụ-âm) để đối-lập với những danh-từ dùng ở địa-hạt ngữ-âm là vowels và consonants.

(c) Nguyên-âm và phụ-âm dùng theo nghĩa thường, không phân-biệt hai phạm-vi chuyên-môn là ngữ-âm và ngôn-âm, nghĩa là dùng cho cả hai bình-diện cấu-thức và phát-âm.

Trong mười một trường-hợp đổi-nghịch ấy, chỉ có 9 trường-hợp xảy ra trong văn mở (open syllables) nghĩa là những văn hoặc do chính-âm tạo thành, hoặc do chính-âm đi theo sau vệ-âm tạo thành, cấu-thức văn là V hoặc CV. Tỉ-dụ trong chữ quốc-ngữ:

a. Cấu-thức V như: a, ai, eo, ôi, yêu, v v...

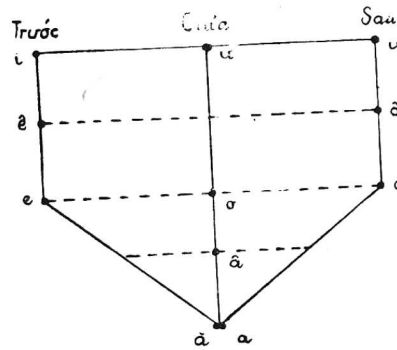
b. Cấu-thức CV như: ta, mai, heo, bời, tiêu, v v...
Nói khác đi, trong văn mở chỉ có 9 âm-vị nguyên-âm (vowel-phonemes), đó là a, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư.

Trong văn đóng (closed syllables) nghĩa là những văn tận-cùng bằng một vệ-âm (cấu-thức văn là VC hoặc CVC) thì có thêm hai trường-hợp đổi-nghịch giữa a/ã và ơ/â. Tỉ-dụ: 1. Đổi-nghịch a/ã như: VC: át/át; áp/áp; CVC: cát/cát; cấp/cấp.

2. Đổi-nghịch ơ/â như: VC: ơt/ất; ơn/ân; CVC: bót/bất;

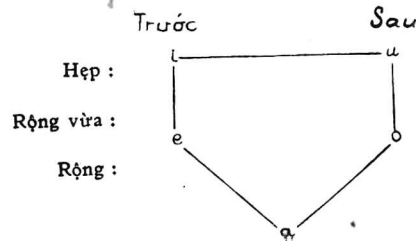
mon/môn. Sự đổi-nghịch giữa hai cặp này là một sự đổi-nghịch về âm-chất hay đối-lập về trường-độ? Câu-hỏi này đặc-biệt quan-trọng về phương-diện ngôn-âm-học. Ta hãy thử tìm hiểu quan-niệm của những người đã sáng-tạo ra chữ quốc-ngữ qua hệ-thống văn-tự này.

1. Hệ-thống nguyên-âm: Hệ-thống nguyên-âm của Việt-ngữ có thể được xếp vào một biểu-đồ ước-lệ như sau: (Hình 1)



Hình 1

Nếu chấp-nhận biểu-đồ trên, dù biểu-đồ này chỉ có tính cách suy-diễn, ta thấy những dấu thêm vào những âm-nguyên của chữ quốc-ngữ có ý-nghĩa ngôn-âm rõ-rệt. Trong biểu-đồ trên, về ký-hiệu ta thấy có một hệ-thống gồm năm nguyên-âm cơ-bản không có dấu đặc-điệt, đó là:

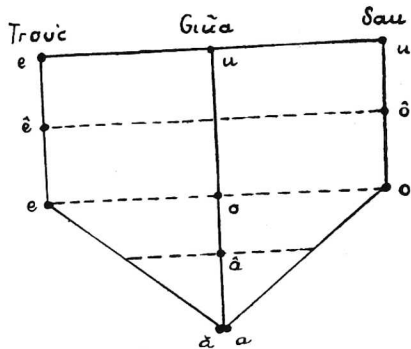


So-sánh hai biểu-đồ trên :

Ta thấy ý-nghĩa ngôn-âm của các dấu dùng trong chữ quốc-ngữ như sau :

(a) (◌): dấu móc, thêm vào phía tay phải của những âm u, o có ý-nghĩa hoá-âm trước; nghĩa là lưỡi tiến về phía trước. Trên biểu-đồ, ta thấy hai âm u, o được xếp vào loại âm giữa ; hai âm u o được xếp vào loại âm sau.

(b) (◌): dấu mũ, thêm vào phía trên của những âm e, o, a có ý-nghĩa hoá-hợp; nghĩa là lưỡi được nâng cao lên hơn. Nói khác đi, độ mở của những âm có dấu mũ hẹp hơn độ mở của những âm không có dấu mũ: ê, ô hẹp hơn e, o và ă hẹp hơn a.

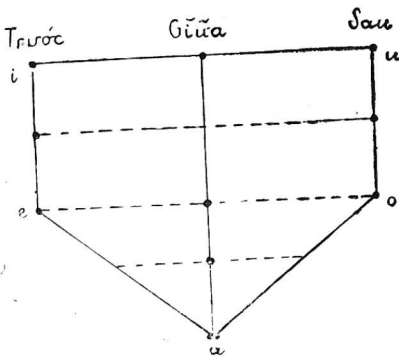


Hình 2

(c) (◌): dấu này thường gọi là "dấu-á", thêm vào phía trên của âm a có ý nghĩa hoá-ngắn; nghĩa là âm mang dấu này đọc ngắn đi hơn. Nói khác đi, âm ă có trường-độ ngắn hơn âm a.

Sự suy-diễn như trên đưa ta đến vấn-đề là các giáo-sĩ truyền-đạo khi sáng-tạo ra chữ quốc-ngữ đã có một kiến-thức vững-vàng về khoa-học phát-âm. Họ đã miêu-tả khá đúng vị-thế phát-âm của lưỡi trong hệ-

thống nguyên-âm Việt-ngữ. Đặc-biệt là họ nhận ra sự khác-biệt về



Hình 3

trường-độ giữa hai âm a/ă. Vấn-đề ở đây là giữa hai âm o/ô cũng có sự khác-biệt về trường-độ như thế mà ta không thấy ký-hiệu hoá-ngắn.

Phải chăng vì ký-hiệu (◌) đã có dấu móc rồi nên vì lý-do kỹ-thuật các nhà ghi-âm tiếng Việt trước đây đã không dùng ký-hiệu (◌) (chú ý: có hai dấu móc và dấu-á) để chỉ một âm khác rất giống nó về âm-chất (vowel quality) mà chủ-yếu dị-biệt về trường-độ, nghĩa là dùng ký-hiệu (◌) (= ◌ thêm dấu-á) để chỉ âm ă. Ở đây nếu chỉ suy-diễn thuần-tuý qua những ký-hiệu đã dùng trong chữ quốc-ngữ, thì ta thấy thiếu sự song-song giữa hai cặp âm, đặc-biệt khác nhau về trường-độ còn về âm-chất rất giống nhau, đó là hai cặp: ◌ dài, ă ngắn
a dài, ă ngắn

Nói rõ hơn: a và ă có âm-chất giống nhau, nhưng về trường-độ thì đặc-biệt khác nhau, a dài hơn ă. Vậy dùng cùng một âm-hiệu (a) để ghi sự giống nhau về âm-chất và ký-hiệu (◌) để ghi sự hóa-ngắn trường-độ.

Thề thì tại sao hai âm o/ô cũng có âm-chất rất giống nhau và cũng có trường-độ dài ngắn khác nhau, o dài hơn ô; mà lại không dùng cùng một âm-hiệu để chỉ sự giống nhau về âm-chất và ký-hiệu hoá-ngắn (◌) để chỉ sự khác nhau về trường-độ. Bởi thiếu sự song-song về việc dùng ký-hiệu này mà nhiều người cho rằng các nhà sáng-tạo ra chữ quốc-ngữ đã không ý-thức rằng âm ă ngắn hơn âm o và có âm-chất rất giống âm o. Tôi nghĩ rằng nhận xét trên là một ngộ-nhận. Chúng ta không nên nhầm-lẫn hai bình-diện âm-vị-học và bình-diện ngôn-âm-học. Ở đây, các nhà sáng-tạo ra chữ quốc-ngữ, nếu có khuyết-diểm, thì chỉ là những khuyết-diểm trên bình-diện ngôn-âm thôi. Khuyết-diểm ở chỗ cùng một đặc-tính ngôn-âm mà chỗ thì có ghi, chỗ thì không ghi; đặc-tính hoá-ngắn được ghi trong cặp a/ă mà không được ghi trong cặp o/ô. Khuyết-diểm khác ở chỗ dùng hai âm-hiệu để ghi hai âm được coi như là có âm-chất giống nhau, chỉ đặc-biệt khác nhau về trường-độ. Những khuyết-diểm về mặt ngôn-âm như vậy ta còn thấy ở nhiều trường-hợp khác nữa, ti-dụ: âm ư là một âm đặc-biệt ngắn trái hẳn với âm ơ là một âm dài, thế mà hai âm ấy lại cùng có dấu móc. Những khuyết-diểm về mặt ngôn-âm như thế thật ra không phải là khuyết-diểm đối với văn-tự. Vì văn-tự chủ-trương phiên-tả ngôn-ngữ trên căn-bản âm-vị-học. Có nhiều cách phiên-tả tùy theo những mục-dịch khác nhau. Văn-tự ghi-âm bao giờ cũng là cách phiên-tả ngữ-âm căn-cứ trên quan-niệm đối-ngịch âm-vị, không đi sâu vào những chi-tiết ở dưới âm-vị.

Trái lại, cách phiên-tả ngôn-âm (phonetic transcription) (khác với phonemic transcription) thì cố-gắng càng ghi được nhiều chi-tiết phát-âm càng hay, dù là những chi-tiết rất nhỏ-nhất mà một người không được huấn-luyện chuyên-môn không thể ghi-nhận được.

Riêng về mặt ngữ-âm, thì hệ-thống mười một nguyên-âm của chữ quốc-ngữ đã đúng theo cơ-sở âm-vị-học. Khuyết-điểm không ghi dị-biệt trường-độ khi dị-biệt này là chủ-yếu trong sự đối-nghịch âm-vị của chữ quốc-ngữ cũng không đáng ngạc-nhiên lắm, vì các giáo-sĩ truyền-đạo đã ghi âm tiếng Việt khi chủ-thuyết âm-vị, nhất là chủ-thuyết trường-vị chưa ra đời. Phải đợi đến thế-kỷ hai mươi, Daniel Jones là một nhà ngữ-học nổi tiếng người Anh mới đề-xướng chủ-thuyết trường-vị (chronemics) cũng như chủ-thuyết thanh-vị (tonemics) để phân-biệt với chủ-thuyết âm-vị. Đây là một khác-biệt chủ-yếu về lý-thuyết âm-vị giữa hai trường-phái ngữ-học Anh và Mỹ.

Áp-dụng học-thuyết Daniel Jones về quan-niệm trường-vị vào việc chỉnh-tiên chữ quốc-ngữ, ta có thể phát-biểu: tiếng Việt có 9 âm-vị (thay vì có 11 âm-vị), 6 thanh-vị (tonemes) và 2 trường-vị (chronemes). Hai trường-vị này là cơ-sở của sự đối-nghịch giữa những cặp âm a/ă và ơ/â và chỉ xảy ra trong những vần đóng mà thôi.

Áp-dụng quan-niệm trường-vị vào việc ghi âm Việt-ngữ là thích-hợp với sự phân-bố giới-hạn của chúng trong những vần đóng (occurrence limited in closed syllables) và giảm-thiểu được con số âm-vị từ 11 xuống 9, và chính-xác hơn về mặt ngôn-âm.

Về ký-hiệu của trường-vị thì người ta dùng dấu hai chấm đặt ngay sau âm-vị liên-hệ, hoặc người ta ghi âm-vị ấy hai lần, tí-dụ: ă là âm có trường-vị ngắn thì ghi bằng [a], ngược lại a là âm có trường-vị dài thì ghi là [aa] hay [a:].

Về mặt ký-hiệu, muốn cho tiện-dụng, văn-tự căn theo ba nguyên-tắc căn-bản sau đây:

- Triệt-đề áp-dụng nguyên-tắc "mỗi âm-hiệu là một âm-vị".
- Triệt-đề tránh dùng dấu.
- Nên dùng những ký-hiệu của Hội-Ngôn-âm-Quốc-tế (International Phonetic Association, gọi tắt là IPA) để cho việc liên-lạc, trao-đổi, giao-dịch văn-hóa giữa các nước trên quốc-tế được dễ-dàng.

Đĩ-nhiên, khó mà theo đúng hoàn-toàn cả ba nguyên-tắc trên

đôi khi người ta bắt-buộc phải dùng dấu vì đã dùng hết cả những chữ-cái, đôi khi người ta phải dùng hai âm-hiệu cho một âm-vị, và việc áp-dụng những ký-hiệu của Hội-Ngôn-âm-Quốc-tế nhiều khi gặp những khó-khăn về kỹ-thuật trên thực-tế.

Nhìn lại chữ quốc-ngữ, trong hệ-thống nguyên-âm có những khuyết-điểm sau đây:

- Hai chữ-cái i, y cùng chỉ âm-vị /i/.
 - Dùng nhiều dấu quá: trong 11 chữ-cái dùng để chỉ âm-nguyên, có đến 7 chữ-cái có dấu. Đó là: ă, â, ê, ô, ơ, ư, i.
 - Không theo đúng lý-thuyết trường-vị: trong những cặp âm có sự đối-nghịch ấy: trường-hợp hai cặp âm a/ă và ơ/â đã nói ở trên.
 - Không dùng những âm-hiệu theo qui-ước của Hội-Ngôn-âm-Quốc-tế, đặc-biệt là những trường-hợp e và o (theo qui-ước quốc-tế, hai ký-hiệu này dùng để chỉ hai âm ê và ô), gây sự khó-khăn không cần-thiết cho người ngoại-quốc học văn-tự và tiếng-nói chúng ta. Ngược lại cũng gây khó-khăn bất-tiện cho người Việt trong việc học và phiên-âm ngoại-ngữ, cụ-thể là việc phiên-âm tiếng-nói những dân-tộc thiểu-số anh-em trong việc giúp-đỡ sáng-tạo một văn-tự hoàn-hảo cho họ.
- Để tránh những khuyết-điểm kể trên, tôi đề-nghị một hệ-thống ký-hiệu nguyên-âm như sau:

Chữ quốc-ngữ	âm-hiệu mới
a	a
ă	ã (có dấu-á)
ơ	ə
â	â (có dấu-á)
e	ε
ê	e
o	o
ô	o
i, y	i (có dấu chấm)
ư	u

Hệ-thống mới có bốn âm-hiệu mới về hình-thức là:

- ã là e xoay ngược

α là o và e dính vào nhau

ɔ là c lật ngược

ư là m lộn ngược.

Cả hệ-thống chỉ dùng hai dấu là dấu chấm ở trên i và dấu-á. Việc áp-dụng lý-thuyết trường-vị khiến ta dùng dấu-á để phân-biệt hai trường-vị ngắn dài. Dấu-á là ký-hiệu hóa-ngắn trường-độ. Âm nào mang dấu-á thì có trường-độ ngắn hơn âm không mang dấu-á.

Ở đây không dùng dấu hai-chấm để chỉ trường-vị dài (như a: = a và ə: = ə) vì trong chữ quốc-ngữ, dấu hai-chấm đã được dùng rồi.

Việc dùng dấu-á tránh được việc phải dùng hai âm-hiệu để chỉ một âm-vị dài (như aa = a và əə = ə). Một lý-do khác là dấu-á đã được dùng trong chữ quốc-ngữ, nay đem dùng thêm với trường-hợp đối nghịch trường-vị dài ngắn trong cặp o/â (= ə/ə̃) là đúng với chủ-thuyết trường-vị và vi dùng rồi nên dễ quen hơn.

So-sánh với qui-ước âm-hiệu của Hội-Ngữ-âm-Quốc-tế thì hệ-thống mới theo rất sát, chỉ trừ âm-hiệu oe vì lý-do kỹ-thuật. Nếu theo đúng qui-ước âm-hiệu quốc tế thì âm e (= æ) của Việt-ngữ phải được ghi âm-hiệu ε hoặc æ. Những ký-hiệu trên gây trở-ngại rất nhiều cho việc ấn-loát và đánh máy.

Trên đây là một đề-nghị có tính-cách cải-cách toàn-diện đứng trên căn-bản ngữ-âm và ngôn-âm học. Đem thực-hiện hẳn sẽ gặp phản-kháng vì tinh-thần bảo thủ thói-quen.

Trên căn-bản thuần-túy âm-vị-học, chỉ cần chỉnh-tiến một khuyết-điểm ghi-âm sai nguyên-tắc âm-vị-học, là đổi nguyên-âm ở nhiều chỗ ghi bằng y thành i trong những hoàn-cảnh không có sự đổi-nghịch giữa i dài và i ngắn, tỉ-dụ: cái *lì*, va-*lì* bé *tí*, du-*hì*, nước *Mì*, *kì*-lạ, cầu-*kì*, *kì*-nữ vv. .

2. Hệ-thống âm-đôi (diphthongs):

Tiếng Việt có 26 âm-đôi. Định-nghĩa theo ngôn-âm-học thì âm-đôi là tập-hợp của hai nguyên-âm, đọc lướt đi trong một hơi thở, để tạo thành một vần thôi. Trong một âm-đôi, câu-tạo bởi hai nguyên-âm, thì phải có một nguyên-âm có thính-độ lớn (having greater prominence) hơn âm-nguyên kia. Nếu nguyên-âm thứ nhất có thính-độ lớn hơn nguyên-âm thứ hai, ta có *âm-đôi xuống* (falling diphthongs).

Nếu nguyên-âm thứ nhất có thính-độ nhỏ hơn nguyên-âm thứ hai, ta có *âm-đôi lên* (rising diphthongs).

Nếu nguyên-âm thứ hai là một nguyên-âm trung (central vowel) ta có *âm-đôi trung* (centring diphthongs).

Thính-độ được tạo thành bởi hai yếu-tố chủ-yếu:

(a) Hơi-thở mạnh hay yếu

(b) Trường-độ dài hay ngắn

Một nguyên-âm có thính-độ lớn là một nguyên-âm có hơi-thở mạnh và trường-độ dài.

Ngược lại, một nguyên-âm có thính-độ nhỏ là một nguyên-âm có hơi-thở yếu và trường-độ ngắn.

Ý-niệm về thính-độ dẫn ta đến ý-niệm về bán-âm (semi-vowel). Bán-âm nghe rất giống nguyên-âm, chỉ khác là nó có thính-độ nhỏ hơn, nghĩa là hơi-thở của nó yếu hơn và trường-độ của nó ngắn hơn. Sở-dĩ gọi là bán-âm vì về mặt ngôn-âm-học, nó rất giống nguyên-âm; nhưng về mặt cấu-thức, người ta có thể xếp nó vào loại vệt-âm (consonants).

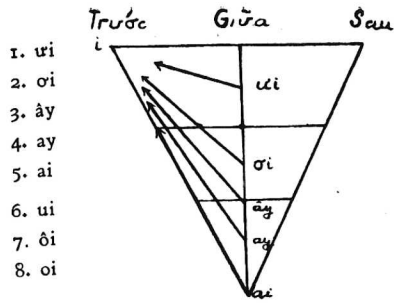
Khuyết-điểm của chữ quốc-ngữ là không có bán-âm. Cho nên về mặt ngôn-âm, những nhị-trùng-âm cũng như những tam-trùng-âm không rõ âm nào có thính-độ lớn, âm nào có thính-độ nhỏ. Do đó vấn-đề đánh dấu thanh-điệu cũng lộn-xộn, không có nguyên-tắc nào rõ-rệt:

Tỉ-dụ: *ái*, *ói*, *úi*, *áy*, *oí*, *oí*, vv... đánh dấu-sắc lên trên nguyên-âm thứ nhất; còn *oà*, *loá*, *thuở*, *quẽ*, *loé*, *què*, vv... thì phải đánh dấu lên trên nguyên-âm thứ hai mới đúng. Tại sao vậy? Văn-tự quốc-ngữ không có tiêu-chuẩn gì xác-định. Trong trường-hợp những tam-trùng-âm cũng vậy người ta thường đánh dấu trên nguyên-âm ở giữa, tỉ-dụ: *ngườì*, *bướu*, *điêu*, *cuối*, *ngỏá* vv... nhưng tại sao trong *khuyết*, *truyền*, *huyền* vv... lại đánh dấu trên nguyên-âm thứ ba? Sở-dĩ có sự lộn-xộn n.ư vậy vì văn-tự không phân-biệt những trường-hợp thính-độ lớn và những trường-hợp thính-độ nhỏ. Ấy chính là tại không có bán-âm vậy.

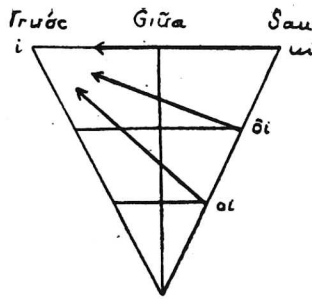
Nên vấn-đề bán-âm phải được đặt ra cho việc chỉnh-tiến văn-tự.

Hãy xét những hệ-thống nhị-trùng-âm:

(a) *Nhị-trùng âm xuống* có âm cuối là bán-âm hẹp, trước:

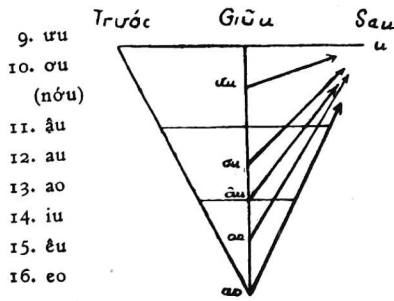


Hình 4

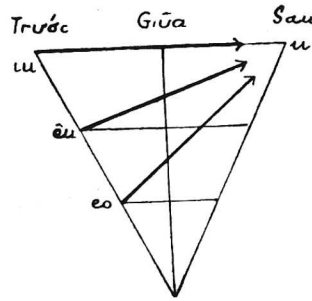


Hình 5

(b) Nhị-trùng-âm xuống có âm cuối là bán-âm hẹp, sau :



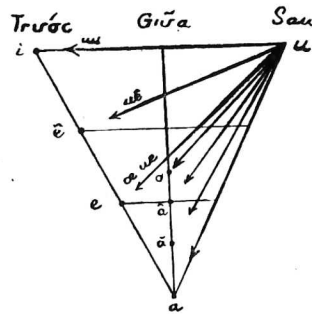
Hình 6



Hình 7

(c) Nhị-trùng-âm lên bắt-đầu bằng âm hẹp, sau:

- | | |
|------------|-----------------|
| 17. uơ | Ti-dụ : cò Quờn |
| 18. uâ | quần, luân |
| 19. uã, oã | quần, xoắn |
| 20. ua, oa | quan, loan |
| 21. uy | quy, khuy |
| 22. uê | quê, thuê |
| 23. ue, oe | que, khoe |

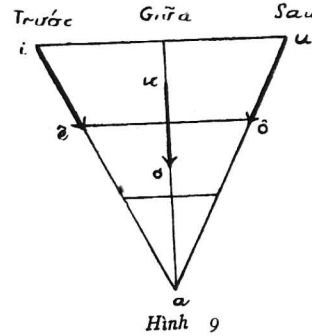


Hình 8

(d) Nhị-trùng-âm trung (centring diphthongs) :

- | | |
|------------|-------------------|
| 24. iê, ia | Ti-dụ : bĩa, biền |
| 25. ươ, ư | lươn, đũa |
| 26. uô, ua | cuốn, cưa |

Chú ý : Trong một âm-đôi, âm đầu chỉ điểm-khởi-hành (starting point) âm cuối chỉ điểm-chiều-hướng (direction point). Lưỡi khởi hành từ âm đầu tiến về phía âm cuối, chứ không ập phải tới âm cuối. Ta thấy những âm-đôi 24, 25, 26 (iê, ươ, uô), đều tiến về phía âm a. Vậy nên ghi âm-cuối ở đây bằng a cho đồng nhất.



Hình 9

Khuyết-điểm :

(1) Nhìn vào bảng nhị-trùng trên, ta thấy ngay khuyết-điểm của chữ quốc-ngữ, nhiều lần cùng một nhị-trùng-âm mà ghi hai cách khác nhau, như trong những nhị-trùng-âm số 19, 20, 23, 24, 25, 26. Thành ra có 26 nhị-trùng-âm thì chữ quốc-ngữ ghi thành 32 lối, thừa đi : $32-26 = 6$ lối.

(2) Có sự lộn-xộn trong việc sử-dụng hai âm hiệu i và y : Bán-âm ở trong bảng nhị-trùng-âm xuống số (a) khi thì ghi bằng i, khi thì ghi bằng y.

(3) Như trên đã nói, vì không dùng bán-âm nên không biết trong hai nguyên-âm, âm nào có thính-độ lớn hơn để đánh dấu thanh cho đúng.

(4) Trong những nhị-trùng-âm, âm thứ hai là một âm-trung, có giá-trị ngôn-âm như âm *a* nhưng thính-độ nhỏ hơn. Chữ quốc-ngữ đã ghi cùng một âm đó bằng 4 âm-hiệu khác nhau : trong những vần mở (open syllables) thì ghi bằng *a*, ti-dụ : *biã, bũa, bừa*; trong những vần đóng (closed syllables) thì ghi hoặc bằng *ê* như : *biên, biết*; hoặc bằng *ơ* như *lươn, lướt*; hoặc bằng *ô* như *lươn, buồn*, v.v...

Như vậy là trái với nguyên-tắc âm-vị-học.

Để tránh những khuyết-điểm kể trên, tôi đề-nghị dùng âm-hiệu *y* để ghi bán-âm hẹp, trước và âm-hiệu *w* để ghi bán-âm hẹp, sau. Trong những trường-hợp nhị-trùng-âm trung thì phải thống-nhất cách ghi-âm trung bằng một âm-hiệu thôi. Xin lập bảng đối-chiếu sau đây:

Chữ quốc-ngữ	Chính-tiến	Cải-cách toàn-diện
1. ưi	ưj	ưj
2. ơi	ơj	ơj
3. ây	âj	âj
4. ay	ăj	ăj
5. ai	aj	aj
6. uí	uj	uj
7. òi	ôj	ôj
8. oi	oj	oj
9. ươ	ưw	ưw
10. ơu	ơw	ơw
11. âu	âw	âw
12. au	ăw	ăw
13. ao	aw	aw
14. iu	iw	iw
15. êu	êw	êw
16. eo	ew	ew
17. uơ	wơ	wơ
18. uâ	wâ	wâ
19. uă, oă	wă	wă
20. ua, oa	wa	wa
21. uy	wi	wi
22. uê	wê	wê
23. ue, oe	wc	woc
24. iê, ia	ia	ia
25. ươ, ơa	ưa	ưa
26. uô, ua	ua	ua

3. Hệ-thống tam-trùng-âm (triphthongs):

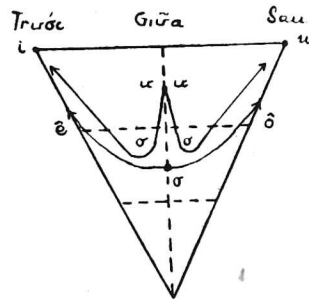
Tiếng Việt có 10 tam-trùng-âm. Định-nghĩa theo ngôn-âm-học thì tam-trùng-âm là tập-hợp của ba nguyên-âm, đọc lướt đi trong một hơi thở,

để tạo thành một vần thôi. Trong một tam-trùng-âm Việt-ngữ, không phải nguyên-âm ở giữa bao-giờ cũng có thính-độ lớn hơn hai nguyên-âm kia.

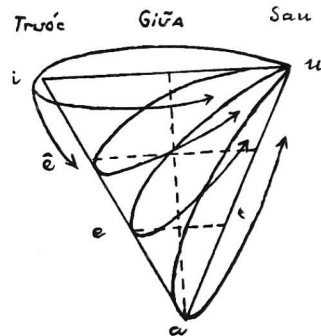
Mười tam-trùng-âm của tiếng Việt là:

- (1) iêu, yêu Ti-dụ: điếu, yếu
- (2) uôi cuối, muối
- (3) ươi người, sườn
- (4) ươu bươu, rượu
- (5) uyu tiu-nguyên (Hình 10)
- (6) uêu lêu-nguyên
- (7) ueo, oeo cong-queo, ngoèo, khoèo
- (8) uao, oao quào, ngoáo
- (9) uău quẩu-quẩu
- (10) uyê thuyết, khuyến, quuyến...

(Hình 11)



Hình 10



Hình 11

Trong bảng tam-trùng-âm trên, chữ quốc-ngữ có hai khuyết-diểm sau đây:

- a. Cùng một tam-trùng-âm mà ghi bằng hai cách khác nhau, ti-dụ những tam-trùng-âm số (1), (7), (8).
- b. Khi thì đánh dấu thanh-điệu vào nguyên-âm giữa, ti-dụ những tam-trùng-âm từ số (1) đến (9); khi lại đánh dấu vào nguyên-âm cuối-cùng

như trường-hợp số (10). Việc đánh dấu không đồng-nhất như vậy gây trở ngại cho chính-tả. Hơn nữa, đánh dấu vào nguyên-âm cuối trong tam-tùng-âm uyê và vào nguyên-âm giữa trong những tam-trùng âm iêu (yêu) uôi, uoi, uou, là phát-hiện sai về thính-độ, vì hợp-lý ra phải đánh dấu vào nguyên-âm có thính-độ lớn nhất mới đúng. Khuyết-diêm này chính vì không phân-biệt chính-âm và bán-âm.

Muốn giải-quyết vấn-đề này, ta cần khảo-sát thính-độ của những nguyên-âm trong tam-trùng-âm. Ta thấy:

— Trong những iêu (yêu), uôi, uoi, uou thì âm-nguyên đầu có thính-độ lớn nhất. Như vậy đúng ra phải đánh dấu thanh vào nguyên-âm đầu, tỉ-dụ :

- (1) iêu (yêu) điêu, yêu, nhiều, liêu, phiêu, chiêu vv...
- (2) uôi, cúôi, múôi, súôi, ngũôi, cưởi, mưởi, đưởi vv...
- (3) uoi, ngưởi, sưởi, bưởi, lưởi, cưởi vv...
- (4) uou, bừou, rừou vv...

— Trong những trường-hợp uyu, uêu, ueo (oeo) uao (oao) uâu, uyê thì nguyên-âm giữa có thính-độ lớn nhất, vậy phải đánh dấu thanh-diệp vào nguyên-âm giữa. Cho nên trường-hợp uyê đánh dấu vào nguyên âm cuối là sai. Những từ: thuyết, khuyên, quỳên, xuyên, chuyên, luyên, thuyên, khuỷên, quỷên, xuỷên, chuyển, chuyển vv... đều phải đánh dấu vào nguyên-âm giữa mới đúng.

Đề tránh những khuyết-diêm trên, ta nên dùng hai ký-hiệu mới *j* và *w* để chỉ những bán-âm hẹp trước và sau có thính-độ nhỏ hơn thính-độ của chính-âm.

Giải-pháp này rất lợi về phương-diện cấu-thức âm-vị-học : theo giải-pháp ghi-âm của chữ quốc-ngữ thì ta có cả thảy 47 chính-âm rất phức-tạp gồm 11 nguyên-âm, 26 nhị-trùng-âm và 10 tam-trùng-âm. Hệ-thống chính-âm phức-tạp ấy gây nhiều khó-khăn cho người học, lồi-thối về phương-diện ngữ-âm và thiếu chính-xác và phương-diện ngôn-âm (không phát-hiện được thính-độ mạnh trong những âm-đôi và âm-ba và gây ra sự lúng-túng cho việc đánh dấu thanh). Nay áp-dụng quan-niệm bán-âm, ta giản-dị-hoá được hệ-thống chính-âm phức-tạp nói trên, vì bán-âm theo định-nghĩa của nó vừa có tính-cách nguyên-âm vừa có tính-cách phụ-âm. Về mặt ngôn-âm, nó là một nguyên-âm thực-sự ($j = i$); nhưng lại giống phụ-âm ở diêm có thính-độ nhỏ, nghĩa là nó được đọc lướt đi, cường-độ yếu hơn và trường-độ ngắn hơn là nguyên-âm thường. Vì thế, về mặt cấu-thức, người ta có thể xếp nó vào loại vệ-âm (consonants).

Về cấu-thức, bán-âm có thể xếp vào loại vệ-âm; nên số-lượng chính-âm (vowels) của Việt-ngữ theo giải-pháp bán-âm sẽ được giảm-thiểu đến tối-đa. Thay vì có 47 chính-âm, ta chỉ có 14 chính-âm thôi, gồm 11 âm-nguyên và 3 âm-đôi là: ia, ua, ua.

Trong 26 trường-hợp âm-đôi của giải-pháp quốc-ngữ, chỉ còn lại 3 thôi.

Ta có sự đổi mới cấu-thức như sau : VV thành VC hay CV. Trở lại bảng âm-đôi ở trên, những âm-đôi từ số 1. đến 16, theo giải-pháp chữ quốc-ngữ thì có cấu-thức VV, nay theo giải-pháp bán-âm sẽ có cấu-thức VC; C ở đây là bán-âm hoặc *j* hoặc *w*. Những âm-đôi từ số 17. đến 23. có cấu-thức chính-âm VV theo giải-pháp chữ quốc-ngữ, nay với quan-niệm bán-âm sẽ có cấu-thức CV, C ở đây là bán-âm *w*. Vậy chỉ còn lại 3 âm-đôi từ số 24 đến 26 thôi, đó là : ia, ua, ua.

Ba âm-đôi ấy là ba chính-âm-đôi độc-nhất của Việt-ngữ. Trở lại bảng âm-ba, theo giải-pháp chữ quốc-ngữ thì là chính-âm /*/ ký-hiệu cấu-thức là VVV, nay theo giải-pháp bán-âm chúng sẽ đổi mới cấu-thức; ký-hiệu cấu-thức của chúng sẽ hoặc là VVC như những tam-trùng-âm iêu (yêu), uôi, uoi, uou, (C là bán-âm *j&w*) hoặc là CVC như những tam-trùng-âm uyu, uêu, ueo (oeo), uao (oao), uâu, (C là âm-bán *w*). Xin so-sánh bảng sau đây :

Giải-pháp chữ quốc-ngữ		Giải-pháp bán-âm (chỉnh-tiến)	
Cấu-thức	VVV	Cấu-thức	VVC
(1)	iêu, yêu		iaw
(2)	uôi		uaj
(3)	uoi		uraj
(4)	uou		uraw
		Cấu-thức :	CVC
(5)	uyu		wiw
(6)	uêu		wêw
(7)	ueo, oeo		wew
(8)	uao, oao		waw
(9)	uâu		wăw
		Cấu-thức :	CVV
(10)	uyê		wia

II. Hệ-thống vệ-âm (consonants)

Hệ-thống vệ-âm của văn-tự hiện dùng có một số những khuyết-diểm cần sửa-đổi, những khuyết-diểm đó là:

(a) Dùng một tập-hợp hai ký-hiệu để ghi một âm như: ph, ch, gi, nh, gh, ng, kh; có trường-hợp dùng ba ký-hiệu để ghi một âm như ngh.

(b) Cùng một âm mà ghi bằng 3 ký-hiệu khác nhau như tắc-âm của-mềm điếc (voiceless velar stop) [k]. Âm này được ghi bằng ba cách:

— Bằng chữ-cái c trước những nguyên-âm giữa và sau như: cv, cv, cãm, cãm, cam, cu, cõ, co.

— Bằng chữ-cái k trước những nguyên-âm trước như: ky, kê, ké.

— Bằng chữ-cái q trước nguyên-âm hẹp, sau, chún mỗi u như: quãn, qua, quan, quãn, quýt, quýt, quết v.v.

(c) Có âm-hiệu dùng không thống-nhất, khi thì có giá-trị ngôn-âm, khi thì không có giá-trị ngôn-âm như âm-hiệu h để chỉ hơi gió (aspiration) hoặc nói theo ngôn-âm-học để chỉ sát-âm họng vô-thanh (voiceless glottal fricative). Tỉ-dụ: h trong ho-hoe, hu-hu, hiếu-học và h trong thơ-thần, thần-thờ, tha-thiết v.v thì có giá-trị ngôn-âm.

Nhưng h trong ph (tiếng Việt bây-giờ), ch, nh, gh, kh, ngh thì không có giá-trị ngôn-âm. Chúng chỉ có tính-cách ước-lệ nghĩa là hợp với một âm-hiệu khác để chỉ một âm nhất-định.

(d) Không theo đúng qui-ước âm-hiệu của Hội-Ngôn-âm-Quốc-tế như: d, đ, ph, ch, nh, gh, kh, ng, ngh, gi, x...

Xin đề-nghị chỉnh-tiên những khuyết-diểm ấy như sau:

(1) $ph = f$ (dấu bằng (=) xin đọc là đổi thành). Tỉ dụ: fã-fê

Đây là sát-âm môi-răng điếc (voiceless labiodental fricative) trong tiếng Việt bây giờ.

(2) $c, q = k$

Đề cho thống-nhất âm-hiệu; k là tắc-âm của-mềm điếc (voiceless velar stop) Tỉ-dụ: kon, kõi, koi, kam, kãm quan = kwan, quơ = kwơ...

(3) $d = z$

z là sát-âm nứu tỏ (voiced alveolar fricative). Tỉ dụ: za-ziết, zùng-zàng, zan-ziu, zu-zuong ..

(4) $ch = c$ (âm-hiệu c đã đổi thành k)

Đây là tắc-sát-âm, của cứng, điếc (voiceless palatal affricate). Tỉ-dụ: chõ chết = cõ cết chu cha = cu ca, chuồn chuồn = cuốn-cuốn, ich = ic, ech = éc...

(5) $d = đ$

Ký-hiệu đ có dấu ngang vừa làm chậm tốc-độ viết nhanh, vừa không thích-hợp với ký-hiệu quốc-tế. Ta đã đổi mới đ = z vậy nên đổi mới lườn đ = d, vì không còn sự trùng-hợp âm-hiệu nữa. Tỉ-dụ: đó đây = dõ dầy, đánh đu = đánh du.

(6) $gh = g$ (sát-âm của-mềm tỏ)

Chữ quốc-ngữ dùng hai âm-hiệu gh để chỉ âm g trước những âm nguyên-trước i, ê, e vì các giáo-sĩ người Âu cần có sự phân-biệt ấy. Tỉ-dụ trong tiếng Pháp có những từ: géant, gingembre, général, gendre v.v... Ta thấy ngay rằng nếu dùng đồng-nhất âm-hiệu g để chỉ âm g (sát-âm của-mềm tỏ) thì sẽ gây khó-khăn cho những người Pháp trong những trường-hợp g đứng trước những âm-nguyên trước. Bởi thế, họ mới thêm ký-hiệu h vào để tránh sự đọc lầm.

Đối với người Việt-Nam, âm-hiệu h đây là thừa, nó không phải là một âm-thờ như trong: hô-hoán, hài-hước, hoa-hậu v.v... Vậy cần bỏ đi. Tất cả những sát-âm của-mềm tỏ đều ghi bằng g cho đồng-nhất, tỉ-dụ:

ghi âm = gi âm, ghi chặt = gi cật,

ghê sợ = gê sợ, bàn ghê = bàn gế

ghé coi = gế coi, đi ghe = đi ge v.v...

(7) $kh = q$ (sát-âm của mềm điếc)

Ký-hiệu kh cũng có khuyết-diểm là dùng hai âm-hiệu để chỉ một âm. Hơn nữa, cũng như trường-hợp trên, h ở đây không có giá-trị ngôn-âm. Âm-hiệu q trong chữ quốc-ngữ đã được thay bằng k (xem số (2)) vậy nên dùng nó để chỉ sát-âm của mềm điếc, tỉ-dụ:

khó-khăn = qõ-qãn

khù-khờ = qù-qờ

khệnh-khạng = qệnh-qạng

khiểm-khuyết = qiếm-quyết

khúc-khuỷu = qúc-quỷu

(8) *ng*h = *ng* (tắc-âm mũi của-mềm tỏ)

h không có giá-trị ngôn-âm, thừa, nên bỏ đi. Còn lại hai ký-hiệu *ng* thì n để chỉ hiện-tượng âm-mũi, g để chỉ điểm-phát (point of articulation) của mềm. Vì đã sử-dụng hết chữ-cái nên phải ghép hai chữ-cái vào nhau, mỗi âm hiệu chữ-cái chỉ một đặc-tính ngôn-âm nhất-định. Hai chữ-cái, hai đặc-tính để chỉ một âm-vị.

Tỉ-dụ: *ng*hi - *ng*oi = *ng*i-*ng*oi
*ng*he-*ng*óng = *ng*e-*ng*óng
 củ *ng*hệ = củ *ng*ệ v.v...

(9) *gi* = j

Trong cá-ngữ của tôi, tôi không phân-biệt d và gi. Tôi cũng chưa có dịp nghiên-cứu âm-gi. Tôi nghĩ rằng các nhà sáng-tạo chữ quốc-ngữ đã phân-biệt d và gi thì hẳn là ít nhất tiếng Việt hồi xưa phải có hai âm d và gi khác-biệt. Vấn-đề địa-phương nào phân-biệt hai âm đó, tôi cũng chưa có dịp nghiên-cứu. Gần đây có ý-kiến cho rằng bây giờ tiếng Việt không còn sự đối-lập giữa hai âm d và gi nữa. Tôi không có ý-kiến gì đối với ý-kiến trên.

Trên đây tôi đề-nghị đổi *gi* = j là căn-cứ vào tiếng Việt tiêu-chuẩn, trong chính-tả người ta viết "gia-đình", "Hà-giang, Hậu-giang" v.v... Đề-nghị này có mục-đích theo sít nguyên-tắc "mỗi âm-vị một âm-hiệu", số dĩ nên dùng âm-hiệu j là vì ta chưa sử-dụng chữ cái j làm ký-hiệu phụ-âm Ở trên trong phần hệ-thống chính-âm chữ quốc-ngữ, ta chỉ dùng ký-hiệu j để chỉ bán-âm hẹp trước, mà những bán-âm này chỉ có ở sau nguyên-âm thôi. Vậy dùng j thay cho gi không gây lăm-lẫn gì vì gi trong chữ quốc-ngữ bao giờ cũng ở trước nguyên-âm.

Nếu ngày nay tiếng Việt quả không còn âm gi nữa mà chỉ có âm d thôi thì dĩ-nhiên ta chỉ dùng một ký-hiệu z cho cả hai trường-hợp d và gi.

Tỉ-dụ gia-đình = ja-đình
 giang-son = jang-son
 giá-trị = ja-trị
 giờ-giấc = jờ jắk v.v...

(10) *anh* = *enh* (a = e)
ach = *ec* (a = e)

Âm a trong *anh* và *ach* là ghi sai đối với tiếng Việt bây-giờ. Thực ra đó là âm e. Vậy cần sửa lại cho đúng.

Tỉ-dụ: *anh*-*ách* = *enh*-*éc*
 lạch-cạch = lẹc-kẹc
 xanh-xanh = xenh-xenh
 thanh-thanh = thenh-thenh
 lách-tách = léc-téc v.v...

Có nhiều người cho rằng âm nh trong *anh* và ch trong *ach* (chỉ là biến-thể của âm-vị ng và k. (Chú-thích: Tỉ-dụ như Nguyễn-Kim-Thản trong chương thứ tư, trang 140, cuốn *Khái-Luận Ngôn-Ngữ-Học* (Nhà xuất-bản Giáo-Dục, Hà-nội, 1961), viết rằng: " "ch" và "nh" (âm cuối) chỉ là biến-thể của /-k/ và /-ŋ/ (âm-cuối), cũng như "-ng" trong ong, ông, ung, và "-c" trong oc, ôc, uc, là biến-thể khác của /ŋ, k/. " Tôi không đồng-ý ấy.

Nếu khảo-sát về sự phân-bổ nh và ch thì ta thấy nh và ch chỉ xuất-hiện sau những nguyên-âm trước i, ê, e (âm e được ghi bằng a trong chữ quốc-ngữ như *anh*, *ach* nói ở trên) còn âm ng và k có hiện-tượng chụm-môi (labialization) thì chỉ xuất-hiện sau những nguyên-âm sau u, ô, o. Vì lý-do ấy nên Nguyễn-Kim-Thản mới cho rằng -nh là biến-thể của /ng/ (-nh chỉ là /ng/ có hiện-tượng hóa-trước điểm-phát khi xuất-hiện sau những nguyên-âm trước) cũng như -ch là biến-thể của /k/ (-ch chỉ xuất-hiện sau những âm-nguyên trước i, ê, e, vậy đó chỉ là hiện-tượng hóa-trước điểm-phát, một hiện-tượng có điều kiện của /k/).

Tuy vậy, nhận-xét về sự phân-bổ nói trên không phải là tuyệt-đối, nên không thể coi là một hiện-tượng phân-bổ đối-bổ hay bổ-túc hoặc đáp-đổi (complementary distribution) để xếp những âm ấy vào cùng một âm-vị được (-nh thuộc vào âm-vị ng và -ch thuộc vào âm-vị k). Nói là sự phân-bổ của nh và ch không phải tuyệt-đối sau những nguyên-âm trước vì ta tìm thấy những trường-hợp đối-nghịch định-vị giữa k và ch sau những âm-nguyên trước như sau:

- (a) *eng*-*éc* ≠ *enh*-*ách*
 (*eng*-*ék*) (*enh*-*éc*)
 (b) *dờ* *ẹc* ≠ *ỳ*-*ách*
 (*zờ* *ẹk*) (*ỳ*-*ẹc*)

(c) xéc hoặc xec (cercle) ≠ xách hoặc xạch
(xek) (xec)
và những trường-hợp đối-nghịch định-vị giữa ng và nh sau những âm-
nguyên trước như sau :

- (a) cái sêng ≠ sênh-đường
- (b) eng-éc ≠ anh-ách
- (c) kêng trai ≠ cảnh
- (d) leng-keng ≠ lanh canh
- (e) cà-mèng (gamin) ≠ mành
- (f) xà-beng ≠ banh
- (g) léng-phéng ≠ lánh
- (h) cồông-kéng ≠ kênh đào vv...

Bởi có những trường-hợp đối-nghịch định-vị giữa k và ch, cũng như giữa ng và nh như vậy nên giải-pháp coi ch và nh là những biến-thái của hai âm-vị k và ng là không hợp lẽ và không thể chấp-nhận. Giải-pháp của chữ quốc-ngữ là thích-hợp với lý-thuyết âm-vị-học, và ta có thể phát-biểu định-luật sau đây về trường-hợp những âm-cuối của tiếng Việt :

"Tiếng Việt có 8 âm-cuối gồm 4 khẩu-âm và 4 vị-âm. Bốn khẩu-âm là: p, t, k, ch (=c). Bốn vị-âm là: m, n, ng, nh. (Giải-pháp Nguyễn-Kim-Thân chỉ chấp-nhận có 6 âm-cuối là ba khẩu-âm p, t, k và ba vị-âm m, n, ng thôi; còn ch và nh thì chỉ là những biến-thể có điều-kiện của k và ng).

II. Hệ-thống thanh

Tiếng Việt có 6 thanh gồm 5 thanh được ghi bằng 5 dấu sắc, huyền hỏi, ngã, nặng và một thanh không dùng dấu nào để chỉ-định. Sự không dùng dấu để chỉ-định là một mặc-ước chứng-minh sự hiện-hữu của thanh ấy đối-nghịch với những thanh khác. Nó có lợi là khỏi phải dùng dấu thứ sáu. Ở đây xin mệnh-danh thanh này là thanh không dấu.

Vấn-đề người ta đã nói đến nhiều ở đây là nên hay không nên dùng dấu để chỉ thanh. Nói khác đi, nên dùng dấu hay nên dùng chữ-cái để ghi thanh. Người ta cũng đề-cập đến việc dùng chữ số La-mã như 1, 2, 3, 4, 5 vv.. để ghi thanh; nhưng ý-kiến này bị bác-bỏ vì nhiều người cho là thiếu thâm-mỹ. Vấn đề thâm-mỹ không quan-trọng đối với chúng ta, nhưng việc dùng chữ số để ghi thanh hoàn-toàn trái với

nguyên-tắc khoa-học, vì đem những ý-niệm về số-lượng (1, 2, 3, 4, 5, vv...) để ghi những hình-ảnh về thanh là phản khoa-học, phản tự-nhiên, không thể nào chấp-nhận vào một nền văn-tự hoàn-hảo. Vậy chỉ còn lại hai giải-pháp hoặc dùng dấu hoặc dùng chữ-cái.

1. Vấn-đề dùng dấu :

Theo chủ-thuyết thanh-vị (tonemics) của Daniel Jones thì mỗi thanh tự nó có đầy-đủ tư-cách của một âm-vị. Tư-cách âm-vị-học nói ở đây chủ-yếu là tư-cách phân-biệt từ-nghĩa (lexical-meaning distinction character or function). Mỗi thanh cũng như mỗi âm trong văn-tự đều có yếu-tính phân-biệt ý nghĩa. Tỉ-dụ : thanh ngã làm khác nghĩa giữa hai từ am và ăm, cũng như /l/ làm khác nghĩa giữa hai từ am và lam.

Vậy nếu mỗi âm được ghi bằng một âm-hiệu ở trong văn-tự thì mỗi thanh cũng phải được ghi bằng một thanh-hiệu ở trong văn-tự ấy.

Như vậy thanh có biệt-lập đối với âm không? Đề trả lời, chúng ta cần phân-biệt hai loại âm là loại âm hữu-thanh (tỏ) và loại âm vô-thanh (điếc) (voiced and voiceless sounds). Một âm hữu thanh là một âm khi phát có sự rung-bật của thanh-đới (vibration of the vocal cords). Một âm vô thanh là một âm khi phát không có sự rung-bật của thanh-đới. Trên cơ-sở vật-lý-học, thì tất-cả những âm hữu-thanh đều có thanh-tính (tonal quality). Nhưng những thanh-tính ấy không nhất-thiết phải là những thanh-tính của một thanh-vị. Nói khác đi, một thanh-vị có những thanh-tính nhất-định và đặc-thù của nó khiến cho người nghe có thể nhận ra được. Tỉ-dụ như nếu so-sánh thanh huyền với thanh không dấu của tiếng Việt giọng Hà-nội thì thanh huyền có thanh-độ thấp hơn và thanh-điệu đi xuống (=hạ giọng), khác với thanh không dấu có thanh-độ cao hơn và thanh-điệu bằng-phẳng, không xuống không lên. Hơn nữa thanh huyền có tính hà hơi (breathy quality), trong khi thanh không dấu không có tính ấy. Thanh độ (register), thanh-điệu (contour), tính hà-hơi vv.. là những thanh-tính. Mỗi thanh-vị như thanh huyền thanh sắc vv... có những thanh-tính riêng-biệt, chẳng khác gì mỗi âm-vị có những âm-tính riêng-biệt vậy. Theo sự nghiên-cứu của tôi thì những thanh tiếng Việt có những hiện-tượng thanh-tính sau đây :

- (a) Thanh-độ (cao, thấp)

- (b) Thanh-điệu (đi lên, đi xuống, bằng-phẳng, xuống rồi lên)
 (c) Tính hà-hơi (breathy quality)
 (d) Tính nghẹn-họng (creaky quality)
 (e) Trường-độ (length)

Về mặt vật-lý-học, hiện-tượng của cơ-sở thanh-độ và thanh-điệu là sự rung-bật thanh-đới. Còn những thanh-tính khác thì không cần-thiết phải có sự rung-bật thanh-đới. Vì thế trong khi nói thầm (whisper) dù thanh-đới không rung-bật, chúng ta vẫn phân-biệt được các thanh tiếng Việt.

Trả lại câu hỏi trên, thanh có biệt-lập đối với âm không? Tất-cả những thanh-tính đề-cập ở trên không thể biểu-hiện một cách độc-lập ở ngoài âm, trái lại chúng chỉ có thể biểu-hiện song-song với âm. Nói khác đi âm-thanh là một thực-thể duy-nhất trong ngôn-ngữ, sờ-dĩ ta phân-tích ra thành hai loại hiện-tượng riêng-rẽ, là do tinh-thần phân-tích chủ-quan mà ra. Và cần phải phân-tích như vậy ta mới sáng-tạo được văn-tự ngữ-âm. Dĩ-nhiên, quan-niệm âm-vị-học đưa đến khái-niệm về những âm-vị hoàn-toàn vô-thanh, chẳng hạn như /p/, /t/, /k/, vv..., nhưng thực ra đó chỉ là những khái-niệm thuần-lý. Trên thực-tế, những âm ấy thế nào cũng phải có một nguyên âm đi kèm mới có thể phát được. Mà những nguyên-âm, trừ trường-hợp nói thầm, trên nguyên-tắc ngôn-âm-học bao-giờ cũng là những âm hữu-thanh. Vậy để trả lời câu hỏi trên xin khẳng-định là âm và thanh không thể tách rời trên thực-tế. Nói khác đi, thanh không thể biệt-lập đối với âm.

Câu trả lời trên là căn-bản lý-thuyết của việc dùng dấu thanh-điệu đặt cụ g hàng dọc với âm, hoặc ở trên âm, hoặc ở dưới âm; có mục-đích biểu-hện sự đồng-thời kháng-khít giữa âm và thanh, không thể tách-rời. Ti-dụ khi tôi phát âm a, á, à, ă, ơ, ơ, thì n-đôi lần tôi đồng-thời phát ra âm lẫn thanh, chứ không phát thanh sau khi phát âm. Chiều không-gian từ trái sang phải biểu-hiện chiều thời-gian từ trước đến sau, nên viết thanh-hiệu và âm-hiệu trên cùng một hàng dọc là hợp-lý. Tất-cả những âm đôi, âm-ba, âm-nguyên và những phụ-âm hữu-thanh đều biểu-hiện thanh-tính. Vậy đúng theo cơ-sở ngôn-âm-học thì tất cả những âm nói trên trong từ đều phải mang dấu thanh. Điều đó không nên thực-hiện trong văn-tự, vì ti-dụ: "yêu" thực ra phải viết là "yếu" với ba dấu sắc vì ba nguyên-âm trong từ đó đều mang thanh-tính của thanh sắc, nhưng viết như vậy ai cũng thấy là bất-tiện trên thực tế. Bởi vậy, theo qui-rước, người ta chỉ đánh dấu

vào một nguyên-âm thôi (từ nào cũng phải có ít nhất là một nguyên âm). Nguyên-âm đó là nguyên-âm có thính-độ lớn nhất trong từ. Ti-dụ từ "yêu" thực ra phải đánh dấu sắc trên âm "y" mới đúng: yêu (= iaw) vì âm ấy có thính-độ lớn nhất nghĩa là biểu-hiện nhiều nhất những thanh-tính của thanh sắc.

Như vậy, vấn đề dùng dấu trong văn-tự hiện dùng nay là đúng trên căn-bản ngôn-âm-học. Chỉ phải lưu-ý đến việc đánh dấu vào chỗ nào cho đúng, vì hiện nay có nhiều trường-hợp chúng ta đánh dấu sai chỗ.

2. Vấn đề dùng chữ cái

Việc dùng dấu gây nhiều bất-tiện trên thực-tế, nên một văn-tự tiện-dụng cần giảm-thiểu việc dùng dấu đến tối-đa. Trong ý-hướng ấy, việc dùng chữ-cái để chỉ thanh có những lý-do rất thực-dụng, nhất là hệ-thống ký-hiệu nguyên-âm hiện dùng đã có nhiều dấu quá. Nếu chọn chữ-cái làm thanh-hiệu thì phải chọn phụ-âm và cần theo hai tiêu-chuẩn sau:

- (a) Chọn những chữ-cái mẫu La-tinh hiện chưa dùng trong chữ quốc-ngữ.
 (b) Chọn những chữ-cái phụ-âm không phải là âm cuối trong từ.
 Ngành bưu-điện hiện dùng những chữ-cái thay cho dấu thanh như sau:

dấu huyền (`) :	thay bằng q
dấu sắc (´) :	thay bằng s
dấu hỏi (ˆ) :	thay bằng z
dấu ngã (˘) :	thay bằng x
dấu nặng (˙) :	thay bằng j

Chúng tôi nghĩ nên thay dấu huyền bằng h vì h là chữ cái đứng đầu từ huyền, cũng như chữ s đứng đầu từ sắc cho dễ nhớ hơn. Còn j đã được dùng để chỉ âm-bán hẹp trước. Vậy xin đề-nghị dùng y thay cho dấu nặng. Hệ-thống thanh-hiệu xin đề nghị như sau:

không dấu = thanh không dấu
s = thanh sắc
h = thanh huyền
z = thanh hỏi
x = thanh ngã

y = thanh nặng

Tất-cả những ký-hiệu thanh nói trên đều đề sau từ cho tiện đánh vần vì bao-giờ ta cũng đánh vần âm, rồi sau cùng mới đến thanh.
Tí-dụ: từ "bá" (=bas) đánh vần là bờ-a-ba-sắc-bá.

từ "bà" (=bah) đánh vần là bờ-a-ba-huyền-bà vv..

Việc dùng chữ-cái như trên để chỉ thanh hoàn-toàn có tính-cách ước-lệ, dùng lâu thành quen.

Sau đây xin tóm-tắt những đề-nghị chỉnh-tiến:

1. nguyên-âm: như cũ, nhưng tất-cả những chữ y đều viết thành i.
2. Khi i đi sau một nguyên-âm khác thì viết thành j theo đúng quan-niệm bán-âm.

3. Khi u không có nguyên âm nào khác đi kèm thì vẫn viết là u, nhưng khi nó có một nguyên-âm khác đi kèm, hoặc ở trước hoặc ở sau, thì viết thành w; vì trong trường-hợp ấy nó thành bán-âm.

4. iê viết thành ia, tí-dụ: liên = lian, biên = bian, miên = mian...
ơ viết thành ua, tí-dụ: lượn = luran, mươn = muran, sươn = suran... uô viết thành ua, tí-dụ: luồn = luan, muồn = múan, suốt = súat.

Chú-y: Trong ba nhị-trùng-âm trên, nếu vẫn dùng dấu thanh thì phải đánh dấu thanh vào nguyên-âm thứ nhất.

5. oã viết thành wã, tí-dụ: luãn-xuãn = lwãn-xwãn, xoãn = xwãn...
oa viết thành wa, tí-dụ: khoan = qwan (kh = q), loan = lwan... oe viết thành we, tí-dụ: loè-xoè = lwè-xwè, khoe = qwe...

Chú-y: Nếu vẫn dùng dấu thanh thì những âm bán j, w không bao-giờ mang dấu thanh.

6. uyê viết thành wia, tí-dụ: tuyên-truyền = twian-trwian...
quyển-luyện = kwian-lwian

7. anh viết thành enh.
ach viết thành ec (ch = c).

về những phụ-âm, cần chỉnh-tiến như sau:

1. ph = f
2. c, q = k
3. d = z
4. ch = c

5. đ = d
6. gh = g
7. kh = q
8. ngh = ng
9. gi = j

Về thanh, theo thiên-ý tôi, nên giữ nguyên việc dùng dấu làm thanh-hiệu. Văn-tự không những cần đồng-nhất trong không-gian mà còn cần đồng-nhất trong thời-gian. Về phương-diện lịch-sử, xét đến sự hiện-hữu của những ấn-loát-phẩm đã ra đời bằng chữ quốc-ngữ và hiện đang thông-dụng, để tránh những khó-khăn cho người bây-giờ cũng như người mai-sau, thiết-tưởng việc đổi dấu thành chữ-cái không nên thực-hiện. Quan-trọng hơn nữa là về mặt ngôn-âm-học, như đã trình-bày ở trên, việc dùng dấu là khoa-học, hợp-lẽ hơn việc dùng chữ cái. Như vậy tưởng nên gạt bỏ hẳn việc dùng chữ-cái thay-thế cho dấu thanh.

Sau hết là vấn-đề viết liền hoặc đánh dấu nối những thành-phần kiến-trúc của câu, thiết-tưởng nên viết liền từ-ghép những khi có thể được. Còn những trường-hợp mà sự viết liền có thể gây ra hiện-tượng đọc lầm âm-cuối của từ trước thành âm-đầu của từ sau thì nên viết rời nhưng cần đánh dấu nối. Tí-dụ:

(a) *Viết liền*: soxuat, liênmiên, hànhđộng, quantrọng, bảggiời, thiếttường, hiệntrọng, trườngghợp. vv...

Về mặt ngữ-âm, biên-giới của những từ đơn rất rõ-rệt, có thể xác-định bằng những qui-luật nhất-định không thể làm. Vậy việc viết liền không gây khó-khăn gì. Ở đây không đi sâu vào những qui-luật ngữ-âm của từ-biên (word-border); nhưng người đọc cứ coi những tí-dụ trên, tưởng tự-nhiên cũng phân-biệt được từ-biên ở đâu.

(b) *Đánh dấu nối*: hàn-ôn, phát-hành, tí-nheo.. Bàng-Ân (tên riêng), làm-ăn, Bích-Ân (tên riêng) vv...

Về mặt ngữ-âm, những từ trên nếu viết liền có thể đọc lầm như sau:

hànôn (hàn-ôn thành hà-nôn)
pháthành (phát-hành thành phá-thành)
tínheo (tí-nheo thành tín-heo)

Bàngân	(Bàng-ân thành Bà-ngân)
lãmân	(lãm-ân thành là-mãn)
Bíchân	(Bích-ân thành Bi-chân) v.v...

Về mặt ngữ-âm thuần-túy thì những trường-hợp trên có thể bị đọc lầm, nên gặp những trường-hợp ấy ta không nên viết liền mà nên viết rời, nhưng cần đánh dấu nối. Tuy vậy, trên thực-tế nếu có viết liền những trường-hợp trên, người ta vẫn đọc đúng được nhờ hoàn-cảnh ý-nghĩa của câu.

Đề kết-luận bài này, xin chép một đoạn Kiều theo văn-tự mới.

Trăm năm trong cõi người ta,
 Cũ tay cũ mệnh góe là gét nhâu.
 Tráị kwa một kwak bề zâu,
 Những điaw trông thấị mà dăwdón lòng.
 Lạ jì bi-sắk-tư-fong,
 Trờị xanh kwen thớị má hồng dénh gen.
 Kiaw thom lãn jở trưak đèn,
 Fongtinh kđluk kòn trưwan sừ xenh.
 Rằng năm Ja-tính triaw Minh,
 Bốn frang fằnglặng haj kinh vừngvàng.
 Kó nhà Vian-ngwaj họ Vương,
 Jatur ngi kũng thừangthừang bắk trung.
 Một kon jaj thừ rồỉ lòng,
 Vương-Kwan là cũ nớị jòng nho ja.
 Đăw lòng haj á tở-nga;
 Thwi-Kiaw là cị, em là Thwi-Vân.
 Maj kớikéc, twiat tinhthần;
 Mỗi ngiơaj một về mừaj fân vện mừaj.
 Vân xem trangtrọng khắk vớị,
 Kwan trắng đắịđặ, nét ngặị nờ-nang;
 Hwa kưaj ngọk thốỉ đwantrang,
 Mặị thua núak tók, twiat nhừang mắw za.

VĂN-HOÁ TÙNG-THƯ

do Nha Văn-Hoá Bộ Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-MAM
 Tuấn-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
 (246 trang) 25\$
- 2.3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT
 Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
 Tập thượng (152 trang) 20\$
 Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4.5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 Á-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên-dịch
 Thanh-Hoá Tập thượng (122 trang) 15\$
 Tập hạ (174 trang) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 Tu-trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
 Kinh-sư (96 trang) 15\$
- 7.8. CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca
 Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
 (487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9.12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
 Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
 Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
 Tập trung (152 trang) 15\$
 Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13.14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VŨNG-BIÊN
 Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
 (290 trang) 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
 (Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
 Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Bình-Định (196 trang) 38\$
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Nam (282 trang) 25\$
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Ngãi (212 trang) 25\$
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) 25\$
Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-đô, các Tỉnh, và tại
Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

ĐÔNG-HỒ

chung quanh sách hà-tiên thập vịnh

Ở những bài trước, chúng ta có nhắc đến sách *Phủ-biên tạp lục* của Lê Quí-Đôn. Sách này có hai đoạn nói đến họ Mạc ở Hà-tiên. Một đoạn nói riêng về Họ Mạc, một đoạn nhân nói về Nguyễn Cư-Trinh mà nói đến họ Mạc. (*Phủ-biên tạp lục*, sách chép của Viện Bác-cổ Hà-nội, quyển V).

Hai đoạn sách này, Lê Quí-Đôn nói về việc giao-thiệp giữa họ Nguyễn và họ Mạc. Nguyễn Cư-Trinh là một nhà văn-học mà cũng là một nhà kinh-tế có tài, đã giúp cho Chúa Đàng-trong khai-thác Miền nam và giao-thiệp với nước Chân-lạp. Công việc này của Nguyễn Cư-Trinh cũng giống như công việc của Mạc Thiên-Tích ở Hà-tiên. Sách *Phủ-biên tạp lục* có chép một bức thư dài của Nguyễn Cư-Trinh phúc thư cho Mạc Thiên-Tích; dịp khác, chúng ta sẽ đề cập đến.

Có lẽ Lê Quí-Đôn gặp tài-liệu này trong nhà của Nguyễn Cư-Trinh cho nên chỉ thấy bức phúc-thư của họ Nguyễn mà không thấy nói đến thư của họ Mạc gửi cho họ Nguyễn. Tài-liệu này là một tài-liệu quý về sử-học, cần cho việc khảo-cứu về thời kỳ khai-thác Miền nam, nhưng ở đây trong khuôn-khố văn-học, chúng ta chưa đề cập đến được. Chúng ta chỉ nói đến mười bài thơ họa của Nguyễn Cư-Trinh mà chúng ta được thấy cũng trong sách *Phủ-biên tạp lục*.

Cũng như 31 vị thi-nhân khác trong Chiêu-anh-các, Nguyễn Cư-Trinh họa theo 10 vắn thơ nguyên-xướng của Mạc Thiên-Tích.

Đến đây, chúng ta nên xét qua lối họa thơ này.

Thề thức họa thơ này là theo lối họa thơ của các thi-gia Tàu thời xưa. Nghĩa là không cần phải họa y đúng năm vắn của bài nguyên-xướng như chúng ta thường thấy. Hình như đến thời cận-kim mới có lối họa này. Nghĩa là họa theo đúng từng thứ tự 5 vắn của nguyên-xướng. Lối họa thơ này rất thịnh-hành ở nước ta, thường gọi là bộ vắn 步韻 nghĩa là bước đúng theo từng bước của vắn thơ nguyên-xướng. Người Tàu họa vắn thơ phóng khoáng hơn, không câu nệ như ta.

[Nôm thứ XIV, Quyển 7 (Tháng 7, 1965)]

Chúng ta đã thấy thơ *Phượng-hoàng-dài* của Lý Bạch họa vần thơ *Hoàng-hạc-lâu* của Thôi Hiệu, cũng là vần *thập nhất vuơ* cả mà của Thôi Hiệu bốn vần *Lâu* 樓, *du du* 悠悠, *châu* 洲, *sầu* 愁. Còn 5 vần của Lý Bạch là *du* 遊 (chơi), *lưu* 流, *khâu* 邱, *châu* 洲, *sầu* 愁.

Sau đây chúng ta nên chép hai bài thơ Đường này ra, để làm ví dụ cho cụ-thể. Và lại hai bài thơ này cũng là hai bài danh-tác, đã truyền giai-thoại mà chúng ta nên biết :

HOÀNG - HẠC - LÂU

Tịch nhân di thừa hoàng hạc khứ
Thử địa không dư Hoàng hạc lâu
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản
Bạch vân thiên tải không du du
Tĩnh xuyên lịch lịch Hán - dương thụ
Hoang thảo thê thê Anh - vũ châu
Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu

Thôi-Hiệu

ĐẶNG KIM - LĂNG PHƯỢNG - HOÀNG - ĐÀI

Phượng-Hoàng đài thượng phượng hoàng du
Phượng khứ đài không giang tự lưu
Ngô-cung hoa thảo mai u kinh
Tấn-dại y quan thành cổ khâu
Tam sơn bán lạc thanh thiên ngoại
Nhị thủy trung phân bạch lộ châu
Tồng vị phù-vân năng tế nhật
Trường-an bất kiến sử nhân sầu

Lý-Bạch

Hai bài thơ này rất phổ-biến, đã có nhiều sách dịch âm, dịch nghĩa đầy đủ, ở đây chúng ta không cần phiên dịch nữa, chép ra để so-sánh văn thơ xướng họa để chứng-minh mà thôi.

Thơ Chiêu-anh-các này cũng thế. Họa thơ không theo thứ tự văn thơ nguyên-xướng mà theo vấn của sách *Thi-vận tập thành*, hay là sách *Bội vấn vận phủ* đã góp, như chúng ta thấy.

Chúng ta chưa sẵn phương-tiện in đủ 330 bài, cả thơ xướng và thơ họa của Chiêu-anh-các. Vậy chúng ta chỉ chép lại ba bài về một cảnh thứ nhất làm tiêu-biểu cách xướng họa nói trên :

Thơ xướng của Mạc Thiên-Tịch :

金嶼擱濤

KIM DỮ LAN ĐÀO

一島崔嵬莫碧流
Nhất đảo thời ngói điện bích liên *
橫流奇勝壯河仙
Hoành lưu kỳ thắng tráng Hà tiên
波濤勢截東南海
Bồ đạo thế tiết đông nam hải
日月光迴上下天
Nhật nguyệt quang hồi thượng hạ thiên
得水魚龍隨變化
Đắc thủy ngư long tùy biến-hoá
傍崖石樹自聯翩
Bàng nhai thạch thụ tự liên-phiên
風聲浪跡應長椽
Phong thanh lãng tích ứng trường cứ
濃淡山川異國懸
Nùng đạm sơn xuyên dị quốc huyền

Mạc Thiên-Tịch

BÀI HỌA CỦA ĐẶNG MINH BÀN

獨立巍巍壯碧洲
Độc lập nguy nguy tráng bích yên
一星飛出鎖長川
Nhật tinh phi xuất tỏa trường xuyên
洪濤拍岸高能裁
Hồng đạo phách ngạn cao năng tiết

白馬橫波勢不前
 Bạch mã hoành ba thế bất tiền
 樹色暗浮諸島月
 Thụ sắc ám phù chư đảo nguyệt
 貢帆寒度隔江烟
 Công phàm hàn độ cách giang yên
 中流砥柱真形勝
 Trung lưu đề trụ chân hình thắng
 萬派朝宗次第連
 Vạn phái triều tông thứ đệ liên
 Đặng Minh-Bản họa

BÀI HỌA NGUYỄN CU-TRINH

帝怒陽侯數犯邊
 Đế nộ Dương hầu số phạm biên
 移將金嶼鎮前川
 Di tương Kim dũ trấn tiền xuyên
 波粘不拭長城面
 Ba niêm bất thức trường thành diện
 水猛方知砥柱權
 Thủy mãnh phương tri đề trụ quyền
 精衛半銷啣石恨
 Tinh vệ bán tiêu hàm thạch hận
 驪龍全隱抱珠眠
 Ly long toàn ẩn bảo châu miên
 知他亦是擎天物
 Tri tha diệc thị kinh thiên vật
 金古滔滔獨儼然
 Kim cổ thao thao độc nghiễm nhiên
 Nguyễn Cu-Trinh họa

Chúng ta đã thấy 5 vãn nguyên-xương của Mạc Thiên-Tịch là: *liên* 連, *tiên* 仙, *thiên* 天, *phiên* 翻, và *huyền* 懸. Còn 5 vãn họa của Đặng Minh-

Bản là: *uyên* 淵, *xuyên* 川, *tiền* 前, *yên* 烟, và *liên* 連.

Đến 5 vãn họa của Nguyễn Cu-Trinh khác hơn nữa, là: *biên* 邊, *xuyên* 川, *quyền* 權, *miên* 眠, *nhiên* 然.

Tất cả đều dùng một vãn "nhất tiên" trong sách *Thi-vận* mà đều không câu nệ thứ tự với nhau. 330 bài thơ xướng họa của thi-phái Chiêu-anh-các đều theo một lệ đó cả.

Chúng ta cần phải xét rõ diễm họa vãn này để chứng-minh thêm điều mà chúng ta đã thấy từ trước là văn-học Hà-tiên và thi-phái Chiêu-anh-các đã chịu ảnh hưởng chính-thống trực tiếp từ Tàu truyền sang hơn là ảnh hưởng từ Đàng-ngoài Đàng-trong đem đến.

Cũng như những lần trước, gặp bài nào cần phải hiểu rõ thêm thi-từ và quan-niệm của tác-giả, chúng ta nên dịch nghĩa xuôi, và dịch thơ. Dịch thơ, chúng ta cũng giữ cùng một vãn với nguyên-tác.

Dưới đây, chúng ta dịch kỹ bài họa của Nguyễn Cu-Trinh tác-giả sách *Sãi Vãi* vì cần cho việc khảo-cứu một nhà thơ có tiếng, đồng thời với thi-phái Chiêu-anh-các.

Dịch nghĩa xuôi bài thơ của Nguyễn Cu-Trinh họa thơ *Kim-dữ lan đào*, tức là đề thơ thứ nhất, trong Hà-tiên thập vịnh:

Câu đầu: Trời giận biển đã nhiều lần xâm-phạm biên-giới.
 (Đế 帝 là vua. Đây là Thượng-đề chỉ cho Trời.
 Dương hầu 陽侯 là danh xưng của Biển.)

Nên so sánh câu này với câu.

Xanh xanh dành trấn cửa Hà-tiên

thơ Nôm của Mạc Thiên-Tịch.

Câu hai: Đem hòn đảo Kim-dữ đến trấn giữ ở trước cửa sông. Hai câu này, Nguyễn Cu-Trinh muốn nói rằng Chúa Nguyễn Đàng-trong giận các nước lân-bang (trở Xiêm-la và Chân-lạp) thường hay xâm-phạm quá-nhiều biên thù, nên cho họ Mạc đến trấn giữ chỗ cửa biển, tiền đồn.

Câu ba: Sông biển gặp-ghé đến mà không lau được mặt trường thành.

(Thức 拭 là lau, như thức lệ 拭淚 là lau nước mắt.)

Câu bốn: Nước biển mạnh dữ, mới biết quyền lực của cột đá đứng vững giữa dòng nước

Đề trụ 砥柱 cột đá, do thành-ngữ Trung lưu đề trụ là cột đá đứng giữa dòng nước.

Hai câu ba và bốn ý rằng các nước lân-bang dầu gấp-ghé dòm ngó đến biên-giới mà có làm sao tràn được lên mặt trường-thành. Và sức họ càng mạnh bạo hung dữ lại càng cho biết rõ thế-lực hùng-cường của họ Mạc, đã chống giữ đất Hà-tiên được vững-vàng như thế nào.

Câu năm : Chim tinh-vệ mới tan được một nửa nổi hận ngậm đá.

Diễn-tích : Công-chúa con gái vua Viêm-đế vượt biển bị đắm thuyền chết. Đề trả thù biển, hoá kiếp làm chim Tinh-vệ hàng ngày ngậm đá ở núi Tây đến lấp biển Đông cho bằng. Diên này trong văn-chương dùng nói về người có chí mưu đồ việc lớn mà không thành công. Hoặc nói người căm-hận, giặc chí báo thù.

Nguyễn Cư-Trinh mượn diên này vừa tả cảnh Kim-dữ, vừa nói chí-khí hoài-bảo của họ Mạc. Thực sự hình-thể đảo Kim-dữ che một nửa cửa sông Hà-tiên, tác-giả muốn nói đó là đá của chim Tinh-vệ lấp bằng được một nửa cửa biển. Ngụ ý về họ Mạc, thì tác-giả muốn nói là nổi thù hận phản Thanh phục Minh của họ Mạc chỉ mới tan được một nửa.

Câu sáu : Con ly con long ôm trọn hòn ngọc châu mà ngủ. Câu này, Nguyễn Cư-Trinh muốn nói hoài-bảo của họ Mạc, còn ôm chí lớn, ăn náu một nơi, như con ly con long ôm hòn ngọc châu tàng ẩn dưới đáy biển, đề đợi ngày biến-hoá, tỏ ý ca tụng tài chí của họ Mạc.

Câu bảy : Biết rằng đó cũng là một vật chống trời.

Câu tám : Xưa nay, đứng vững một mình, giữa dòng nước cuốn mênh-mông.

Hai câu thúc kết này, Nguyễn Cư-Trinh muốn nói Mạc Thiên-Tích có ý-khí mạnh lớn, có binh-lực hùng-hậu, như cây cột đá chống trời, giữ được tư-thể độc-lập, ở một nơi sông tuồn nước cuốn.

DỊCH THƠ KIM-DỮ LAN ĐÀO

Biển quấy cho Trời giận lắm phen

Hòn vàng đem trấn cửa sông Tiên

Nước dâng đầu thắm thành cạo cả

Sóng vỗ chi lay đá vững bền

Tinh-vệ chưa tan niềm thạch-hận

Ly long còn náu giác châu-miền

Chống trời vật đó truyền kim cổ

Một cõi cao cao đứng nghiêm nhiên.

Đông-Hồ dịch

Cùng một đề-tài vịnh cảnh Kim-dữ lan đào này và cùng một văn "nhất tiên" hạ bình thanh này, Mạc Thiên-Tích đã họa văn Nôm :

KIM-DỮ LAN ĐÀO

Kim-dữ này là núi chốt then

Xanh xanh dành trấn cửa Hà-tiên

Ngăn ngừa nước dữ không vùng vẫy

Che chở dân lành khỏi ngựa nghiêng

Thế cả vững vàng trên Bắc hải

Công cao đồ sộ giữa Nam thiên

Nước yên chẳng chút lông thu động

Rộng bủa nhân xa tiếp bách xuyên

Mạc Thiên-Tích

Khi sách Hà-tiên thập vịnh khắc bản ăn hành, năm Đinh-tị (1737) chính Mạc Thiên-Tích có làm bài tự in trên đầu sách. Bài đề tự này rất quan-trọng, vì nhờ đó mà chúng ta được biết rõ thêm, người tổ-chức cùng với ngày tháng thành lập thi-phái này, lại nói rõ thêm thời kỳ khai-thác tiêu-Quốc Hà-tiên.

Bài tự sách này cần lắm, không thể bỏ qua. Cho nên phải dịch cả âm cả nghĩa, để thêm phân minh cho việc khảo-cứu Văn-học Miền-Nam.

PHIÊN ÂM NGUYÊN VĂN BÀI ĐỀ TỰ SÁCH HÀ-TIÊN THẬP VĨNH CỦA MẠC THIÊN-TÍCH

An-nam Hà-tiên trấn, cớ thuộc Khương-tru. Tự tiên-quân khai sáng di lai, tam thập dư niên, nhi dân thủy hoạch an cư, xảo tri tài thực. Ất-mão hạ, tiên-quân quyền quán. Dư kế thừa tiên tự. Chính trị chi hạ nhật, dư văn nhân đàm sử vịnh thi. Binh-thần xuân, Việt-đông Trần-tử Hoà-i-thủy hàng hải chí thử. Dư đại vi thượng tân. Mỗi ư hoa thần nguyệt tịch, ngậm thi bất chuyết.

Nhân, tương Hà-tiên thập cảnh, tương chúc tri-kỳ. Trần-tử thụ chức tao-đàn, thủ xướng phong nhã. Kỳ hậu, phần trạo Châu-giang, phân đê bạch-xã, thừa chư công bất khí, như đê vịnh tự, điệp thành nhất sách, dao ký thị dư. Nhân phó ý quyết.

Thị tri sơn-xuyên đặc tiên-quân phong hoá chi hành tăng kỳ tráng lệ, thực đặc chư công phẩm đê, ích tu kỳ linh tú. Thử thi bất thuộc vi hải quốc sinh sắc, điệp khả tác Hà-tiên chí thặng, văn nhĩ.

Định tị quí hạ thượng cán.

莫城莫天賜士麟氏自序於樹德軒
Mạc-thành, Mạc Thiên-Tứ Sĩ-lân thị tự tự ư Thụ-Đức-hiên.

安南	河	僊	十	詠	序	先	隄	
自先	君	開	創	以	來	三	十	
餘年	而	民	始	獲	安	居	稍	
知裁	植							
乙卯	夏	先	君	捐	館	予	繼	
承先	緒	政	治	之	暇	日	與	
文人	談	史	詠	詩	兩	辰	春	
粵東	陳	于	淮	水	航	海	至	
此予	待	為	上	賓	每	於	花	
晨月	夕	吟	詩	不	輟			
因將	河	僊	十	景	相	屬	知	已
陳子	樹	幟	驍	壇	首	倡	風	雅
其後	返	棹	江	分	題	白	詠	就
社承	諸	公	乘	如	題	詠	因	付
壘成	一	冊	寄	示	余			
剗剗								
是知	山	川	得	先	君	風	化	之
行增	其	壯	麗	後	得	諸	公	品

題，益滋其靈秀。此詩不獨
為海國生色，亦可作河僊
誌乘云爾。
丁巳季夏上浣。
莫城莫天賜士麟氏自序
於樹德軒。

DỊCH NGHĨA BÀI ĐỀ TỰ

Trần Hà-tiên ở An-nam xưa thuộc về đất hoang rợ xa-xôi. Từ khi được dâng tiên-quân (trò Mạc Cửu) khai sáng đến nay hơn ba mươi năm, mà người dân mới được an-cư, vừa biết đo lường, trồng trọt.

Mùa hạ năm Ất-mão (1735) dâng tiên-quân qua đời, ta kế thừa giềng mối trước. Những lúc việc chính-trị rời-rãnh cùng các văn-nhân đàm sử vịnh thi.

Mùa xuân năm Bình-thìn (1736) có thầy Trần Hoài-Thủy từ Việt-đông vượt biển đến đây. Ta đãi làm thượng tân. Mỗi khi hoa sớm trăng đêm, ngâm vịnh chẳng thôi. Nhân, đem Hà-tiên thập cảnh, trình cho tri kỳ. Thầy Trần dựng cò Tao-đàn, mở hội phong-nhã. Sau đó, Thầy Trần trở thuyền về Châu-giang (tức Quảng-châu tỉnh lỵ Quảng-đông) đưa ra làng thơ, nhờ được chư công chẳng bỏ. Khi đê vịnh xong góp thành tập, gọi cho ta. Bèn cho khắc bản. Mới biết, núi sông trước đã nhờ phong-hoá của dâng tiên quân ban hành sẵn phần tráng lệ. Sau lại được chư công phẩm đê càng nhuần thấm thêm phần linh tú.

Những thi-văn đây, chẳng riêng làm sinh-sắc cho Hải-quốc này, mà còn khá làm sách sử cho đất Hà-tiên nữa.

Thượng tuần tháng quí hạ năm Đinh-tị (1737)

Mạc-thành, Mạc Thiên-Tứ, tự Sĩ-lân, viết bài tự-tự ở Thụ-Đức-hiên.

PHIÊN ÂM HAI BÀI BẠT SÁCH HÀ-TIÊN THẬP VỊNH.

Bài bạt thứ nhứt của Từ Tích-Thuần :

- Tây-viên phi cái ;
- Bãng-tĩnh phù qua.
- Nam-phổ lưu văn ;
- Châu-liêm quỵện vũ.

Phủ san hà tráng-lệ, cộng truyền Đại-phong chi ca ;
Quan cung khuyết ta-nga, quần tụng Bách-lương chi thập.

Địch hi tiền vi ;

Vưu cãng thử nhật.

Đề danh san v tọa hữu, quan tài châu tri ;

Vịnh tâm phụ vu cung trung, tang ma tại mục.

Nhược nãi :

Cô phong hôn mục, như khảo Châu Tuyên chi vãn ;

Lệ táo huy-hoàng, nghiệm nhập Trần Ân chi thất.

Ninh chi :

Kim-Thành vịnh liễu, thân tráng tuế chi dĩ phi ;

Tông-Ngọc thưởng hà ; hận nùng hoa chi dĩ tạ, giá tại !

Linh-nam lão-nhân Từ Tích-Thuần, Kiêm-ngũ-thị bặt.

西 南 無 觀 遊 題 抹 若	園 浦 山 宮 奕 名 蠶 乃	飛 流 河 闕 前 山 婦 古 麗 全 賞 老	蓋 雲 壯 麗 峨 峨 於 于 風 藻 城 荷 人	一 冰 珠 麗 尤 座 宮 輝 輝 柳 樓 錫	井 廉 共 羣 於 右 中 穆 煌 柳 樓 錫	浮 捲 傳 誦 此 間 桑 如 儼 數 華 純	爪 雨 大 柏 日 寒 麻 考 入 壯 之 兼	風 梁 之 之 知 目 之 之 之 氏	歌 什 周 在 周 陳 歲 易 五	文 室 非 哉 謝 者 者 氏
--------------------------------------	--------------------------------------	--	---	--	--	--	--	--	---	--------------------------------------

Bài bặt thứ hai của Trần Trí-Khải

Sĩ-Ông tiên-sinh, bảo chu áp chi tài, phụ hồ hải chi khí.

Bình-thần xuân, dư thừa tra đề Nhật-nam, bản hoàn bán tài, ngâm
vịnh chung tiêu. Nhân, xuất Hà-tiên thập đề trong vi xướng họa, tế ngoạn
đại tác. Hữu như :

Tuần lĩnh đồng vân, trừng giang tân nguyệt, câu thử tài tình.

Hà nan phách Trương-dương chi khiên, nhi lăm Hạ-châu chi duệ, tài!
Nam hải Trần Trí-Khải, Hoài-thủy-thị bặt.

士 南 因 玩 新 之 南	翁 之 盤 出 大 月 肩 海	先 桓 河 作 具 而 陳	生 兩 半 像 有 此 攪 智	二 把 辰 載 吟 題 如 才 情 州 淮	舟 春 于 咏 相 為 形 難 袂 氏	才 槎 宵 唱 雲 拍 哉 跋	賈 抵 和 澄 拍 哉 跋	湖 日 細 江 陽
---------------------------------	--------------------------------------	---------------------------------	--------------------------------------	---	--	--------------------------------------	---------------------------------	-----------------------

PHIÊN-ÂM HAI BÀI LƯ-KHÊ NHÂN-ĐIỀU BẰNG
HÁN-THI CỦA MẠC THIÊN-TÍCH TRONG TẬP
MINH-BỘT DI NGƯ

鄰 今 公 原 作 鱸 溪 間 釣
三 十 韻 之 一 二 首

I

Lư-khê phiếm phiếm tịch dương đông
Băng tuyến nhân phao bạch luyện trung
Lân liệt tán lai niêm ngọc nhi
Yên ba trường tự khổng thu phong
Sương hoành bích địch hồng sơ tế
Thủy tâm kim câu nguyệt tại không
Hải thượng tà đầu thời độc tiểu
Di dân thiên ngoại hữu ngư ông.

鱸 溪 間 頻 長 碧 斜 天	泛 拋 來 自 釣 頭 外	夕 白 黏 控 虹 月 時 有	陽 練 玉 秋 初 在 獨 漁	餌 風 霽 空 笑 寒
--------------------------------------	---------------------------------	--------------------------------------	--------------------------------------	----------------------------

II

Khê thượng lưu hoàng dạ sắc dung
 Niêm câu nhân điệu ngũ canh chung
 Tứ biên lộ khí phù trầm ngoại
 Nhất lữ ba quang kỷ vạn trùng
 Điểm khiết mỗi liên âu vụ hiệp
 Hành tàng ung phó thủy vân cung
 Mãn chu phong nguyệt kham ngu xứ
 Lão đảo thương minh nhập tử chung

其	二								
溪	上	流	黃	夜	色	溶			
黏	鈞	閒	鈞	五	更	鐘			
四	邊	露	氣	浮	沈	外			
一	縷	波	光	幾	萬	重			
恬	潔	每	憐	鷗	鶯	狎			
行	藏	應	付	水	雲	共			
滿	舟	風	月	堪	娛	處			
笑	倒	滄	溟	入	酒	鐘			

Hai bài chép trên đây là 2 bài trong số 32 bài Hán-thi thi đề là "Lư Khê nhân-diệu" của Mạc Thiên-Tích làm sau khi Hà-tiên thập vịnh khắc bản.

Thơ này tất là chép theo sách *Minh-bột di ngư* mà khi trùng-bản năm 1821, Trịnh Hoài-Đức, trong bài tân tự có câu nói:

"... Về cảnh này (Lư-khê) có bài phú hơn trăm lời, thi 32 vắn..."

Chúng ta nay không có sách *Minh-bột di ngư*, hai bài trên đây là chép theo bản sao, thấy ở trên vách hữu chánh-điện Trung-nghĩa-từ, đền thờ Hạng Mục ở Hà-tiên.

Chúng ta nên đề ý thêm một điều này: Trịnh Hoài-Đức thì nói là "... thi 32 vắn ..." mà trên vách đền thờ có câu chừa:

"...Mạc lệnh công nguyên tác Lư-khê nhân-diệu tam thập vắn chi nhất nhị thủ".

Theo câu chừa trên đây thì là tam thập vắn tức là có 30 bài, chứ không phải là 32 bài như lời tân tự của Trịnh Hoài-Đức đã nói, khi trùng bản sách *Minh-bột di ngư*. Nhưng chắc rằng Trịnh Hoài-Đức đúng hơn.

PHIÊN ÂM MỘT ĐOẠN CÒN SÓT LẠI CỦA BÀI
 LƯ-KHÊ NHÂN-ĐIỀU PHÚ CỦA MẠC THIÊN-TÍCH

TRONG TẬP MINH BỘT DI-NGƯ

Phiên phần yên thủy;
 Lưỡng tương thương lang.
 Bất tri vinh phú;
 Nhiệm lạc kang trang.

Nghi phù du ư thiên ngoại hê, hằng xuất một hê ướng dương
 Ký phiêu linh ư ngư bạc hê, kỳ thể tức hồ giang hương.

Di đa tình ư Trương-tử hê;
 Tương hữu ý ư Nghiêm-Quang.
 Mộ Qui-Trát chi thượng thanh huy hê;
 Miện Si-Di chi sự minh mang.

Phục tri:

Dẫn Nhiệm-Công chi điệu hê, nghi hồ thư quyện
 Phù Trọng-Do chi phù hê, doãn hĩ hành tàng.

Túng:

Hệ thử sinh hồ Nam-hải;
 Lạc tạo vật hồ tiền-trình.

Hữu thời, ngộ ư phong cao lãng chân hê, đa sử nhơn ư hạn hải
 hồn kinh;

Hữu thời, khám hồ cốc văn liên y hê, đa sử nhơn hồ tâm khoáng
 thần thanh.

Hữu thời, đồ ư ngư dược diên phi hê, đa sử nhơn ư đạo lý lưu
 hành.

Hữu thời, hiển hồ hành vân lưu thủy hê, đa sử nhơn ư vật ngã
 vong tình.

譯今公原作鱸溪閒釣賦存此數段。

片帆烟水，兩艇滄浪。

不知榮富，任樂康莊。

宜浮游於天外，分恆出沒乎汪洋；

既飄零於漁泊兮其栖息乎江鄉。
 已多情於張子兮將有意於屨光。
 慕季札之尚清蕨兮酒鷗夷之事
 溟茫。
 須知引任公之釣兮宜乎舒捲；
 浮仲由之桴兮允矣行藏。
 縱繫此生乎南海。
 樂造物乎前程。
 有時，遇於風高浪震兮多使人
 於汗，駭魂驚。紋漣漪兮多使人
 有時，瞰乎穀。紋漣漪兮多使人
 於心曠神清。鷺飛兮多使人
 有時，親於魚躍。鷺飛兮多使人
 於道，理流行。雲流水兮多使人
 於物，我忘情。

Chúng tôi thấy cần phải chép lại hai bài thơ và một đoạn bài phú này vì hai lý do-chính :

— Sách Minh bệ di ngữ chưa tìm được, mà nay mai biết đâu đến thờ họ Mạc sẽ bị vẽ sơn quét với mà mất tích. Cho nên nay còn sót lại được chút nào, cứ hãy nên chép lại cho rồi ; mặc dầu chưa trọn vẹn.

— Chép ra đây để so-sánh cho thấy rõ thơ *Lư-kê ngư-bạc* làm trước với thơ *Lư-kê nhân-diều* làm sau, có khác nhau.

Hà-tiên thập-vịnh bằng Hán thi, về phương diện khảo-cứu, đã tạm đủ.

Phần chính, chúng tôi sẽ dành cho thơ nôm, và đây mới là đến chỗ các độc-giả đợi chờ, đến chỗ các nhà biên soạn-văn-học-sử Việt-nam lưu-ý.

"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
 Ministère de la Culture et de l'Éducation

1. SÛ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Việt-Nam)
 par *Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2.3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
 (Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
 traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
 Tome I (152 pages) 20\$
 Tome II (132 pages) 15\$
- 4.5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN
 (Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
 Province de Thanh-Hóa)
 traduit par *Á-Nam Trần-Tuần-Khải*.
 Tome I (122 pages) 15\$
 Tome II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN
 (Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam.
 Les 6 Provinces du Sud Việt-Nam
 traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7.8. CỐ-ĐÔ HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)
 (Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Vân-Kiểm*
 (487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9.12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN
 (Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)
 traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
 (208 pages) 20\$
Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
 Tome II (152 pages) 15\$
 Tome III (134 pages) 15\$
- 13.14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VŨNG-BIÊN
 (Glossaire des Personnages historiques Vietnamiens)
 par *Thái-Vân-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(L'enseignement supérieur au Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(La Démocratie dans le Việt-Nam traditionnel)
COLLECTION VIETNAM CULTURE SERIES No. 4
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Introduction à la Poésie Vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Introduction à la Culture Vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Bình-Định (196 pages) 38\$
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Quảng-Nam (282 pages) 25\$
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Quảng-Ngãi (212 pages) 25\$
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Provinces de Phú-Yên et Khánh-Hòa (242 trang) 25\$

En vente chez tous les grands libraires à Saigon comme en Province, et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saigon).

NGUYỄN THẾ-ANH
Đại-học Văn-khoa Huế

vài quan-niệm sai lầm về sử

Ít bao giờ thấy nói nhiều tới lịch-sử bằng ngày nay. Các-báo chí, các bài diễn-thuyết của các chính-trị-gia, và cả đến ngôn-ngữ hàng ngày nữa luôn luôn động tới lịch-sử, luôn nói là lịch-sử sẽ biện-minh cho điều này, điều khác. Người ta cho là thời-đại đương đợc sống này là một thời-đại "đầy lịch-sử" (nhưng thời-đại nào lại không là một thời-đại lịch-sử?).

Nhưng nếu nói nhiều tới lịch-sử như vậy, người ta lại có những quan-niệm quá giản-lược, nhiều khi mạn-họa nữa về sử-học. Ít người đề ý, và biết đến, các điều-kiện luyện-tác đã lập nên một phương-pháp sử-học, và cũng ít ai hiểu rõ những giới-hạn của sử-học. Ngoài những nhận-xét ngây-thơ, cho một người học sử có đầu óc kỳ-dị — vì kỳ-dị mới có thể nhớ nổi những con số, những niên-đại thật ra không bổ-ích và không nghĩa lý gì đối với con người của thế-kỷ XX này, và sử-học chỉ là một dãy dài dằng-dặc những niên-đại — còn nhiều người cho sử chỉ là một sự giải-trí của những người vô công rồi nghề, và lịch-sử với họ không khác gì một mớ chuyện vặt giải buồn, đúng với sự thật nhiều hay ít.

Tình-trạng này sở dĩ có là ít người đã biết tới sự biến-chuyển của sử-học, đã tìm và có đợc những kiến-thức chuyên-môn làm cho ngành học này trở nên một khoa-học. Những thành-kiến giản-lược về sử-học chẳng qua là di-tích của sự "đòi hỏi một thời, cái thời nho học toàn thịnh. cho chữ thiên quý, đến nỗi quên đặt nó trên nền tảng chữ chân..."¹

Thật vậy, cái quan-niệm nhà nho ngày xưa về lịch-sử và sử-học hiện nay vẫn chưa biến hết. Với quan-niệm này, mục-đích của sự viết sử là một mục-đích luân-lý: sách sử có giá-trị răn dạy người đời. Sử-gia không những chép lại những sự-kiện đã xảy ra trong quá-khứ, nhưng

1 NGUYỄN PHƯƠNG. Phương-pháp sử của Lê-Văn-Hưu và Ngô-Sĩ-Liên. Đại-Học, 1962, số 6, tr. 907.

còn cố tìm những bài học luân-lý trong lịch-sử nữa. Một nhà nho về đầu nhà Thanh, Đái Cát-Phu, khi viết một bài *Sử-luận*, đã nói : “Sử là đề chép những sự thay đổi lợi hại trong chính-trị điển-chương, cùng những sự thành bại được thua, người hay dở gian ngay, đề dương điều thiện, gièm điều ác, mà làm phép răn cho muôn đời”.²

Lịch-sử như thế là cái gương đạo-đức, và khuynh-hướng chủ-quan ấy của sử-học đã đưa tới một sự-khiến khác, không kém tai-hại cho ngành học này : từ Đông-Trọng-Thư (đời Tiền Hán) trở đi, ta đã có luận-thuyết cai-trị bằng lịch-sử, hay nói như Đái Cát-Phu, “sử ấy là đề sáng đạo trị thiên-hạ”. Lịch-sử được coi như là mục-lục những ví-dụ, những tiền-lệ, và có thể dùng những tiền-lệ này để phê-bình chi-trích những việc làm của nhà vua hay các quan. Sự chép sử cũng có công-dụng đầu tiên là làm hiện ra những mối dính-dáng giữa những sự-khiến nhân-văn và những hiện-tượng tự-nhiên như nhật thực, nguyệt thực, động đất, bão lụt, bệnh dịch, v.v..., tại vì những thiên-tai này là những lời cảnh-cáo của thiên-định trước những hành-động trái với đạo-đức của các kẻ cầm quyền.

Người nước ta thấm nhuần Nho-giáo, thành khó bỏ được quan-niệm dùng gương người trước để chỉ bảo người sau Đến Phạm Quỳnh, khi viết một bài chuyên-luận về sử-học, có nhiều ý-kiến mới-mẻ cho thời bấy giờ và hiểu rõ là sử-học không còn là một sự diễn lại thời sự chính-trị của quá-khứ nữa, mà chú-trọng đến mọi khu-vực của sự hoạt-động của con người, cũng vẫn chưa thoát khỏi thành-kiến cũ : “các khoa nhân-sự xét về công việc người ta, thường có một cái quan-niệm phạm-bình ở đấy, mà chủ muốn biết việc nào hay, việc nào dở, việc nào lợi, việc nào hại cho người ta, nên sử-học thực có quan-hệ với luân-lý”.³

Những quan-niệm sử dạy đời ấy, cái quan-niệm *historia magistra vitae* mà các người Cổ-La-mã đã có, ta phải hiểu nó theo một nghĩa rộng thì mới có thể trả lại cho sử-học tất cả hiệu-lực, tất cả tính cách phong-phú của nó. Vì sử-học can-thiếp vào mọi khu-vực nhân-văn, nó cho phép ta gặp được những con người khác, những con người đã sống trong quá-khứ, đã có những phản-ứng khác nhau trước những biến-cổ lịch-sử. Khám phá ra các con người khác ta ấy, ta hiểu rõ hơn con người là gì, con người với tất cả tiềm-thế của nó, vừa tốt-đẹp, nhưng cũng vừa xấu-xa, ghê-gớm. Sử phát lộ cho ta những điều về mọi phương-

2 Bản dịch của Phạm Quỳnh, *Thượng-Chi Văn-tập*, quyển II, tr. 71-72.

3 *Thượng-Chi Văn-tập* q. II, tr. 90.

diện của thực-thê và của nhân-sinh, những điều mà cả đời sống ngắn ngủi của ta không thực-nghiệm hết nổi. Nhờ thê, tri-thức sử mở rộng trí tưởng-tượng, hiển những lối đi mới-mẻ cho tư-tưởng cũng như cho các hành-động của con người. Ngày nay, mỗi tư-tưởng, mỗi quyết-định đều dính-dấp với lịch-sử là thê : con người tự giác trong lịch-sử, thấy mình liên-hệ với chuỗi dây thời-đại, và không thê tự cho là có thể tách riêng khỏi sự liên-tục của các thời-gian đã qua.

Quá câu-nệ với quan-niệm luân-lý ngày xưa, nhiều người đã không thấy vai trò thực thụ ấy của sử-học. Trong nhiều quyển sách giáo-khoa sử được dùng trong các trường học, và không cứ sách cho bậc tiểu-học-chúng ta thấy nêu ra bao gương sáng cho trẻ em noi theo. Vẫn biết lấy ví-dụ của những “anh-hùng dân-tộc” cho con em học hỏi là điều tốt, nhưng về phương-diện này, các sách luân-lý, các sách công-dân giáo-dục thiết tưởng cũng đủ. Nếu sử-học ở giáo-đường có giá-trị tu-dưỡng trẻ em, sự dạy sử chỉ đạt được nhiệm-vụ ấy nếu nó mở mang trí, thức của trẻ, bằng cách cho trẻ thấy những vấn-đề nhân-văn, chính-trị, kinh-tế của nước nhà và của thế-giới, cho phép trẻ thâm-định một cách thích đáng những sự giao-thiếp, những sự tiếp-xúc giữa các quốc-gia, các dân-tộc. Và quyển sách sử phải có mục-đích là đào luyện óc nhận-xét, phán-đoán của trẻ, thay vì chỉ hiển cho trẻ những mẩu chuyện hay, làm gương đạo-đức, nhưng nhiều khi không được chứng-minh bằng sử-liệu. Một ví-dụ trong hàng trăm ví-dụ khác: câu chuyện “nồi da xáo thịt” giữa các anh em Tây-Sơn hình như đã thú-vị hơn tình cảnh xã-hội và kinh-tế của nước Việt-Nam vào cuối thế-kỷ thứ XVIII, đã là một trong những nguyên-do chủ yếu của sự khởi-nghĩa của nhà Tây-Sơn. Thử hỏi đám học-sinh hiểu rõ tình cảnh xã-hội và kinh-tế ấy có nhiều hơn bọn người thuộc chuyện huynh đệ cạnh tranh của anh em Tây-Sơn hay không ?

Vì có một quan-niệm khác, cho là lịch-sử phải hiển cho người đọc những câu chuyện hứng thú. Người đọc những câu chuyện này thường-thức chúng, nhưng thấy như mình đứng ngoài cuộc, coi những câu chuyện giải trí ấy như không dính-dáng gì với mình, với sự tiến-hành lịch-sử đã đưa tới tình-trạng hiện tại. Không khác gì người đọc bài báo nói tới một chuyện kỳ lạ, cách xa hàng trăm ngàn dặm, đã chú ý tới câu chuyện ấy không ngoài mục-đích thỏa mãn tính hiếu-kỳ của mình, và để quên trong chốc lát những mối chuyên tâm hiện tại. Đề

đáp lại khuyh-hướng này, người ta đã tìm trong lịch-sử những câu chuyện có thể gọi tính tò mò của độc-giả, người ta đã "tiêu-thuyết-hóa" lịch-sử, nghĩa là lấy một biến-cố nào đó trong quá-khứ làm nòng cốt cho một quyển truyện hoàn toàn tưởng-tượng. Về phương-diện văn-nghệ, những quyển tiêu-thuyết lịch-sử ấy không phải là không có giá-trị. Khái-niệm và quyển *Tiêu-Sơn tráng-sĩ* chứng tỏ cho ta điều này. Nhưng nếu những quyển sách này có thể có một địa-vị trong nền văn-hóa quốc-gia, giá-trị của chúng là do nhà văn-hào đã sản-xuất chúng mà ra, chứ chúng không có giá-trị của chân-lý. Và nếu viện cớ là vì lịch-sử khô-khan, phải "tiêu-thuyết-hóa" sử dạy ở học-đường, thì người dạy sử theo cách ấy đã lầm lạc.

Mục-đích của khoa-học sử là sự đi tìm sự thật. Nhưng khoa-học này không phải là một khoa-học dễ dãi, nó bắt buộc phải đi tìm một sự thật luôn luôn tương-đối, qua những con đường hiểm-trở, khó-khăn. Sự thật lịch-sử là một sự thật rất tế-nhị, rất vi-diệu, vì nó được thiết-lập với hàng ngàn nguyên-tố khác nhau, và nó phụ thuộc với quan-điểm của người nghiên-cứu sử. Sự thật này chỉ có thể đạt được cho người khác bằng những lời văn, những danh-từ xác đáng: người viết sử phải phô-diễn nói những gì mình đã hiểu nổi trong khu-vực nghiên-cứu, nhưng chỉ những gì đã biết được mà không làm hủy tồn hay biến dạng sự thật lịch-sử. Cho nên, phải hết sức thận-trọng khi sử-dụng những khái-niệm để giải-thích quá-khứ. Đây là một trong những khái-niệm sử-dụng có thích ứng với khi viết sử: phải tìm xem những khái-niệm sử-dụng có thích ứng với thực-tế hay không. Sử-gia người Pháp H.I. Marrou đã dùng một phần trong quyển luận-văn về tri-thức sử của ông ta để bàn về vấn-đề này⁴.

Sự viết sử, như thế, không phải là một thể văn (genre littéraire). Quyển sách sử kết thúc sự nghiên-cứu của sử-gia; trong quyển sử, sử-gia tổng-hợp sự thật mình đã tìm ra một cách tỉ-mỉ và với những phương-pháp khoa-học. Quyển sách sử không có mục-đích là hiến cho độc-giả những câu chuyện dễ gọi cảm-động; quyển sách sử cũng không có mục-đích là tuyên-truyền, tranh-đầu cho một chính-phủ, một chế-độ nào.

Phải bỏ quan-niệm dạy đời của sử đi, và phải ngừng coi lịch-sử như một cuốn tiêu-thuyết dài, thì ngành sử-học ở nước nhà mới mong tiến-triển được. Ngành học này là một khoa-học, bắt buộc người chuyên-

4 H.I. MARROU, *De la connaissance historique*, 4^e éd. Paris, éd. du Seuil, 1960.

môn phải thông hiểu những phương-pháp, những kỹ-thuật của sự nghiên-cứu⁵, nghĩa là phải được chuẩn-bị. Không ai có thể tự-nhiên mà trở thành sử-gia được. Sự chuẩn-bị lại càng cần-thiết ngày nay, khi sử-học đã trở nên khoa-học về con người, về mọi hoạt-động của con người, và mỗi thời-đại, mỗi-khu vực lịch-sử đòi hỏi những phương-pháp nghiên-cứu riêng.

Xem Nguyễn-Phượng, *Phương-pháp Sử-học*. Huế, 1964. (Charles Samaran et coll. *L'Histoire et ses méthodes*. (Encyclopédie de la Pléiade). Paris, Gallimard, 1961.

Đã có bản

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, 1964, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí.

Ngân-phiếu xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá,
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

SAY IT IN VIETNAMESE

(Second Printing, 1965)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

A truly practical Phrase Book designed to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.
134 pages. Index.

VN\$ 80.

SPEAK VIETNAMESE

(Revised Edition, Second Printing, 1965)

by
NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

A standard textbook based on the techniques of modern linguistics, and designed for an integrated course in the spoken language of Vietnam.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN\$ 100.

READ VIETNAMESE : A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN\$ 80.

Please order from

- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
89 Le-Van-Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
240 Tran-Binh-Trong Street, Saigon, Vietnam
- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,
55 Mac-Dinh-Chi Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

CÙNG QUÍ VỊ VĂN-HỮU,

Nhân dịp kỷ-niệm Đệ-nhi Bách-chu-niên sinh-nhật
đại thi-hào Nguyễn-Du, Bộ Giáo-Dục dự định
tổ-chức :

• Một Tuần Lễ kỷ-niệm Thi-hào Nguyễn-Du
tại Nhà Văn-Hoá vào thượng tuần tháng 10-1965.

• Nhà Văn-Hóa ấn-hành một số Văn-Hóa
Nguyễn-San đặc-biệt về Nguyễn-Du và Truyện Kiều.

Đề số báo thêm phần hoàn-hảo, Nhà Văn-Hoá
ước mong được sự cộng-tác của các Văn-hữu xa
gần, vị nào có bài vở, tài-liệu khảo-cứu, thi-ca,
tranh ảnh liên-quan đến Cụ Tiên-Điền Nguyễn-Du
và Truyện Kiều, xin vui lòng gửi về Tòa soạn V.H.N.S.,
số 89 Lê-Văn-Duyet Sài-gòn, điện-thoại : 20.227,
trước ngày 30-8-65 để kịp thời sắp đặt công việc
trình-bày và ấn-loát.

Kính chào và thăm tạ,

V. H. N. S.

THI-CÁ

HOANG MANG

Hồn vân-vơ tìm điềm-trọng-tâm
Mong vui màu sắc của Thăng, Trâm
Giống chuông, người gọi ngàn năm sử
Gỗ chấu, ta hoà một khúc ngâm
Quán trọ hoàng-hôn môn chái lớn
Chợ đời ly-loạn bán tình thâm
Trông theo lớp bụi đường xa mã
Cười đẽ vùi sâu tiếng khóc thầm

GIAO THẦN

Chấu báu dâng lên điện Niết-Bàn
Đây ngày khánh-dân, hội liên-hoan
Tóc vờn cánh gió, vàng xao-xuyến
Tay ngả trời sương, ngọc chứa-chan
Sóng nhạc dao-dài vương bến trúc
Mùi hương thạch-động ủ bờ lan
Muôn hoa, nguyên-thủy hồn tinh-khiết
Khánh hỡi, duyên lành nở thế-gian

HOANG VU

... Bốn trời hoa thảo thay màu áo
Sao chỉ riêng mình thẹn ý thơ
Mộng ảo đẹp một mùa xưa
Liều nào xanh mãi đôi bờ trần-gian

Tâm-sự đời phen rũ lá màn
Lời thơ thường phở những lời than
Vườn xưa khuất hẳn mây Tần-linh
Cánh lạ vui gì nước Cầm-giang
Mưa gió đã nhàu thiên sử cũ
Hoa hương khôn gọi mở tro tàn
Chiều đơn điềm lại tình năm tháng
Lòng tưởng đau từ buổi hồn-mang

TRỌNG-NHẬT

TỪ-HẢI ĐẦU HÀNG

Thương ai, mưa nắng nhớ song đường,
 Vội vã theo ngay chước "Thuyết hàng"
 Sống thác xa chi, thân với nước;
 Đàng cay riêng thẹn, thiệp cùng chàng!
 Đã rằng: "Cung kiếm bên vai gánh";
 Sao lụy: "Thê noa cái chuyện thường"?
 Sóng gió chôn người trong bể "ái"
 "Si tình" thôi chớ trách "U-Vương"! 1

KIỀU ĐAM ĐẦU XUỐNG SÔNG TIỀN-ĐƯỜNG

Hại chông sao nữ lấy ngay chông,
 Đành nhẽ gieo mình, xuống đáy sông!
 Mệnh bạc, trớ trêu người thực-nữ,
 Con đen liền lụy khách anh-hùng.
 Đam-Tiên, nàng hỡi, hay chăng tá,
 Kim-Trọng, chàng ơi, có thấu không?
 Tường đến Sông-Tiên cho vẹn kiếp,
 Nào ngờ duyên nợ vẫn chưa xong?

KIỀU GẶP GIA-ĐÌNH

Đôi ngá: U-minh đã chắc rồi,
 Thung, Huyền nào tưởng vẫn còn tươi?
 Biết bao mừng tủi; khi xum họp,
 Chi xiết bán khoán, lúc nói cười.
 Mò mắt, vẫn ngờ con mộng ảo,
 Mùi lòng vì xót cánh hoa rơi!
 Một nhà họp mặt, vui chẳng nhẽ,
 Riêng thẹn cùng ai, lưỡng nghẹn lời 2.

ĐAM-NGUYỄN

1. Vua U-Vương đã bị nguy khốn vì nghe Bao-Tự.

2. Ai: Kim-Trọng.

GỖ NHỊP TUỔI ĐỜI

anh vẫn hoài công đếm tuổi đời
 nghe hồn bật khóc cảnh chiều rơi
 nghe buồn gỗ nhịp như đũa tiền
 vút bỏ đàng sau bóng rã rời
 từ độ trăng tròn anh đã thấy
 cảnh đời chua chát và đắng cay
 phấn hương mờ nhạt theo hương phấn
 anh biết còn bao nỗi khổ dày
 anh vẫn còn đây... vẫn có em
 dẫu hồn lạc lõng phương trời đen
 có ai thấp sáng tình nhân ái
 gọi tuổi anh về — em hỡi em

từ đạo trăng tròn — khuyết tuổi thơ
 tháng năm vỡ mộng kiếp sông hồ
 chợ đời thiếu mặt người trong mộng
 anh hỏi đàng sau tuổi đại khờ

hơn một lần rên rỉ tuổi đời
 chẳng bao giờ nhạt ánh chiều rơi
 áp vào trang sách như ngày cũ
 kỷ-niệm một lần dang dở thôi

NGỌC-TRAI

ĐÊM NGHE MƯA

Đêm mưa ấy, giọt mưa gì
 Nghe rót vào lòng tiếng loạn-ly
 Bóng nhện lừng trôi trôi biệt-tịch
 Bước đời kẻ đậm nét phân-kỳ
 Cây rơi lệ lá lưu tình lại
 Bướm trọ cảnh sương kết nghĩa chi
 Cửa hẹp nằm nhìn cung khuyết lạnh
 Mắt trần thêm-thiếp nuôi trăng đi...

BẠCH-LĂNG

SAO ANH KHÔNG VỀ ?

Từ anh đi lạc hướng đời
 Tình xưa nghĩa cũ buồn xuôi
 Chân hoang sa vào lối giặc
 Dem giăng san bán cho người

Đã mười năm qua — phút chốc
 Mười năm anh đã làm gì
 Ích cho quê hương tổ quốc
 Đè rồi bia miệng cười chê

Ngày ngày mẹ đợi em trông
 Đêm đêm mắt lệ lưng trông
 Chờ con, chờ anh mãi mãi
 Tin thư không vẫn hoàn không

Bên kia biển đời khổ ải
 Dân tình cam cảnh lầm than
 Còn chi mà anh ở lại
 Tự đào huyết để chôn thân

Ở đây miền Nam vui sống
 Ở đây trái ngọt cây lành
 Sao anh không về chung hưởng
 Nụ hồng nở ngát môi xanh

Về đây, về đi anh nhé
 Miền Nam thanh bình thịnh trị
 Tình người rộn rã tin yêu
 Vang vang tiếng cười hoan hi

Tờ ấm gia đình vẫn đợi
 Lửa thiêng tổ quốc vẫn chờ
 Anh về tô đẹp tình sông núi
 Sử sách vàng son thơm ý thơ

MAC-QUAN-HUYỀN

GỖI CỒ-HƯƠNG

Ai gây quốc-nạn, cảnh Sầm Thương?
 Đít nước chia phối: oán dậm trường!
 Năm tháng hôn dằng sâu cổ-quận,
 Ngày đêm dạ rối búi to-vương.
 Dòng sông Bến-Hải dù đôi ngã,
 Nguồn mạch Tây-Sơn chỉ một đường
 Sử sách quyết thêm trang hiện-hách:
 Nhạc vàng, chiến-mã vượt biên-cương!

HOÀN BẮC-TIÊN

SÀI-GÒN 65

Dinh-tiếng vang lừng khắp Á-Đông,
 Sài-Côn đô-thị, một kỳ công:
 Lầu cao gác rộng vươn trùn đất,
 Tàu lớn thuyền to đậu rợp sông.
 Đường xá thành-thang xuyên vạn nẻo,
 Người xe tấp nập chảy muôn dòng.
 Kỹ, công, thương-mại thi đua mở,
 Đời sống tươi vui, đẹp mọi lòng.

HUYNH-THỊ-HAI

HÀN-NHO VÀ ĐÈN-CÂY

Đêm đêm tôi bác nặng ân tình
 Chia sẻ cùng nhau nỗi nhọc vinh
 Tôi chần bần tay khi xối gió
 Bác cho ánh sáng lúc xem Kinh
 Lều xiêu một mái tôi cùng bác
 Nghĩa nặng đôi ta bóng với hình
 Ông bác, Trinh Chu cùng Không Mạnh
 Hồn xưa nung đúc nếp Tân-Sinh

PHÙNG BÀ-KHANH

nghệ-sĩ của việt-nam và gei-sa của nhật-bản

Địa-vị xã-hội của người nghệ-sĩ hiện-đại

Nhận định về qui-luật thiên-nhiên của đời sống con người, nếu vì mục-đích tu-thân hoặc mưu-sinh mà có những lúc phải ráng tận-lực đến mồ hôi đầm áo, hay suy-luận đến nát óc để làm việc thì lại cũng cần có những khi giải-trí thoải mái để lấy lại sức lực hay bồi dưỡng cân não. Thế nên, với con người, ai ai cũng cần hai loại món ăn : một là món vật-chất thật ngon, nấu nướng thật khéo để ăn được nhiều mà bỏ máu nuôi thân-thê ; một nữa là món tinh-thần đến thật đậm say quyến rũ, phổ biến bởi những tay tài-nghệ xuất chúng để bồi trí não.

Xưa kia, từ trung-cổ-thời ngược về trước, cơ-bản kinh-tế xã-hội còn nặng về nông-nghiệp, con người làm việc theo mùa chứ không theo giờ nên còn được hưởng những *tháng ăn chơi* thời những món ăn tinh-thần dưới những thời-đại ấy tuy vẫn cần, nhưng không cấp thiết như ngày nay. Ngày nay, đời sống phải quay theo bánh xe của cơ-khí, đừng nói chỉ đến chuyện trễ một giờ mà là chậm một phút cũng không được. Tình trạng ấy, nó dồn ép con người ngày này qua tháng khác vào cảnh hoạt-động liên-miên đến bù đầu tối mắt nên sự nghỉ-ngơi và giải-trí để pha loãng những cảnh bù đầu tối mắt ấy, thật là cấp thiết hơn những thang thuốc bổ. Thực vậy, nào mà ai mà hàng năm đã phải uống đến một thang thuốc bổ, nhưng hàng ngày là phải ít ra có lấy một vài giờ giải-trí, đầu bằng phương-tiện này hay phương-tiện khác.

Bởi giải-trí cấp thiết là thế ở thời-đại cơ-khí nên những con người xây-dựng nên giải-trí, tạo được hứng-thú ; nói chung là với giới nghệ-sĩ, mới được thiên-hạ hoan-nghêh đến độ thành những phong-trào cuồng-nhiệt. Thôi thì, phong-trào sưu tầm ảnh tài-tử, phong-trào xin chữ ký tài-tử, phong-trào phỏng vấn tài-tử, phong-trào tổ-chức các môn-phái

[Năm thứ XIV, Quyển 7 (Tháng 7, 1965)]

ngưỡng mộ tài-tử (như phái Gingériste của mấy năm qua) ; ở đâu mà có tài-tử nổi danh trình-diễn là kéo nhau đi chật đường chật xá để thưởng thức, vé bán chợ đen gấp hai giá thường vẫn chude mua lấy bằng được, chịu đứng xếp hàng chồn chân mỗi giờ đồng hồ, mồ hôi nhèch nhác để mua tấm vé cũng không kỳ quẩn ; vượt cả trăm cây-số và sắp thêm tiền ăn chớ ngủ trọ cả tuần lễ để mua lấy vài giờ giải-trí cũng không quẩn ngại. Ngày nay, nhất là tại những nội-thất các nhà thị-thành, ít thấy treo ảnh tở-tiên hay ông bà để chiêm-ngưỡng, mà chỉ thấy la liệt những ảnh tài-tử là ảnh tài-tử. Nhất là khi nào có tài-tử nghệ-sĩ thượng thặng ghé qua địa-phương mình thời khỏi nói, thôi thì từ bốn ngả đổ tới để xem mặt, để xin chữ ký, để phỏng vấn, đông đến độ nghẹt đường lấp lối, chen đầy xô lán, nhẹ là rách áo rách quần, mà quá nữa là có cả người bị chết bẹp. Trong quyển *Seinen No Shinri To Kyō-Iku* (Tâm-lý và Giáo-Dục Thanh-Niên) của văn-học bác-sỹ Nogami Toshi-ō (Dã-Thượng Tuấn-Phu) xuất-bản ở Đông-Kinh năm 1955, có thuật rằng, có một nữ tài-tử bản-quốc gốc ở Kinh-Đô, xuất-ngoại trình-diễn được nổi danh, khi trở về ghé qua Đông-Kinh mà già trẻ lớn bé, nam nữ, nô nức đi chiêm ngưỡng đông-đảo đến độ mà chính các đoàn xe cảnh-sát công-lộ có nhiệm-vụ bảo-vệ và ổn-định giao-thông cũng bị vấp đến kẹt cứng, không còn tài nào nhúc-nhích di-chuyển được. Còn tính số người đi chiêm-ngưỡng thời khó mà ước lượng nổi, chỉ biết từ khách-sạn có tài-tử tạm trú tản ra cáo ngả đại-lộ bốn phương Nam-Bắc, tại ngả nào thời rừng người cũng nối đuôi nhau dài tới bốn năm cây-số. Kết cuộc, chỉ là những người cuồng-nhiệt, người này đứng khít người gáy người kia từ sáng qua trưa rồi lần lần giải-tán chứ chẳng được biết mặt mũi nữ tài-tử ra sao ; còn vài vạn người may mắn được bu quanh khách-sạn cứ chờ mãi đến tối, khi thấy tài-tử lộ ra ở bực thềm trước sân lá ùa nhau như thác đổ đè hôn tay, hôn áo, hôn... giày, náo loạn đến độ mà nữ tài-tử phải vội vã rút mau lên cầu thang nếu không muốn bị chen đến chết bẹp. Trong khi lần sóng người xô đẩy nhau dồn dập trong sân khách-sạn ấy, số người bị hất xuống hồ bán-nguyệt, bị-bấm ướt-át có đến mấy trăm. Suy như vậy, chúng tôi nói đây mà không ngại ngoa-ngôn — ở thời-đại chúng ta ngày nay một nhà chính-trị tài ba đi hội-ngộ quốc-tế để bênh vực lợi quyền cho dân-tộc, hoặc giả một đoàn quân chiến-thắng trở về cũng khó được dân gian nô-nức kéo đi chiêm ngưỡng đông-đảo bằng họ đi chiêm ngưỡng người tài-tử hợp với lòng họ.

Tình trạng ấy, nếu ở thể-hệ nông-nghiệp trước kia thời là quá giờ, nhưng ở thời-đại con người bị quay cuồng theo guồng máy của chúng ta ngày nay thời lại là thông thường, là thích thú. Ấy cũng chỉ bởi cái tối cần thiết cho sự giải-trí nó xen vào đời sống máy móc mà từ tình trạng quá giờ biến sang thông thường thôi vậy.

Luận về danh-từ "Nghệ-Sĩ" của Việt-Nam và "Gei-Sha" của Nhật-Bản

Về đặt tên chung cho các giới ca-kỹ, ở đâu chúng tôi không được rõ, riêng tại Việt-Nam cũng như Nhật-Bản, cái tên ấy tùy trình-độ ham chuộng giới này ở mỗi thời-đại mà có thay đổi. Như tại Việt-Nam, trước kia thời là *con hát*, là *đ-đào*, là *đào-tướng*, là *kép-tướng*, dĩ chí liệt tuốt cả vào loại *xướng ca vô-loại*; nhưng ngày nay thời là *nghệ-sĩ*, *ca-sĩ* *kịch-sĩ*, dĩ chí tôn lên là những người *phục-vụ cho nghệ-thuật ca-kịch của dân-tộc*. Còn tại Nhật-Bản thời xưa kia là *Yaku-Sha* - (dịch-giã) -, là *Uta-Me* (đồ ca xướng), là *Gi Jô* (kỹ-nữ), dĩ chí liệt chung cả vào hạng *No-hara Kojiki* - (những quân ăn mày hoang dại) hay là *Iro-Uri* (phường bán trôn nuôi miệng), nhưng ngày nay là *Gei-Sha* (nghệ-giã) là *Jôgei-Nin* (nữ-nghệ-nhân) và còn được chiêm ngưỡng tôn sùng như đã trích dịch qua quyển Tâm-lý và Giáo-Dục Thanh-Niên, trên đây. Vậy, chúng ta thấy rằng, tại Việt-Nam cũng như Nhật-Bản giới nghệ-sĩ (nhằm hơn cả là vào nữ-phái) đã trải từ quá-khứ bị khinh miệt (*xướng ca vô-loại, ăn mày hoang-dại, bán trôn nuôi miệng*) sang hiện-đại trọng-đãi, đặt lên hàng "sĩ", lên hàng "nghệ-giã".

Đến đây, bạn đọc mới cùng chúng tôi đi vào trọng-tâm của khía cạnh văn-học của vấn-đề, là lược-luận về ý-nghĩa của danh-từ, như Việt-Nam ta gọi "nghệ-sĩ" và Nhật-Bản họ gọi là "nghệ-giã" Gei-Sha-?

Không nói, tất cả ai cũng rõ hai danh-từ *nghệ-sĩ* và *nghệ-giã* là do gốc từ Hán-văn Trung Quốc. Tuy nhiên, trong một buổi mạn đàm về sự thiếu-thốn về tự-điền Hán-Việt, một ông bạn Hoà-Kiểu trong hàng ngũ trí-thức của Chợ-Lớn có phần-nản thế này: — "Người Việt-Nam cũng như người Nhật-Bản, tuy mang tiếng học lại chữ Hán của Trung-Hoa, nhưng người Trung-Hoa dùng Hán-tự vô-luận dưới thời-đại nào thời người Việt, người Nhật đều hiểu hết mà trái lại, trong nhiều trường-hợp người Việt, người Nhật dùng chữ Hán mà người Trung-Hoa chẳng hiểu gì cả Tỷ như ngày nay, người Việt gọi đào-kép hát là "nghệ-sĩ" thời chữ *nghệ* dùng để chỉ sự tài-năng, sự khéo-léo đã đành,

chữ chữ sĩ là chỉ những nhà văn-học trí-thức thông-bác cả cổ lẫn kim, thân ra đảm trách việc lớn nhà-nước; hoặc giả, sĩ là những người cao-thượng, hoài-bảo chí lớn, hay sát đá với niềm khí-tiết tuyệt vời. Ấy vậy, mà người Việt đem ghép *nghệ* với sĩ để thành người đào-kép hát, trong khi những nhà trí-thức khỗ-tâm vì chí-hướng tranh-đấu trên trường văn trận bút đến tội tù thời chỉ là *ký-giả*, thời thực quả là động trời. Cho nên với người Trung-Hoa tổ-sân của chữ Hán, nhưng với danh-từ "nghệ-sĩ", nếu không được người Việt giảng-thích thời dầu có suu-tầm đến trọn đời cũng đến chịu, không thể hiểu được nguồn gốc ấy từ đâu mà có và dùng với ý-nghĩa nào?".

Đây là cảm-trưởng của giới văn-học Hoa-Kiểu về một vài trường-hợp sử-dụng Hán-văn của người Việt mình, nhưng với chúng ta, những con người đi mượn chữ, muốn dùng sao thời dùng, miễn là thành phổ-thông-hóa toàn quốc về ý-nghĩa "nghệ-sĩ" là đào kép hát là được. Về phần Nhật-Bản, với nguyên-lai của danh-từ Gei-Sha (nghệ-giã) thời từ khởi có ở trung-cổ-thời, vốn nó có ý nghĩa rộng-rãi, nhưng bởi từ thời Giang-Hộ Mạc-Phủ (Edo Bakufu, 1603-1867), trong nước tât nạn binh đao trên 200 năm mà giới vũ-gia phiến-chủ¹ giàu có xa hoa, trong khi làm Chúa cai-trị ở các địa-phương toàn quốc nhưng đều phải để vợ con lưu làm con tin ở thủ-đô Giang-Hộ²; cùng với các giới địa-chủ, phú-thương, quan-liêu được thời hoạnh-phát nên ngành ăn chơi, du-hí, ca-kỹ-nữ cũng theo đây mà thi đua nẩy nở đông đảo trên khắp nước; tiếp đấy là các thời Minh-Trị (1868-1912) và Đại-Chính, (1912-1926) mà Nhật-Bản xâm-lăng được nhiều thuộc-địa, đưa hàng bao triệu người đi bòn vét phi nghĩa ở quốc ngoại rồi tải của về ăn chơi bằng thích, nuôi gái tha hồ; dĩ chí hiện tại của thời Chiêu-Hòa mà văn-minh vật-chất của Tây-phương làm lay đổ tinh-thần dân-tộc của lớp người thành-thị cực đông đúc, nhất là từ ngày quân-đội Mỹ đổ-bộ lên chiếm đóng thời các hàng gái chơi, gái nhầy gia tăng hàng hà nên cái ý nghĩa rộng rãi của danh-từ Gei-Sha (nghệ-giã) cũng bị phong-trào vật-chất làm phai mờ để chỉ còn có nghĩa:

— Gei-Sha: *chanteuse, danseuse*, là: *ca-nữ, vũ-nữ*. — (Nouveau Dictionnaire Japonais-Français — Hokusui-Sha-Tokyo Tr. 113)

¹ Vũ-Gia Phiến-chủ (Kuge Han-Batsu) tức những dòng Chúa Đại-Danh (Daimyô) toàn quyền cai-trị một địa-phương. Dưới thời Giang-Hộ Mạc-Phủ, quân đảo Nhật-Bản chia thành 270 khu trao cho 270 dòng vũ-gia phiến-chủ cai-trị.

² Giang-Hộ tức Edo, nay là thủ-đô Đông-Kinh, Đệ khởi đấng quân lâm phân, G. H. M. PH. bắt hết các Chúa Đại-Danh phải để vợ con quyền-tộc lại ở Giang-Hộ làm con tin.

Chợt thấy giải-nghĩa như thế, với những danh-từ *ca-nữ vũ-nữ* là hiểu ngay rằng, Gei-Sha là hạng gái chơi son phấn bán vui cho thiên-hạ rồi. Do đấy, lâu dần tạo thành mặc cảm cho cả người quốc-nội lẫn quốc-ngoại, hồ nghe thấy Gei-Sha là yên trí đấy là hạng kỹ-nữ làm tiền. Sự yên trí ấy cũng tại nơi thực-chất của giới Gei-Sha cận-đại và hiện-đại mà ra ; tuy nhiên, đứng về phương-diện văn-học tìm hiểu căn-nguyên của nghĩa chữ thời danh-từ Gei-Sha không phải hoàn toàn chỉ dùng để gọi giới kỹ-nữ làm tiền thiên-hạ

Giờ bộ *Kogo Jiten* (Cờ-Ngữ Từ-Điền) của nhà San Sei-Dō (Tam-Tinh Đường). Tr 332, về chữ "Gei" là "Nghệ", thấy giải-thích :

— Gei: Gei ni tatsu suru : *Đạt tới khéo léo, gọi là Nghệ. Và cho thí dụ ; như xem bức tranh đẹp, ngắm một đồ-vật làm khéo, thưởng thức tấn tuồng hay, đắm mê vì tài ba của đào kép giỏi, thời khen : Gei ga aru : thực là khéo tuyệt ; còn thấy những cái gì vụng-về, những sản-phẩm thô lậu, xem những màn tuồng nhạt-nhẽo, những đào kép tồi-tệ thời chê là : Gei mo nai : chẳng ra cái gì, nhạt như nước ốc, vậy. Còn chữ Sha là 'Giả' là chỉ về người, cho nên Gei-Sha (nghệ-giả) về nghĩa tổng-quát mới là : "Gei ni tatsujin : người đạt tới khéo léo và tài-năng".*

Vậy những giới khéo léo tài-năng nào được xếp vào hàng nghệ Gei-Sha thời rồi chúng tôi sẽ giới-thiệu đến ở mấy dòng dưới cho đủ ý-nghĩa rộng-rãi của danh-từ này ; duy ở đây chúng ta hãy luận qua đến xuất-xứ của nó, cả từ thời-gian lẫn địa-diểm.

Nguyên từ đầu thế-kỷ thứ XIV trở lại, chế-độ vũ-sĩ đi vào đến cực-diểm của sự quá độ thời trên quần-đảo Phù-Tang từ, Bắc chí Nam đầu đầu cũng tràn ngập bởi khói lửa và máu xương của đại nội-loạn Chiến-Quốc ; ở trung-ương Bản-Châu là nội-loạn Nam-Bắc-Triều, còn những nơi khác, hết thấy các vũ-gia thủ-linh địa-phương cũng vì lẽ này lẽ khác mà hưng binh đánh nhau không ngớt Sinh vào những thế-kỷ mà đạo-đức, văn-chương, nghĩa-lý, không thể lại được với guom đao ấy, những văn-chức văn-nhân hoặc địa-chủ phú-thương với bản-tính phong-lưu chẳng còn cách nào hơn là tập-trung vào những khu trú-mật tại Quan-Tây³, từ

³ Tại trung-ương đảo Bản-Châu chia thành hai địa-phương mang hai tính chất dị-biệt rõ-rệt. Khu Quan-Tây (Kansei Chi-Hō) tức chung quanh Kinh-Đô xuống Đại-Bản và bán đảo Y. Thị là địa-phương của quan-liêu và văn-học. Khu Quan-Đông (Kan-Thō Chi-Hō) tức chung quanh Đông-Kinh khoảng 200 cây-số đường kính là sào-huyệt dụng võ của các dòng vũ-gi kiết-hiệt nhất. Cho nên, nếu Giang-Hộ nay là Đông-Kinh thời Kinh-Đô cũng lại là Tây-Kinh

Kinh-Đô xấp xuống Đại-Bản mà du-hí cho qua ngày. Trong những cuộc du-hí ấy, thịnh nhất là xem tuồng hay tổ-chức trà-đạo ; mà xem tuồng thời không thú gì bằng có những kép giầu tài ba, hoặc tổ-chức trà-đạo thời không gì vui nhộn bằng mượn được những tay ba-lon gọi là Chaban Kyōgen (trà-phiên cuồng ngôn) tới kể chuyện tiêu-lâm hay thịnh-thoảng chen để vào những câu khôi hài hóm hình. Những kép giầu hay những tay ba-lon giới giang được giới phong-lưu tại Quan-Tây này gọi là "Thaiko Mochi" để rồi thề tự sang đồng nghĩa là Gei-Sha (nghệ-giả). Cho nên, ngày nay, tra cứu đến nguyên-lai của danh-từ, bộ Cờ-Ngữ Từ-Điền mới chua rằng :

Gei-Sha (mei) : Kan-Sei (Kyō Saka) no hōgen : *Nghệ-giả* (danh từ). *Thờ-ngữ của Quan-Tây* (nhất là thịnh dụng tại Kinh-Đô và Đại-Bản).

Vậy, danh-từ Gei-Sha có từ khoảng thế-kỷ thứ XIV, và khởi là thờ-ngữ của Quan-Tây, dùng để chỉ những tay kép giầu những nhà ba-lon có đặc-tài mua vui, chọc cười thiên hạ. Như thế, ở buổi đầu, được liệt vào Gei-Sha chỉ có nam-giới mà thôi.

Sau 3 thế-kỷ nội loạn, đất nước được tương-đổi tất nạn binh đao cũng dài trên khoảng ngót 300 năm dưới thời Giang-Hộ Mạc-Phủ, 1603-1867, nhân đấy, cảnh ăn chơi thác loạn được thời-đại phát-triển tại khắp các chôn thị-thành, đồng đảo đến độ phải tập trung vào những khu những xóm riêng biệt, thời Gei-Sha dưới mấy thế-kỷ này, dùng để chỉ thêm ba giới người bán vui cho khách giàu tiện, thuộc cả nam lẫn nữ :

Gei-Sha : Irozato de, shu-en no okori wo tatsukeru otoko :

nam-giới chuyên sống bằng giúp vui trong các cuộc rượu tại xóm yên-hoa.

Gei-Sha : On-kyōku, ka-bu nado wo sō-shite, shu-seki ni haberu ona : *nữ-giới đi mua ca để chuốc rượu.*

Gei-Sha : Yu-jō, asobi-ona, iro-uri : *du-nữ, gái chơi, gái buôn son bán phấn (bán trên nuôi miệng)*

Như vậy, đến Giang-Hộ Mạc-Phủ, danh-từ Gei-Sha mới được dùng cũng để gọi giới kỹ-nữ buôn son bán phấn. Tuy nhiên, dưới mấy thế-kỷ giáp cận-đại này, người kỹ nữ muốn đạt tới trình-độ Gei-Sha (nghệ-giả) để khả dĩ thu hút được khách vương tôn, phú-hào, không phải dễ dàng gì, không phải một sớm một chiều mà thành tài được. Hơn nữa, với đời sống thuần Nhật-Bản-tính, bên cạnh những cái cực xô-bỏ lam

lũ của nông-công bình-dân cũng là những cái gì cực tế-nhị thanh-tạo của các giới quan-liêu, vũ-gia, phong-lưu và phú-túc như trà-đạo, hoa-đạo và hương-đạo, thời được sắp vào hạng "nghệ-giả" để các giới quan-liêu kiêu cách này chiếu cố tới, là người con gái phải qua những năm tháng huấn-luyện về tài-nghệ.

Người Gei-Sha vào hạng Asobi-Ona phải do mục-dầu kén chọn, mua về thừa còn trẻ trái-đào để cho ăn học về văn-từ thi-phú; lớn lên là học ca, học múa, học đàn, học cờ, học cả những lễ-nghi và cách-thức về trà-đạo, hoa-đạo và hương-đạo, cùng học những bí-thuật trong nghề về trang-diêm, về lưu giữ chai mời khách vương-tôn; nói chung, người Gei-Sha ở cuối trung-cổ giáp cận-dại ấy, đều là những trang mỹ-nữ buồng kín màn thê, ở riêng một nhà với bài trí đặc-biệt và nắm trong tay cái nghệ-thuật tinh-vi về chiêu vờ cùng giải-trí cả vật-chất lẫn tinh-thần cho khách thưởng hoa. Mà khách thưởng hoa, dành rương của lắm tiền nhiều, ham mê sắc đẹp, nhưng phải thêm cốt cách phong-lưu, thường đến nhà Gei-Sha với đăm ba anh em đồng-chí đồng-tâm để cùng rã rệ chén nước, cuộc cờ, hoặc là ca ngâm tán tụng thơ văn bên cạnh sự bồi tiếp với đủ ngón thanh tao của người kỹ-nữ. Cho nên, dưới những thế-hệ ấy, dĩ chơi Gei-Sha không phải chỉ nhằm nhằm vào thứ nhục-dục ngắn ngủi mà phải là vào những kỳ gió mát trăng trong, mấy bạn lòng cùng người kỹ-nữ cùng đối âm, đối thoại, hoặc ngắm điệu múa, nghe giọng ca đến thâu canh mấn sáng, lưu luyến đến mấy ngày rồi nếu ai không phải ý-trung-nhân của người tài sắc mới từ kiểu ra về.

Nhưng rồi từ thế-hệ Minh-Trị di hậu, nếp sống lẩn lẩn cải theo cơ-khí, con người chỉ mãi đi chinh-phục và chuẩn-bị chiến-dấu nên những thời giờ nhàn rỗi như cô-nhân không còn có được nữa; vị thữ, hai loại nam nữ Gei-Sha chuyên về dài giờ giúp vui trong xóm yện hoa hoặc múa ca chuốc rượu tại những cửa quyền quý cũng bị giảm-thiểu theo để chỉ còn có một hạng Gei-Sha về loại Asodi-Ona là tồn tại và phát-triển. Nói phát-triển ở đây, không phải về nghệ-thuật chiêu-dãi như tiền thời mà chỉ là phát-triển về nhân số du-nữ, do đấy, tính đại-loại từ trung-kỳ Minh-Trị trở lại, hề nói đến Gei-Sha thời ai cũng hiểu là hạng gái chơi bán truy-lạc cho thiên-hạ. Và lại tính từ nước Nhật bị bại trận mà quân Mỹ đổ bộ lên chiếm đóng đến bây giờ thời Gei-Sha không còn chút nào là sắc-thái của nghệ-thuật du-nữ tiền thời xưa nữa, mà chỉ cốt xoa b.p thân thể cho công lượn hấp dẫn, phần sắp cho thật ưa nhìn, trong nhà nữa chứa nhiều loại rượu mạnh của ngoại-quốc và để sẵn

nhiều thứ thuốc kích-thích để hiến cho khách những cuộc truy-hoan đèn cuồng loạn mà thôi.

Câu giải nghĩa của *Nouveau Dictionnaire Japonais-Français* của nhà Haku-sui Sha rằng Gei-Sha là ca-nữ, vũ-nữ, thời đối với thực chất của Gei-Sha ngày nay cũng chỉ là gượng gạo, che cho nó một manh áo mỏng về nghề-nghiệp, chứ chẳng lẽ lại nói trắng trợn thời khí quá.

Đã có bán :

VĂN-HOÀ TÙNG-THU

đóng thành tập, bìa cứng, mỹ-thuật :

- Tập 1 : 115\$ (từ số 1 đến số 4)
 2 : 160\$ (từ số 5 đến số 9)
 3 : 140\$ (từ số 10 đến số 14)
 4 : 60\$ (từ 15 đến số 19)
 5 : 143\$ (từ 20 đến số 23)

Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí. Ngân-phiếu xin gửi về
 Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

Subscribe now and make sure of each issue

VANHOA NGUYETSAN (CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs
V.N. Ministry of Education and Culture
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for
one year — US dollars 8.00 (postage included)
two years — US dollars 16.00 (postage included)
starting with the _____ issue
(month) (year)

I enclose _____ to the order of NGUYEN-DINH-HOA,
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME _____
(please print)

ADDRESS _____

Address all correspondence to:

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
89 LE-VAN-DUYET STREET
SAIGON, VIETNAM

VŨ-ĐIỀN

TRƯỜNG-CAM-VINH

những đồng tiền cổ của trung-quốc

Hiện nay đang có phong-trào sưu-tập những đồng tiền cổ của Việt-Nam và của Trung-Quốc. Phong-trào này đã được phát-dộng bởi tính hiếu-kỳ của những khách du-lịch quốc-tế tới Việt-Nam.

Chúng tôi rất tiếc không có sẵn trong tay bản danh-sách những tiền cổ Việt-Nam mà chỉ có bản danh-sách những tiền cổ Trung-Quốc. Để các sưu-tập-gia tiện tìm đời của những tiền cổ Trung-Quốc, chúng tôi xin hiến bản danh-sách đính hậu.

Tất cả những tiền cổ đều có ghi trên một mặt niên-hiệu triều vua, nhưng lại không cho biết niên-hiệu ấy thuộc thời-dại nào, dưới triều vua nào, năm âm-lịch nào. Do vậy, chúng ta không thể định được đời và thứ nhất năm dương-lịch của những tiền đó. Mục đích của bản danh-sách này là bổ túc sự thiếu sót ấy và tuy không được đầy đủ bởi còn thiếu nhiều thứ tiền thuộc các triều vua không ghi tại đây. Sở dĩ như vậy là vì bản danh-sách này chỉ ghi những tiền còn tồn-tại và hiện đang lưu-hành trong thị-trường quốc-tế.

Điều đáng chú ý là những niên-hiệu ghi trên các đồng tiền chỉ có giá-trị chừng nào những tiền ấy đã được chứng-minh là cổ thật. Nói một cách khác, chúng ta thấy nhiều đồng tiền có niên-hiệu rất kêu và được đặt trên giá gỗ rất mỹ-thuật, nhưng giá-trị thật của chúng chỉ đáng giá thau với công thợ đúc, Phân-biệt thực giả của một đồng tiền là công việc của nhà khảo-cổ, nhưng vì người đời ai ai cũng muốn có của quý giá không riêng gì bạc vàng châu báu tiền tài, nên thường vẫn đặt chân lên đất của nhà bác-học. Bởi thế chúng ta cũng nên tìm hiểu chút ít cách xem ri đồng của những tiền cổ.

Tiền cổ Trung-Quốc và Việt-Nam thường làm bằng thau (bronze) nhưng ta vẫn quen gọi là làm bằng đồng (cuivre). Thau có hai loại: loại vàng lợt là thứ đồng pha kẽm và loại đỏ thường gọi là đồng đỏ là thứ

đồng pha với thiếc và kẽm. Rỉ thau hay rỉ đồng của những tiền cổ cũng như rỉ đồng của các lư đỉnh cổ, muốn biết chắc là do thời-gian mà sinh ra, thì nên cầm đến hỏi các nhà khảo cổ. Còn như nếu chính mình lại muốn tin-trưởng ở nơi mình, tạm thời có thể xem-xét thực giả bằng cách như sau :

Có bốn về rỉ đồng :

- (1) Những tiền được chôn lâu ngày ở trong đất thịt ẩm ướt thường có rỉ xanh lơ lạt và thường bị mỏng vì rỉ ăn.
- (2) Những tiền được chôn lâu ngày ở trong đất khô sần nhiều khoáng chất, thường có lẫn-lộn nhiều màu rỉ như đen, vàng, đỏ xanh lơ bởi hoá-học tác-dụng mà sinh ra.
- (3) Những tiền rỉ do khí trời, nghĩa là không bị chôn, thường có hai màu :

- a. Những tiền đen tuyền, chỗ bóng chỗ mờ, là những tiền không được lâu đời lắm
- b. Những tiền có rỉ nhiều màu như đen, vàng, đỏ, tím, xanh lơ là những tiền đã có từ lâu đời.

Rất ít tiền cổ không bị chôn.

Tất cả những tiền thật đều được phủ bằng một lớp rỉ rất chắc rất sâu. Tính-cách thông thường của những tiền giả mạo : những chữ nổi đều sắc cạnh ; rỉ xanh lơ phủ mỏng trên mặt, lấy nước sôi đổ vào, rỉ trôi theo, lấy dao sẽ cạo hay chải bằng một bàn chải cứng, rỉ cũng bong ra. Rỉ mỏng, nhiều chỗ để hở cả đồng. Rỉ đen bóng quá, đều quá như sơn vậy. Tôm lại, rỉ đồng nhân-tạo hơi-hột ở trên mặt đồng. Còn rỉ tự nhiên ăn sâu và chắc vào trong đồng. Ta thường thấy những chỗ vỡ ra ở nổi đồng cổ cũng rỉ xanh như hai bên trong và ngoài. Những đồ như vậy, rớt xuống đất, sẽ vỡ tan như đồ sứ. Sở-dĩ vậy là vì sần mỏng và cũng vì đã được chôn lâu đời lắm ở trong đất ẩm-ướt.

Theo như chúng tôi biết, những sưu-tập-gia quốc-tế có đầy đủ giá-biểu của thị-trường tiền cổ xuất-xứ từ bất cứ quốc-gia nào trên thế-giới, chẳng khác gì giá-biểu của tem vậy.

Những tiền cổ được trị giá theo chất và thời của chúng. Bằng vàng tất giá-trị hơn bằng thau. Càng lâu đời, giá-trị càng cao. Ngoài ra còn vấn-đề hiếm, vấn-đề mỹ-thuật, lớn nhỏ, tóm lại là tất cả những điều-kiện được ấn-định cho những tiền cổ bởi những sưu-tập-gia, điều-kiện mà đã là con buôn sành tất phải biết.

Tôi còn nhớ, khi tìm mua một cuốn tự-điển vừa Việt-Anh Anh-Việt để gởi tặng một người bạn ở ngoại-quốc, tôi không thấy có cuốn nào vừa ý, nên đã định không mua nữa. Chợt ông bạn cùng đi, nói : " Có còn hơn không." Câu này khiến tôi đành mua vậy. Chúng tôi thấy có người thường sưu-tập tiền cổ, mà lại không cần tìm hiểu những chữ ghi trên mặt đồng tiền, thực hay giả, nhưng lại chú-ý đến khuôn khổ (càng to càng tốt) và tính-cách mỹ-thuật. Thiết-trưởng bản danh sách những đồng tiền cổ này, tuy không đầy đủ, nhưng cũng như cuốn tự-điển bỏ túi. Mấy lời thô thiển về cách phân-biệt thực giả, tuy không mấy khoa-học, nhưng không đến nỗi vô-dụng. Thế thì câu : "Có còn hơn không tưởng có thể dùng cho bài này."

DANH-SÁCH NHỮNG ĐỒNG TIỀN CỔ CỦA TRUNG-QUỐC

I. TRƯỚC TRIỀU ĐƯƠNG

Thứ tự	Niên-hiệu đồng tiền	Thời-đại	Tên vua	Dương lịch
1	Vinh Thọ Thông Bảo	Hán triều	Hán Hoàn Đế	155
	Yung Sao Thong Pao	Ep. Han	Han Houan Ti	T.C.
2	Đại Bảo Thông Bảo	Nam Bắc Triều	Giản Văn Đế	550
	Tai Pao Thong Pao	Nan Pei Chao	Kian Wen Ti	
3	-	-	Vân Tuyên Đế	
4	Vân Bắc Thông Bảo	Nam Bắc Triều	nước Bắc Tề	557
	Yung Sao Thong Pao	Nan Pei Chao	Trần Vũ Đế	
5	Khai Nguyên Thông Bảo	Đường Triều	Đường Cao Tổ	621
	Kwai Yuen Thong Pao	Ep. Tang	S.M Tang Kao Tchou	
6	Càn Nguyên Thông Bảo	-	Đường Túc Tôn	758
	Kien Yuen Thong Pao	-	S.M Tang Siu Tchong	
7	Đại Hòa Thông Bảo	-	Đường Văn Tôn	827
	Tai Ho Thong Pao	-	S.M. Tang Wen Tchong	

2. TRIỀU ĐƯƠNG (618-936 sau T.C.)

Thứ tự	Niên-hiệu đồng tiền	Thời đại	Tên vua	Dương lịch
8	Đại Trung Thông Bảo Tai Tchung Thong Pao	Đường Triều Ep. Song	Đường Tuyên Tôn S.M. Tang Sun Tchong	847
9	Đại Thuận Thông Bảo Tai Sung Thong Pao	-	Đường Chiêu Tôn S.M. Tang Sao Tchong	890
10	Thiên Phúc Thông Bảo Tien Fou Thong Pao	Ngũ Đại Cinq dynasties	Tấn cao Tô S.M. Chun Kao Tchou	936

3. TRIỀU TỔNG (960-1265)

11	Thái Bình Thông Bảo Tai Ping Thong Pao	Tống Triều Ep. Song	Tống Thái Tôn S.M. Song Tai Tchong	976
12	Đoan Cung Nguyên Bảo Gouan Kong Yuen Pao	-	Tống Thái Tôn S.M. Song Tai Tchong	988
13	Thuần Hóa Nguyên Bảo Gun Houa Yuen Pao	-	-	990
14	Chỉ Đạo Nguyên Bảo Tchi Tao Yuen Pao	-	-	995
15	Hàm Bình Nguyên Bảo Han Ping Yuen Pao	-	Tống Chân Tôn S.M. Song Tchin Tchong	998
16	Cảnh Đức Nguyên Bảo Kinh' Te Yuen Pao	-	-	1004
17	Đại Trung Nguyên Bảo Tai Tchung Yuen Pao	-	-	1008
18	Tường Phù Nguyên Bảo Tchiang Fou Yuen Pao	-	-	1008
19	Thiên Hi Thông Bảo Tien Hi Thong Pao	-	-	1017

Thứ tự	Niên-hiệu đồng tiền	Thời-đại	Tên vua	Dương lịch
20	Thiên Thánh Nguyên Bảo Tien Tching Yuen Pao	Tống Triều Ep. Song	Tống Nhân Tôn S.M. Song Yen Tchong	1023
21	Cảnh Phúc Thông Bảo Tchiang Fou Thong Pao	-	Tống Chân Tôn S.M. Song Tching Tchong	1031
22	Minh Đạo Nguyên Bảo Ming Tao Yuen Pao	-	-	1032
23	Chỉ Hòa Thông Bảo Tchi Ho Thong Pao	-	-	1054
24	Gia Hựu Thông Bảo Kia Yueo Thong Pao	-	-	1056
25	Trị Bình Nguyên Bảo Tchi Ping Yuen Pao	-	Tống Anh Tôn S.M. Song Ying Tchong	1064
26	Trị Bình Thông Bảo Tchi Ping Thong Pao	-	-	1064
27	Hy Ninh Nguyên Bảo Shi Ning Yuen Pao	-	Tống Thần Tôn S.M. Song Jen Tchong	1068
28	Nguyên Phong Thông Bảo Yuen Fong Thong Pao	-	-	1078
29	Đại An Nguyên Bảo Tai An Yuen Pao	-	Liêu Đạo Tôn (Nhà Liêu) S.M. Leao Tao Tchong	1085
30	Thiệu Thánh Nguyên Bảo Chiao Tching Yuen Pao	-	Tống Chiết Tôn S.M. Song Chia Tchong	1094
31	Sùng Ninh Nguyên Bảo Soung Ning Yuen Pao	-	Tống Huy Tôn M.S. Song Houei Tchong	1102

Thứ tự	niên-hiệu đồng tiền	thời-đại	tên vua	Dương lịch
32	Sùng Ninh Thông Bảo Soung Ning Thong Pao	Tổng Triều Ep. Song	Tổng Huy Tôn S.M. Song	1102
33	Đại Quan Thông Bảo Tai Kouan Thong Pao	-	Houei Tchong	1107
34	Tuyên Hoà Thông Bảo Sun Ho Thong Pao	-	-	1119
35	Chính Long Nguyên Bảo Ching Long Yuen Pao	Bắc Tống Song: du Nord	Vua Kim Phế Đế tên Lượng S.M. Kim, nom Leang	1156
36	Đại Định Thông Bảo Tai Ting Thong Pao	Tổng Triều Song du Nord	Kim Thế Tôn (Bắc Tống) S.M. Kim Shih Tchong	1161
37	Khánh Nguyên Thông Bảo King Yuen Thong Pao	Tổng Triều Ep. Song	Tổng Ninh Tôn S.M. Song	1195
38	Gia Thái Thông Bảo Kia Thai Thong Pao	-	Ning Tchong	1201
39	Khai Hy Thông Bảo Kai Hi Thong Pao	-	-	1205
40	Gia Định Thông Bảo Kia Ding Thong Pao	-	-	1208
41	Thiệu Định Thông Bảo Chiao Ting Thong Pao	-	Tổng Lý Tôn S.M. Song Li Tchong	1228
42	Hàm Thuận Nguyên Bảo Ham Suen Yuen Pao	-	Tổng Độ Tôn S.M. Song To Tchong	1265

4. TRIỀU-NGUYỄN (1279-1368)

43	Chí Đại Thông Bảo Tchi Tai Thong Pao	Nguyên Triều Ep. Yuan	Nguyên Vũ Tôn S.M. Yuan Wu Tchong	1308
----	---	--------------------------	--------------------------------------	------

Thứ tự	Niên-hiệu đồng tiền	Thời-đại	Tên vua	Dương lịch
5. TRIỀU MINH (1368-1644)				
44	Hồng Vũ Thông Bảo Hong Wou Thong Pao	Minh Triều Ep. Ming	Vua Minh Thái Tông S.M. Ming Tai Tchou	1368
45	Vinh Lạc Thông Bảo Yung Lo Thong Pao	-	Minh Thành Tông S.M. Ming Ts'ing Tchou	1403
46	Tuyên Đức Thông Bảo Sun Te Thong Pao	-	Minh Tuyên Tông S.M. Ming Sun Tchong	1426
47	Hoàng Trị Thông Bảo Houang Tchi Thong Pao	-	Minh Hiếu Tông S.M. Ming Hao Tchong	1488
48	Chính Đức Thông Bảo Tching Te Thong Pao	-	S.M. Ming Minh Va Tôn	1506
49	Gia Tĩnh Thông Bảo Kia Tching Thong Pao	-	S.M. Ming Minh Thế Tôn Tchong	1522
50	Vạn Lịch Thông Bảo Wan Li Thong Pao	-	Minh Thần Tông S.M. Ming Sin Tchong	1573
51	Thái Xương Thông Bảo Thai Chong Thong Pao	-	Minh Quang Tông S.M. Ming Hi Tchong	1620
52	Thiên Khai Thông Bảo Thien Kai Thong Pao	-	S.M. Ming Minh Tư Tông	1628
53	Sùng Trinh Thông Bảo Sung Ching Thong Pao	-	S.M. Ming Sùng Trinh Tông	

Thứ tự	Niên-hiệu đồng tiền	Thời-đại	Tên vua	Dương lịch
54	Hoàng Quang Thông Bảo Houang Kwang Thong Pao	Minh Triều Ep. Ming	Minh Phúc Vương (Lúc này còn Minh Phúc Vương nhưng Thanh Thuận Trị đã lên ngôi rồi) S.M. Ming Fou Wang	1644
55	Long Vũ Thông Bảo Long Wu Thong Pao	Minh và Thanh Ming et Ts'ing	Minh Đường Vương S.M. Ming Tang Wang	1645
56	Vinh Lịch Thông Bảo Yung Li Thong Pao	-	Minh Vinh Minh Vương S.M. Ming Yung Ming Wang	1647
6. TRIỀU THANH (1644-1909)				
57	Thuận Trị Thông Bảo Sun Tchi Thong Pao	Thanh Triều Ep. Ts'ing	Thanh Thế Tò S.M. Ts'ing Tsit Tchou	1644
58	Khang Hi Thông Bảo Kang Hi Thong Pao	-	Thanh Thánh Tò S.M. Ts'ing Ts'ing Tchou	1662
59	Ung Chính Thông Bảo Yung Tchih Thong Pao	-	Thanh Thế Tôn S.M. Ts'ing Tsit Tchong	1723
60	Càn Long Thông Bảo Kien Long Thong Pao	-	Thanh Cao Tôn S.M. Ts'ing Kao Tchong	1736
61	Gia Khánh Thông Bảo Kia King Thong Pao	-	Thanh Nhân Tôn S.M. Ts'ing Yen Tchong	1796
62	Đạo Quang Thông Bảo Tao Kwang Thong Pao	-	Thanh Tuyên Tôn S.M. Ts'ing Sun Tchong	1821

Thứ tự	Niên-hiệu đồng tiền	Thời-đại	Tên vua	Dương lịch
63	Hàm Phong Thông Bảo Han Fong Thong Pao	Thanh Triều Ep. Ts'ing	Thanh Văn Tôn S.M. Ts'ing Wen Tchong	1851
64	Đồng Trị Thông Bảo Tong Tchi Thong Pao	-	Thanh Mục Tôn S.M. Ts'ing Mou Tchong	1862
65	Quang Tự Thông Bảo Kwang Su Thong Pao	-	Thanh Đức Tôn S.M. Ts'ing Tô Tchong	1875
66	Tuyên Thống Thông Bảo Sun Thong Thong Pao	-	Tuyên Thống Đế Empereur Sun Thong (dernier)	1909
	Trung Hoa Dân Quốc	République		1912

nguyên-tử-năng

(xin đọc V.H.N.S., Tập XIV, Q. 6, 1965)

IV. Ích-lợi của nguyên-tử-năng

Mặc dầu với viên-ảnh hãi-hùng của những cây nấm không lồ tận diệt nhân-loại, ngày nay không ai là không biết đến những khả năng hòa-bình hầu như vô tận của nguyên-tử-năng. Ta có thể chia các áp dụng của nguyên-tử-năng làm ba loại chính: trong canh-nông, trong y-học, trong kỹ-nghệ.

(1) *Áp-dụng của nguyên-tử-năng trong canh-nông.* Trong canh-nông, nguyên-tử-năng có thể giúp ích một cách gián-tiếp qua các khảo-cứu và trực-tiếp qua việc diệt trừ sâu bọ và bảo-tồn thực-phẩm. Các chất đồng-vị phóng-xạ giúp ta khảo-cứu nhanh chóng và chính-xác sự dinh-dưỡng và biến-chế thực-phẩm của thảo-mộc, sự dinh-dưỡng và biến-chế về đất và phân bón, bệnh lý của thảo-mộc, sự dinh-dưỡng và biến-chế thực của động-vật, tập-quán dinh-dưỡng và sinh-sản của côn-trùng. Phương-pháp đồng-vị phóng-xạ là một phương-pháp rất tinh-vi, có thể dùng rất ít mà kết-quả nhanh chóng, chính-xác. Một lượng Na-24 khoảng 4×10^{-10} gin có thể giúp ta định phân lượng hóa-phẩm trong phân bón. Phương-pháp kích-xạ phân-tích có thể phân biệt được một nồng độ loãng 10^{-11} trong khi phương-pháp hóa-học tinh-vi nhất cũng chỉ phân biệt được nồng-độ loãng 10-7. Phosphore-32 cho ta theo dõi sự hấp-thụ thực-phẩm từ rễ cây lên lá hoặc từ lá xuống rễ. Iodine-131 giúp ta khảo sát mau chóng các phản-ứng trong hiện-tượng diệp lục (photosynthesis), nitrogen-15 giúp ta hiểu thêm về chu-trình đạm và lý do tại sao 30% chất đạm trong phân bón bao giờ cũng bị mất, iodine-131 giúp ta tìm hiểu chức-vụ của hạch-giáp-trạng trong từng loại gia-súc, tritium giúp ta theo dõi sự phân-phối chất bổ-dưỡng trong các cơ-quan khác nhau của gia súc. Phương-pháp đồng-vị phóng-xạ giúp ta tìm hiểu sinh-lý tập-quan và sự tăng-gia của côn-trùng để tiện việc diệt trừ.

[Năm thứ XIV, Quyển 7 (Tháng 7, năm 1965)]

Từ ngày có đồng-vị phóng-xạ một số thảo-mộc mới cũng đã được tạo ra do sự phóng-xạ các hạt giống. Cho tới năm 1964 đã có tới 14 loại cây được xạ-tuyển biến đổi làm tốt đẹp hơn. Đó là:

1. Cây mỗ-tạt trắng "Primex" ở Thụy-Điền năm 1950.
2. Cây thuốc lá "Chlorina mutan" ở Indonesia năm 1950.
3. Cây đậu "Shafer's Universal" ở Đức năm 1950.
4. Cây dầu "Regina II" ở Thụy-Điền năm 1953.
5. Cây đậu "Weibull Stalart" ở Thụy-Điền năm 1953.
6. Cây đậu "Sanila C" ở Mỹ năm 1957.
7. Cây lúa mạch "Pallas" ở Thụy-Điền năm 1958.
8. Cây đậu phộng "N.C.4x" ở Mỹ năm 1959.
9. Cây đậu "Seaway" ở Mỹ năm 1960.
10. Cây lúa "Florad" ở Mỹ năm 1960.
11. Cây lúa "Alamo-X" ở Mỹ năm 1961.
12. Cây lúa mạch "Pennrad" ở Mỹ năm 1963.
13. Cây đậu "Gratico" ở Mỹ năm 1963.
14. Cây hoa Carnation "Yukon-1" ở Mỹ năm 1963.

Trong các trường-hợp trên, ta không được loại cây mong muốn ngay sau khi phóng-xạ. Sự thay đổi di-truyền cần trải qua nhiều thế-hệ cây, vì vậy sau nhiều lớp cây kế tiếp, ta mới có kết quả-mong muốn.

Ta không nên quá đề ý đến việc phóng-xạ tạo vài loại thảo-mộc mới như nói trên mà quên rằng ích-lợi quan trọng nhất của nguyên-tử-năng trong canh-nông là việc trau-giỏi các phương-pháp canh-tác, trau-giỏi việc diệt trừ sâu bọ và cỏ dại, trau-giỏi cách nuôi gia-súc.

Các xạ-tuyển còn có thể diệt trừ sâu bọ. Người ta đã tận diệt loại ruồi mòng (screw-worm) ở Mỹ bằng cách phóng-xạ làm vô-tự một số ruồi đực rồi thả ra. Chẳng bao lâu số trứng sinh ra đều bị hư rồi ruồi giảm dần và mất hẳn. Phương-pháp này đang được áp-dụng cho nhiều loại sâu bọ khác như ruồi độc tsetse ở Phi-Châu, sâu trừu ở Úc-Châu, sâu bông ở Mỹ, bọ bả ở Nam-Mỹ v. v..

Phóng-xạ thực-phẩm bằng xạ-tuyển gamma hoặc beta có thể giữ thực-phẩm đó lâu hơn các phương-pháp thông thường. Tày trùng một cách vừa phải với lượng phóng-xạ 200,000 tới 500,000 rads dưới nhiệt độ thấp làm tăng thời-gian tồn-trữ thực-phẩm lên gấp hai hay gấp ba mà

không làm thực-phẩm thay đổi mùi vị, màu sắc, bở chất. Ngày nay, thịt heo nướng (bacon) bảo-tồn bằng xạ-tuyến được bán trên đất Mỹ. Khoai tây phóng-xạ chống nảy mầm đã lưu hành tại Nga, Mỹ và Gia-Nã-Đại. Kỹ-nghệ bảo tồn thực-phẩm bằng phóng-xạ đang bành-trướng mau chóng trong nghề chài lưới, nghề buôn bán hoa quả. Người ta dự-trù lập các "lò phóng-xạ" ngay trên tàu đánh cá để "ướp" cá tươi, trên xe chở hoa quả để giữ hoa quả tươi lâu.

Ngoài ra, nguyên-tử-năng giúp ta đo trực-tiếp âm-độ và tỉ-trọng của đất ngay ngoài đồng. Lưu-lượng sông ngòi có thể đo một cách chính-xác và mau-chóng. Các mạch nước ngầm dưới đất có thể khám phá để lấy nước canh tác.

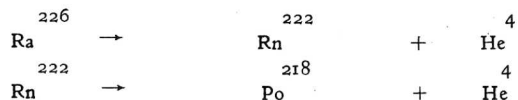
Khi điện-lực rẻ tiền do các lò nguyên-tử sản-xuất được phát-triển đại-qui-mô, canh-nông sẽ trực-tiếp hưởng lợi nhiều nhất. Từ xưa đến nay, các kỹ-thuật tân kỳ hầu hết chỉ được áp-dụng trong giới-hạn các khu đô-thị và kỹ-nghệ, phần vì các kỹ-thuật mới này đắt tiền, phần vì chỉ có phạm-vi nhỏ bé. Ngay như vào cuối thế kỷ XX này, 150 năm sau khi điện-lực được phát-minh và vẫn còn quá nửa dân-cư trên thế-giới thuộc các vùng canh-tác chưa được hưởng ích-lợi của điện-lực. Điện-lực nguyên-tử sẽ đổi thôn-quê thành một bộ mặt mới, đem lại các điều-kiện sinh-hoạt và canh-tác đẹp-đẽ hơn khiến mức sản-xuất tăng-gia hơn nhiều.

2. *Áp-dụng của nguyên-tử-năng trong y-học.* Việc dùng đồng-vị phóng-xạ trong y-học đã gây một kỷ-nguyên mới cho phương-pháp khảo-cứu, khám bệnh, chữa bệnh. Nhu-cầu về các chất đồng-vị phóng-xạ và các nguồn xạ-tuyến trong y-học càng ngày càng tăng.

Đồng-vị phóng-xạ giúp ta theo dõi dễ-dàng sự hấp-thụ các chất dinh-dưỡng bởi cơ-thể động-vật, như iode vào hạch giáp-trạng, sắt trong hồng-huyết-cầu, phosphore trong xương và tủy. Độ thấm của tế-bào được khảo-sát với sodium-22, potassium-42 và chlorine-38. Vận-tốc chuyển-vận của máu được khảo-sát với sodium-24 dưới dạng NaCl. Dùng đồng-vị phosphore-32 hoặc chromium-51 chích vào máu rồi chỉ cần đo một lượng máu rất nhỏ lấy ra, ta có thể biết đích-xác trong cơ-thể có cả thấy là bao nhiêu máu.

Nơi bị ung-thư là do các tế-bào ngộ-nghịch chiếm lấy thức ăn và chỗ ở của các tế-bào lân-cận để phát-triển rất nhanh chóng. Nguyên-tắc chữa ung-thư bằng quang-tuyến tiêu diệt các tế-bào ngộ-nghịch đó mà không gây nguy hại cho các tế-bào "hiền lành" xung quanh. Thí-dụ việc

chữa ung-thư nhẹ bằng cách cắm các kim radium nơi có ung-thư. Các kim radium phát ra tia alpha theo sự phân hủy:



Xạ-tuyến alpha bị các tế-bào nơi ung-thư chặn lại. Vì phải chặn xạ-tuyến, các tế-bào này bị hư hại, phát-triển chậm đi và có thể bị tiêu-diệt.

Xạ-ảnh (radiography) dùng xạ-tuyến do các đồng-vị phóng-xạ phát ra có thể chụp ảnh bất cứ nơi khó-khăn nào trong cơ-thể như đầu, óc, miệng.

Khi bị đứt gân máu trong đầu, hoặc bị loạn óc bất ngờ ta có thể dùng đồng-vị phóng-xạ như phospho e-32, iode-131 chỉ rõ nơi gân máu bị đứt.

Các tia trung-hòa-tử phát xuất từ lò phản-ứng nguyên-tử hay từ các nguồn khác, có thể dùng để chữa các bệnh thần kinh. Trong trường hợp này người ta cho bệnh-nhân uống chất boron rồi chiếu luồng trung-hòa-tử vào nơi muốn chữa bệnh. Trung-hòa-tử xạ-kích boron để thành boron phóng-xạ. Boron phóng-xạ phát ra tia alpha để giết các tế-bào thần-kinh nhiều loạn



Phương-pháp xạ-kích phân-tích (activation analysis) là một dụng-cụ khảo-cứu và dò bệnh rất thần-hiệu. Xạ-kích các mẫu tim, gan, phổi v.v... người ta có thể biết đích-xác trong các bộ-phận đó có bao nhiêu phân lượng các chất sodium, calcium, chlorine, v.v.... Gần đây, các nhà khoa-học Anh đã xạ-kích một sợi tóc còn lưu lại của vua Napoléon và họ đồng ý kết-luận rằng có lẽ vua Napoléon bị đầu-độc dần-dần bằng một phân lượng rất nhỏ chất arsenic. Vì phương-pháp xạ-kích phân-tích có thể phân biệt hai vật rất nhỏ, như hai sợi tóc của phạm-nhân, tay bị "khối súng" sau khi bắn súng, cho nên tại Anh, Mỹ và Gia-Nã-Đại, người ta còn áp-dụng phương-pháp này trong ngành trinh-thám. Thủ-phạm Oswald có bàn tay vấy thuốc súng cùng một thứ với thuốc súng trong đầu đạn ghim vào yết hầu Tổng-Thống Kennedy.

3. *Áp-dụng của nguyên-tử-năng trong kỹ-nghệ.* Có lẽ công-dụng của nguyên-tử-năng nổi bật nhất trong kỹ-nghệ. Ngoài việc dùng đồng-

vi phóng-xạ làm những việc chính-xác tỉ-mỉ, nguyên-tử-năng còn giúp con người thực-hiện nhiều ngành kỹ-nghệ đại qui mô như đào kinh phá núi, chế-tạo điện-lực rẻ tiền, lọc nước ngọt từ nước biển, chạy tàu ngầm, tàu buôn.

(a) *Đồng-vị phóng-xạ trong kỹ-nghệ.* Năm 1957, kỹ-nghệ Hoa-Kỳ đã tiết kiệm-trên 500 triệu đô-la nhờ dùng các phương-pháp phóng-xạ. Con số này càng ngày càng tăng và đến năm 1964 đã vượt quá mức hai tỉ mỹ-kim (nội số tiền tiết-kiệm được cũng nhiều gấp ba ngân-sách Việt-Nam Cộng-Hòa).

Các chất phát tia beta được dùng để đo độ dày của các lá kim-khí mỏng, plastics, giấy và cao-su. Tỉ-trọng của các sản-phẩm cũng được định dễ-dàng. Đồng-vị phóng-xạ giúp kỹ-nghệ đo độ mòn của các ống trực để chế tạo các sản-phẩm bền-bi. Vì xạ-tuyến có thể xuyên qua các vật đặc một cách dễ-dàng, chúng đã dùng để đo độ cao của tuyết rơi, mực nước trong các thùng kính. Các ống dẫn nước hoặc dẫn dầu đặt ngầm dưới đất khi bị chảy thì rất khó đo bằng phương-pháp cổ-diễn. Đồng-vị phóng-xạ giúp ta dò nơi bị hư một cách dễ-dàng.

Các chất phát tia gamma giúp ta đo sự nguyên-chất của các loại kim-khí, sự cấu-tạo các hợp-kim, lưu-lượng của nước trong sông ngòi, các mạch nước ngầm, độ ẩm của đất hoặc hàm mỡ trong đất.

(b) *Điện lực nguyên-tử.* Trong kỳ hội-nghị lần thứ ba về các Ứng-dụng Hòa-bình của Nguyên-tử-năng họp tại Genève tháng 8 năm 1964, các nhà khoa-học và kinh-tế trên thế-giới đồng ý là điện-lực nguyên-tử đã bước vào giai-đoạn phát-triển đại-qui-mô. Tính đến năm 1965, 11 nhà máy nguyên-tử tại Anh có năng-suất 3005 MWe (nhiều gấp điện-lực toàn cõi Việt-Nam mười lần), đã sản-xuất 14.161.041 MWh (tính hết tháng 8, năm 1964). Canada mặc dầu có nhiều tài-nguyên cổ-diễn, đã theo một chương trình sản-xuất điện-lực nguyên-tử rộng lớn có năng-suất 2500 MWe vào năm 1980. Tại Pháp và Mỹ các nhà máy sản-xuất điện cỡ 200 MWe đã và đang được thiết-lập, có năng-suất lần lượt là 1000,7 MWe và 720 MWe tính đến năm 1965.

Giá điện-lực nguyên-tử hiện đắt từ 1,5 đến 3 lần giá điện chế tạo bằng than đá, nhưng các nhà kinh-tế trong III-ICPUAE có đủ bằng chứng để tin-tưởng rằng khoảng 1970 giá điện nguyên-tử sẽ rẻ bằng điện thường. Giá điện nguyên-tử rẻ nhất hiện thời là tại Canada, 3,84 mills/KWh (1,5 giá điện thường).

Người ta tru-liệu rằng năm 1975 Tây Âu sẽ có tới 50.000 MWe điện nguyên-tử (15% tổng số) và vào năm 1990, điện-lực nguyên-tử sẽ là nguồn điện-lực hầu như độc nhất.

(c) *Bình-điện nguyên-tử.* Các bình điện nguyên-tử dùng đồng-vị phóng-xạ làm nhiên-liệu, chế một số điện nhỏ nhưng lâu để dùng vào các trường-hợp khó-khẩn khi mà các bình điện hóa-học trở nên vô dụng. Người ta đã dùng bình điện nguyên-tử tại các căn-cứ khí-tượng (Axel Heiberg ở Bắc-Cực và Minna Bluff ở Nam-Cực), các trạm hải-thông (hải-tăng tại vịnh Baltimore), vệ-tinh (transit-4A năm 1961) và dự-định dùng trong các cuộc thám-hiềm không-gian.

Bình điện nguyên-tử mắc tiền hơn bình điện thường rất nhiều, nhưng có thể dùng lâu hơn (từ 2 đến 5 năm cho nhiên-liệu cobalt-60), bền hơn, không bị nhiệt-độ nóng lạnh làm hư hại, không bị xạ-tuyến trong vũ-trụ làm ảnh-hưởng.

(d) *Nguyên-tử-năng cung-cấp nước ngọt từ nước biển.* Tại những vùng khô-khan như Sahara, Texas, Nam California, Kuwait, Hồng-Kông, nhu-cầu nước ngọt lên tới 10 triệu thước khối một ngày, thế mà rất ít mưa và xa nơi có nước ngọt thiên-nhiên. Việc tìm kiếm nước ngọt từ xa đem lại rất tốn kém, nhiều khi không thể thực-hiện được như trường-hợp Sahara, Kuwait. Nguyên-tử-năng hứa hẹn cung cấp nước ngọt bằng cách lọc nước biển một cách rẻ tiền. Một máy nguyên-tử có năng-suất 10.000 Mwth có thể cung cấp 4×10^6 m³/ngày với giá 4US/m³, rẻ bằng giá nước hiện ở thôn quê.

Người ta có chương-trình lập nhà máy nguyên-tử lọc nước ngọt tại Nam California và Tây Mexico, Kuwait, Nam Tunisie và Key-West. Trong tương-lai, nguyên-tử-năng là nguồn hứa hẹn duy nhất để canh-tác các vùng Sahara, Trung Úc, Bắc Texas, và nếu tình-hình chính-trị còn kéo dài, cung cấp nước cho ba triệu dân Hồng-Kông.

(e) *Nguyên-tử năng đào kinh phá núi.* Một trái bom nguyên-tử 1 kiloton có sức công phá bằng 1000 tấn bom TNT, một khối-lượng rất lớn. Bom nguyên-tử cỡ nhỏ vì vậy có thể thay thế chất nổ TNT một cách đặc-lực để đào các vùng núi non cứng rắn, xẻ kinh. Dự-án đào một kinh lớn hơn kinh Panama tại Trung-Mỹ đã được Tổng-Thống Mỹ chính thức thiết-lập. Chương-trình Plowshare của Mỹ chuyên môn nghiên-cứu các phương-pháp dùng ngòi nổ nguyên-tử trong công việc phá núi, đào kinh-đào mỏ.

(f) Nguyên-tử-năng đẩy tàu bè. Kỹ-thuật hàng-hải ngày nay đã tiến đến mức rất cao, chỉ bị hạn-chế tầm hoạt-động vì vùn-đề nhiên-liệu. Thường tàu bè phải ghé bến luôn luôn để được tiếp-tê nhiên-liệu, làm mất thời giờ và kéo dài chặng đường vô lợi. Nguyên-tử cho phép tàu bè có thể chạy cả năm mà không phải tiếp-tê nhiên-liệu.

Năm 1954, Mỹ phóng chiếc tàu ngầm nguyên-tử đầu tiên, có thể ở liền dưới mặt nước trong 6 tháng. Từ đó đến nay, hạm đội tàu ngầm nguyên-tử của Mỹ có trên 30 chiếc, có thể phóng hỏa-tiên và có thể đi ngầm dưới vùng băng-giá của Bắc-Cực.

Năm 1958, Nga phóng chiếc tàu phá băng Lénine chạy bằng nguyên-tử, một kỳ-công của kỹ-thuật giao-thông trong vùng nước đóng băng. Năm 1958 Mỹ phóng chiếc tàu buôn nguyên-tử Savannah, mục-đích là để khuyến-kích giới chuyên-chờ dùng nguyên-tử-năng làm nhiên-liệu cho tàu bè. Nhật, Anh, Pháp đều có chương-trình đóng tàu lớn chở hàng-hóa, tàu ngầm quân-sự chạy bằng nguyên-tử-năng.

V. Nhu-cầu năng-lượng và vai trò của nguyên-tử-năng

1. Điện-lực tiêu-thụ trên hoàn-cầu. Hiện nay, mỗi năm toàn thế địa-cầu tiêu-thụ vào khoảng $2,52 \times 10^{16}$ KCal năng-lượng. Điện-lực là dạng-năng-lượng quý nhất và hay được dùng nhiều nhất vì có thể biến ra bất cứ một dạng-năng-lượng nào khác với hiệu-suất rất cao. Tính đến năm 1962, nhà máy sản-xuất điện trên thế-giới đã có công-suất 570 triệu MWe, tương đương với việc đốt 4.328 triệu tấn than đá loại tốt. Bhabba và Dayal¹ tính rằng trung-bình từ năm 1957 tới năm 1960, mỗi năm mức sản-xuất điện trên thế-giới tăng lên 6,25% (Bắc Mỹ, Tây Âu, Phi-Châu 2,8%, Á-Châu và Trung Đông 9%), cứ theo đà này, năm 2000 thế-giới sẽ tiêu thụ 51.100 triệu tấn than so với 4.328 triệu tấn năm 1960.

2. Nguồn năng-lượng. Hầu hết số năng-lượng trên thế-giới đều được cung cấp bởi than đá, khí thiên-nhiên, thủy-điện. Theo Eklund² tổng-số lượng tài-nguyên thiên-nhiên có thể khai-thác trên thế-giới là 3,5 triệu tấn than đá ($3,5 \times 10^{12}$ tấn). Tổng số thủy-điện tuyệt-đối có thể khai-thác chỉ tương-đương với 1.650 triệu KW mà thôi (2% tổng số than đá, dầu hỏa, khí thiên-nhiên)

1 H.J. Bhabba and M. Dayal, III—ICPUAE P/741.

2 M.S. Eklund, IAEA Bulletin, Vol 6, No 3 (April 1964).

Với mức sản-xuất điện năm 1960 tương đương với 4.200 triệu tấn than đá và mỗi năm tăng gia 6,25%, ta có thể thấy rằng năm 2000 thế-giới sẽ tiêu-thụ một số than đá là $4.200 \exp(0,0625 \times 40) = 51.100$ triệu tấn. Cũng với cách tính đó, tổng số quặng $3,5 \times 10^{12}$ tấn chỉ có thể cung cấp cho thế-giới trong

$$t = \frac{1}{0,0625} \ln \frac{0,0625 \times 3,5 \times 10^{12}}{4,2 \times 10^6} = 64 \text{ năm nữa.}$$

Thêm vào các phép tính phỏng định trên, ta đề ý rằng cứ 44 năm dân-số hoàn-cầu tăng gấp đôi. Hơn nữa, sự khai-thác quặng mỏ nhiên-liệu càng ngày càng khó khăn tốn kém (tại Anh, người ta đã phải đào những mạch than sâu 3,5 cây số). Vì những lý lẽ đó, thế-giới sẽ bị ảnh-hưởng của năng-lượng khan hiếm trước năm 2000.

Vậy con người làm cách-nào để giải quyết khó-khăn ấy? Làm cách nào để tiếp-tục có năng-lượng sinh tồn? Làm cách nào để mỗi ngày giảm giá năng-lượng đang nâng cao mức sống? Nguồn năng-lượng lý-tưởng nhất là sự hợp-nhân (năng-lượng do mặt trời và các vì sao phát ra), vừa rẻ tiền, vừa vô tận. Nhưng cho tới năm 1965 các nhà khoa-học trên thế-giới đồng ý rằng năng-lượng hợp-nhân chưa thể chế-ngự được.³ Năm 1962, Liên-Hiệp-Quốc có tổ-chức một cuộc hội-thảo về vấn-đề năng-lượng. Năng-lượng mặt trời (énergie solaire), năng-lượng thủy-triều (énergie des marées), năng-lượng sức gió (énergie éolienne) và năng-lượng địa-nhiệt (énergie géothermique) đã được đề ý đến. Nhưng tất cả các nguồn năng-lượng này đều không thể khai-thác rộng lớn. Chỉ có năng-lượng do lò phản-ứng nguyên-tử sản-xuất là tiện lợi, rẻ tiền, có thể thực-hiện khắp nơi trên thế-giới. Số uranium và thorium trên hoàn-cầu có đủ để giúp con người chạy các nhà máy nguyên-tử trong nhiều ngàn năm.

3. Nguồn vật-liệu nguyên-tử. Hai nguyên-liệu chính cung cấp năng-lượng nguyên-tử là uranium và thorium có dự-trữ rất nhiều trên trái đất. Các nhà chuyên-môn cho rằng vỏ trái đất có tới 12 ppm (1: phần triệu) chất uranium và 4 ppm chất thorium, nghĩa là khoảng 10^{12} tấn cộng chung hai thứ. Theo Rose và Clark⁴, số uranium có thể khai-thác được dễ-dàng phỏng định từ 1 đến 2 triệu tấn, giá từ 18 đến 22

3 Nuclconics Reports on Geneva 1964, *Nuclconics*, Vol. 22 No 10, 58 (Oct. 1964).

4 D.J. Rose, M. Clark Jr., *Plasmas and Controlled Fusion*, MIT Press (1961).

Mỹ-kim một ki-lô. Trên 20 triệu tấn có thể khai-thác với giá từ 20 đến 100 Mỹ kim mỗi ki-lô. Nếu chỉ 1/3 số uranium trên có thể cung cấp năng-lượng trung-bình 10.000 MWn/ tấn U-238⁵ số lượng nhiên-liệu nguyên-tử có thể khai-thác dễ-dàng tương đương với 10¹³ tấn than đá, nghĩa là gấp ba tổng số năng-lượng cơ-diện có thể khai-thác được. Bảng I liệt kê số uranium và thorium khai-thác năm 1965 và số dự-trữ có thể khai-thác dễ dàng (1/3 con số của Rose và Clark).

BẢNG I

Sự sản-xuất nguyên-liệu nguyên-tử năm 1963 và số lượng còn tích-trữ có thể khai-thác dễ-dàng (M.S. Eklund, IAEA Bulletin, Vol 6, N^o 3, Aoút 1964).

Quốc-gia	Mức sản-xuất 1963 (tấn U)	Dự trữ (tấn)	
		U	Th
Nam-Phi	3.500	250.000	15.000
Tây-Phi	-	-	15.000
Canada	6.008	145.000	210.000
Hoa-Kỳ	11 000	132.000	50.000
Pháp	1.000	26.000	-
Úc	800	10.000	50.000
Congo (Leoplle)	-	8.000	-
Nyassaland	-	-	10.000
Bô-Đào-Nha	300	5.500	-
Gaban	400	5.000	-
Á-Căn-Đinh	-	3.800	-
Ba-Tây	-	-	300.000
Ý	-	1.600	-
Tây-Ban-Nha	100	1.500	-
Ấn-Độ	-	1.200	300.000
Tích-Lan	-	-	50.000
Nhật	-	1.000	-
Tây-Đức	-	800	-
Các nước khác	200	1.000	-
Tổng cộng...	23 400	592.400	1.000.000

5 Một nhà máy nguyên-tử năng-suất 1000MWth, chạy 10 ngày liền thì đã phát năng-suất 10 000 MWn.

Kết-luận

Hiện nay và trong những năm tới, Mỹ, Nga, Anh và Pháp là bốn quốc-gia dẫn đầu về khoa nguyên-tử. Với tài-nguyên về nhân-lực, trí-lực và vật-liệu rộng lớn, Nga và Mỹ thi đua phát-triển khoa nguyên-tử trên mọi lãnh-vực, vượt hẳn mọi quốc-gia khác. Anh-Quốc ít phương-tiện hơn, đã đặc-biệt chú trọng vào một vài-lãnh vực nhỏ và dẫn đầu thế-giới về kỹ-nghệ điện-lực nguyên-tử. Chỉ trong vòng 10 năm kể từ 1955, Anh đã lập được gần 20 nhà máy điện nguyên-tử có công-suất 3000 MWe, nghĩa là nhiều gấp 10 lần công-suất điện tại Việt-Nam Cộng-Hoà. Pháp vì đi sau các cường quốc kia nên còn đang bành-trướng rất mau về khoa nguyên-tử, càng ngày càng tiến gần các nước bạn hơn. Các nước quan-trọng khác về khoa nguyên-tử là Đức, Gia-Nã-Đại, Ý, Úc v... Trung-Cộng đã có bom nguyên-tử năm 1964, nhưng nền kinh-tế và kỹ-nghệ chưa đủ chín mùi để khai-thác nguyên-tử-năng như các nước Tây-phương. Hầu hết các quốc-gia trên thế-giới đều thiết-lập các cơ-quan đặc-biệt chú ý đến khả-năng của khoa nguyên-tử. Nguyên-tử-lực Cuộc Quốc-tế (International Atomic Energy Agency) có tới 82 quốc-gia hội-viên.

Chẳng bao lâu các vùng sa-mạc, các vùng hoang-vu vì nóng quá hoặc lạnh quá, các vùng ít tài-nguyên cơ-diện hoặc ít tphương-tiện giao-thông sẽ được lần-lượt khai-thác. Một lò nguyên-tử chế điện-khí tại các vùng này có thể cung cấp năng-lượng cần thiết cho các hoạt-động khai-khẩn một cách tiện lợi. Núi cũng có thể dịch, sông cũng có thể khơi bằng năng-lượng nguyên-tử. Các vùng rừng núi thuộc lưu-vực sông Amazon ở Nam-Mỹ, sa-mạc Sahara ở Phi-Châu và Gobi ở Mông-cổ, Nam-Cực-Châu và Bắc-Cực sẽ không còn là bất khả xâm-phạm nữa.

Cứ theo trào-lưu hiện tại mà xét các nước đầu tiên hưởng năng-lượng nguyên-tử trên mọi phương-diện (kỹ-nghệ, canh-nông, y-học) là các nước tiên tiến, có kỹ-nghệ tân kỳ để khai thác năng-lượng nguyên-tử một cách đại-qui-mô. Thí-dụ: Anh, Mỹ, Nga, Pháp, Đức. Kế đến các nước văn-minh nhưng đông dân và thiếu nhiên-liệu như Do-Thái, Ý, Nhật. Sau đó mới đến các nước nghèo và chậm tiến hơn như Ấn-Độ và Trung-Hoa. Những nước này vì kỹ-nghệ còn thấp kém nên sẽ lợi-dụng triệt để những tiến-triển của thế-giới nguyên-tử để giải-quyết vấn-đề năng-lượng cấp bách của xứ mình.

Viên-ảnh của nguyên-tử-năng còn rực-rỡ hơn nữa với nhiệt nguyên-tử. Như ta đã biết, deuterium là nhiên-liệu chính của các phản

ứng hợp-nhân, thế mà trong nước biển có tới 0,0153% chất deuterium trong thành phần hydrogen. Nếu ta hãy tạm cho rằng ta chỉ chế được $1,25 \times 10^{17}$ KCal mỗi năm, số lượng deuterium trong nước biển đủ để con người dùng trong một tỉ năm. Nước nặng giá 56 Mỹ-kim mỗi kí-lô theo thị-trường ngày nay, và càng ngày càng hạ đi vì phương-pháp chế nước nặng càng tối-tân. Thêm vào đó, các lò phản-ứng nhiệt nguyên-tử không sản-xuất các cận-bã nguy hiểm như lò nguyên-tử nên ta không lo ngại về vấn-đề an-toàn.

Nhưng viễn-tượng no ấm này của nhân-loại còn tùy thuộc ý-chí hòa-bình của nhân-loại.

"CULTURE LIBRARY"

Published by the Directorate of Cultural Affairs
Ministry of Education

1. SỰ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents on Vietnamese History)
by Tuân-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng (246 pages) 25\$
- 2.3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
Part I (152 pages) 20\$
Part II (132 pages) 15\$
- 4.5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by A-Nam Trần-Tuấn-Khải.
Part I (122 pages) 15\$
Part II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
The Capital (96 pages) 15\$
- 7.8. CỔ-ĐÔ HUẾ (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by Thái-Văn-Kiểm
(487 pages, 53 illustrations and maps) 70\$
- 9.12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Provinces of Quang-Trí and Quang-Bình
(208 pages) 20\$
Province of Thua-Thiên Part I (144 pages) 15\$
Part II (152 pages) 15\$
Part III (134 pages) 15\$
- 13.14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHỈ VỤ-NG-BIÊN
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)
by Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm (290 pages) 55\$

15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
 by Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
 (Introduction to Vietnamese Literature)
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 7
 by Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
 by Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
 by Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
 by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
 Province of Binh-Định (196 pages) 38\$
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
 Province of Quang-Nam (282 pages) 25\$
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ, TRUNG-PHẦN
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
 Province of Quang-Ngai (212 pages) 25\$
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
 Provinces of Phu-Yen and Khanh-Hoa
 (242 pages) 25\$

On sale in all bookshops of the Capital and the Provinces, at
 the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon)

phụ-trương

Rev. THÍCH-THIÊN-ÂN
M.A. , Ph. D.
Dean, Faculty of Letters and Human Sciences
Van-Hanh University, Saigon

buddhism in vietnam, past and present

Buddhism is the traditional religion in Viet-Nam. The great majority of the people are Buddhist. This religion has had extremely prosperous periods in Viet-Nam, but for many centuries it has been weakened, as a consequence of foreign domination and of the lack of Buddhist éminent leaders. Until recent years, due to the movement for "freedom of faith and equality of religions", and to the epic flame of Buddhist martyrs' "self-sacrifice for faith", the world in general and Buddhists in friendly countries in particular have begun to pay attention to the activities of Vietnamese Buddhism with much encouraging sympathy.

As a Buddhist priest, I would like to present you here, on this occasion, a panorama of the history of the introduction and development of Buddhism in Viet-Nam, its periods of grandeur and decadence, and the contribution of Buddhist priests and laymen to the nation's culture. I shall also try to present some of the particular characteristics of Vietnamese Buddhism, as well as its future prospects, in order to contribute a modest document to this Conference of Asian Studies.

The subject will be presented as follows :

I. How Buddhism was introduced into Vietnam

There are many hypotheses concerning the introduction of Buddhism into Viet-Nam. Nevertheless the one assuming that Buddhism was introduced into Viet-Nam in about 189 A.D. appears to be most reliable ¹.

¹ Trần-Văn-Giáp, *Le Bouddisme en Annam* ; and from Ngô-Chí, Cao-Tăng-Truyện, Đàm-Thiên Pháp-sư truyện, Pháp-Vụ Thực-Lục by different Chinese and Vietnamese authors.

The promoter of this movement was Meou-Po (Mâu-Bác), a Chinese priest. But, from historical sources, before him, many priests had come by sea or by land to preach the Buddhist faith in Viet-Nam, such as Mahajivaka (Ma-Ha-Kỳ-Vức), Malyanaruci (Thiện-Hữu), Kang-Seng-Houei (Khương-Tăng-Hội) etc... But their influence were relatively small minor.

Later on, due to two missions, the one from India led by Vinitaruci (Tỳ-Na-Đa-Lưu-Chi), the other from China, led by Vô-Ngôn-Thông, Buddhism was thence really introduced and widely diffused among all classes of the Vietnamese people.

The mission of Vinitaruci (Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi) arrived about in 580 A.D. and that of Vô-Ngôn-Thông in 820 A.D. These two missionaries later became the founders of two Zen Buddhist sects in Viet-Nam: the Vinitaruci and the Vô-Ngôn-Thông. From then on, many other zen branches continued to come from China the Thảo-Đường, the Tào-Động, the Lâm-Tế, and so on.

So we have learned that Buddhism was introduced and propagated in Viet-Nam, from India and China, by sea and by land. However, perhaps as a consequence of geographic and historical situations, Indian Buddhism influences progressively faded away; only Chinese Buddhism has continued to diffuse and to develop widely in Viet-Nam until now.

II. Golden Age of Vietnamese Buddhism (968-1009)

Under the Ngô dynasty (939-968), the Vietnamese people freed themselves from the Chinese who had ruled the country for nearly 1000 years and won their independence. However the country was still in trouble and disturbed with massacres and plunders; the people were extremely miserable. Sharing the fate of the nation, Buddhist activities were also paralyzed.

During the Đinh dynasty (968-980), due to the ability of a hero, King Đinh-Bộ-Lãnh who succeeded to restore orders, the country was pacified and united. King Đinh - Bộ - Lãnh (968 - 980) who was a Buddhist believer warmly supported and propagated this faith. Hence under this dynasty Vietnamese Buddhism achieved its Golden Age². In this time, there was also a very learned priest, a great genius, named Ngô-Chân-Lưu. He was the leader of the movement for the diffusion

2 Ven. Thích-Mật-Thê, *Viet-Nam Phật-Giáo Sử-Lược*.

of Buddha's teachings. He also helped the king to govern. Admiring his merits, the king gave him the title of Khuông-Việt Thuyền-sư, meaning "the priest who helps restore the nation"³.

Under the Prior-Lê dynasty (980-1009), Buddhism was also favorably treated by the king and mandarins. King Lê - Đại - Hành, (980-1009) himself was a devout Buddhist. He used to invite talented priests to the Court to help him in political and religious matters. In 1008, after the conciliation with the Sung (Tống) dynasty, the King also sent legates to China, fetching the Đại-Tạng-Kinh,⁴ Buddhist canons written in Chinese characters, to be studied and diffused in the country. This was the first time that Vietnamese Buddhism ever had these complete canons.

Under this dynasty (Prior-Lê), Vietnamese Buddhist priests, especially Khuông-Việt Thuyền-sư, warmly helped the King to solve not only diplomatic and internal problems, but also the nation's cultural, educational, social, and religious problems.

III. Developing Period of Vietnamese Buddhism (1010-1225)

At the end of the Prior-Lê dynasty, since the last King was a cruel despot, he was dethroned by the Court Council which then elected a high dignitary named Lý-Công-Uân Emperor, called Lý-Thái-Tồ.

Emperor Lý - Thái - Tồ (1010 - 1028) was a fosterchild of a high mandarin named Lý-Khánh-Vân, of a fervent Buddhist family, the members of which were faithful followers of Cồ-Pháp Pagoda. Emperor Lý-Thái-Tồ himself, before he was crowned, as well as during his reign, used to go to ask for advice from Vạn-Hạnh Thuyền-sư, who was a very learned and talented priest among the Buddhist leaders of that time.

3 Consider the following prayer, written by Khuông-Việt Thuyền-sư, as a proof his profound learning and illumination:

*Mộc trung nguyên hữu hỏa,
Nguyên hỏa phục hoàn sinh.
Nhược vị mộc vô hỏa
Toán toại hà do manh?*

As wood contains fire,
Thence fire is lighted.
If wood does not contain it,
How can it be rubbed out?

From Thích-Mật-Thê, op. citum.

Lý-Thái-Tổ, being a virtuous Emperor, a fervent Buddhist disciple of such an intelligent priest as Vạn-Hạnh Thuyền-sư who guided him in every spiritual and religious matter, was considered to be a typical King of Viet-Nam in the art of governing and in protection of the faith. Because of the virtue of this intelligent Emperor, Viet-Nam became a prosperous nation; neighboring countries such as Champa, Chen-la were to pay yearly tributes; Viet-Nam even special concessions from China's Sung Emperor.

On the part of Vạn-Hạnh Thuyền-sư, besides the advice he gave to the Emperor, he also tried his best to diffuse the Buddha's teachings as well as to help in restoring the nation's culture and religion⁴. This priest was not only a genius in religious, political, educational, and cultural matters, but also a talented poet. The following is an improvised poem written just before his death, and imbued with Buddhist "Changing" philosophy:

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhâm vận thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.*

Our life is but a gleam which is come and gone.
Here's Springtime offering its blossoms to fade in Fall.
Earthly grandeur and decadence, oh friends, don't fear at all.
They're but a drop of dew on the grass of morn.

Back to the Lý dynasty. The successor of Lý-Thái-Tổ was King Lý-Thái-Tôn (1028-1054), a disciple of Thuyền-Lão Tổ-sư, of the Vô-Ngôn Thông sect. As a protector of the faith, King Lý-Thái-Tôn accomplished many great pious acts: hundreds of pagodas were built, many bells and statues of the Buddha were cast and delivered around the whole country for the people's worship. At the same time, being imbued with Buddhist altruism, the King twice passed an act for the exemption of taxes (1031 and 1036)⁵.

The third King of the Lý dynasty was Lý-Thánh-Tôn (1054-1072)

4 In memory of this priest who so much contributed to the nation's cultural and religious patrimony, last year, the Unified Buddhist Church of Vietnam decided to name after him the first Buddhist University as Vạn-Hạnh University.

5 Chánh-Trí Mai-Thọ-Truyền "Le Bouddhisme au Việt-Nam",

who was considered to be an incarnation of the Buddhist serenity and altruist spirit. Besides the fervent support he brought to Buddhism, the King always thought of the miserable conditions of the indigent and the prisoners. As a proof of this tenderness, under his reign, the poor were cared for and prisoners were freed.

A story which caused much admiration among the Buddhists of that time was that, in a military victory over Champa⁶, many enemy soldiers were arrested. Among these was found a Chinese missionary named Thảo-Đường. After having discovered the talents and virtues of this priest, the King released him. He was then incorporated as a member of the Vietnamese monastery and appointed to teach Buddhism at Khai-Quốc Pagoda. He soon assembled a great number of disciples and formed a mission called Thảo-Đường Zen. This was the third sect of Zen Buddhism in Viet-Nam, after the Vinitaruci (Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi) and the Vô-Ngôn-Thông traditions. King Lý-Thánh-Tôn himself was initiated and taught in this tradition zen sect.

Under the reign of Lý-Nhân-Tôn (1072-1127), Confucianism had been widely disseminated and an examination based on Confucius' teachings was organized, but as the King was a fervent Buddhist, he continued to support and to practise his faith. During this period, there were many other talented priests among them Viên-Chiếu Thuyền-sư, Ngô-Ấn Thuyền-sư, Khô-Đầu Thuyền-sư, and others, who had contributed much to the nation's cultural and educational heritage

6 The Chinese used to call this country Lin-Yi (Lâm-Áp) or Lâm-Ba (Champa). We call them Cham, sometimes Hời. To-day there remain of them about 20,000 souls, living in 30 villages in the provinces of Phan-Rang and Phan-Rí (Central Viet-Nam) and a minority scattered in Cambodia's Northern provinces. Cham villages took Vietnamese names (from Ming-Mang's reign) and are ruled by the Pô. Their houses are narrow, thatch-covered, earthen-walled and there is no shadow in their garden. Men wear turbans, kilts and short coats, women wear skirts and tunics and many colorful laces. They are mostly Hindu and Muslim believers, but these two religions have much degenerated and mingled with other superstitions cults. They follow the matriarchal system. A few great families still remain: Ông, Ma, Trà, Ché, Ai, Mỵ etc... Their language is polysyllabic, rather poor, and their hand writing looks like sanskrit. Formerly, their dance music were famous, and strongly influenced Vietnamese music. But to-day their music is rather tedious; a few fan-dances remain. All the vitality of this people seems to have been poured into huge constructions (Cham Towers) and has declined for many centuries. From Đào-Đặng-Vỹ, *Việt-Nam Bách-Khoa Tự-điền* (Dictionnaire Encyclopédique Vietnamien), Vol III, pages 123-124.

Khô-Đầu Thuyền-sư himself was invited to the Court by King Lý-Nhân-Tôn and was given the title of Royal Counsellor; he was to help the government and advise the King in political matters, just like Khuông-Việt Thuyền-sư under the Đinh and the Lê dynasties.

From 1128 to 1225, the Lý dynasty continued to be prosperous and many Kings of this family were Buddhist. The last King of that dynasty being Lý-Huệ-Tôn appeared to be the most fervent believer later, being tired of the inconsistency of this world, he ceded the crown to his daughter, Lý-Chiều-Hoàng in order to become a bonze and spend all the rest of life to study Buddha's teachings. Afterwards, Queen Lý-Chiều-Hoàng herself abdicated in favor of her husband, Trần Cảnh. This ended the Lý dynasty and the Trần dynasty began, Vietnamese Buddhism was equally influenced by this event and entered a new period.

IV. Profound influence of Buddhism under Trần dynasty (1225-1400)

After being crowned, Trần Cảnh was called Trần-Thái-Tôn (1225-1258). The King was also a fervent Buddhist. In the seventh year of the reign of Kiến-Trung (1231), a royal ordinance was promulgated, that every public building should have a portrait of the Buddha for the people's worship⁷.

In 1237, being tired of the "Changing" world, the King went to the Mountain Yên-Tử and became a disciple of Phù-Vân Quốc-sư. But, yielding to the warm solicitation of the Court, he went back to govern the country. Nevertheless, the King never neglected studying Buddhism. He thoroughly understood Buddhist theories, especially Zen, and wrote two well-known books: "Thuyền-Tôn Chi-Nam" (guide for Zen Buddhism) and "Khóa-hư-lục" (book of Zen Emptiness). These two books are very precious documents for the study of the philosophy and thoughts of Zen Buddhism in Viet-Nam.

His successor was Trần-Thánh-Tôn (1258-1278). Being a Buddhist believer, he also encouraged and developed Confucius' teachings. Confucianism seemed then to be more prosperous than in preceding periods, but Buddhist influences were not lessened. Buddhist priests continued their

⁷ After *Đại-Nam Thực-lục Chính-biên*. This is a very precious historical document of Viet-Nam, written in Chinese. It is reprinted by Keio University (Tokyo). Two volumes are actually available: *Đại-Nam Thực-lục Tiền-biên* and *Đại-Nam Thực-lục Chính-biên*,

activities and founded many schools to teach Buddhism.

Under the reign of Trần-Nhân-Tôn (1278-1293), the third King of this dynasty, Buddhism reached its apex and its influences were deeply imbued in all the people's and nation's activities.

The reason was that King Trần-Nhân-Tôn had been a fervent Buddhist since he was a child. Because his father loved him so much, when his was 16 his father named him as the crown prince. But Trần-Nhân-Tôn would like to lead the title to his younger brother but the Father King did not agree. Therefore one night, he ran away, from the palace to go to mountain Yên-Tử to practise Zen Buddhism, but he was soon discovered and at last was crowned. During his reign, he always kept his tranquillity and endeavoured to study Buddhism. Due to Tuệ-Trung Thuyền-sư's precious teachings, the King understood Zen Buddhism deeply and soundly.

Under his reign, Viet-Nam was often disturbed by Yuan troops from China; the King himself led his soldiers to fight against the enemies, restored public order and peace for country. In 1293, he abdicated in favor of his son Trần-Anh-Tôn (1293-1314) then went to the Mountain Yên-Tử to practise Zen Buddhism, and took the religious name Hương-Vân Đại-Đầu-Đà.

For these reasons, King Trần-Nhân-Tôn was considered to be a typical figure of the Buddhist "in-life" and "out-life" conception. On the "in-life" plan, in time of troubles, the King led armies to bring peace and prosperity to the country; on the "out-life" plan, when public order was restored, he withdrew from public life and went into the mountain to study and practise Zen.

King Trần-Nhân-Tôn was a deeply illumined man; before his death, left his disciples a prayer as follows:

*Nhất thể pháp bất sanh
Nhất thể pháp bất diệt
Nhược năng như thi giữ
Chư Phật thường hiện tiền*

Nothing is born
Nothing is destroyed
If you can understand this
Buddhas are there before you all.

And as a respect to this transcendental illumination, his sepulchre was later called Huệ-Quang Kim-Tháp. In his lifetime, he was illuminated in Zen Buddhism; when he died, he was considered to be the third of the three well-known founders of the Truc-Lâm Yên-Tử school, a purely Vietnamese Zen Buddhist sect, which have continued to develop until now⁸.

Trần-Nhân-Tôn's successors were Anh-Tôn, Minh-Tôn, Hiến-Tôn, Dụ-Tôn, Nghệ-Tôn etc..., these King always followed their ancestor's traditional gait; most of them were fervent Buddhist believers and supporters. Buddhist influences had been widely developing in all classes of the people as well as in every national cultural, educational, economic, social, and political branch. So we can say, the Trần dynasty was the golden age of Vietnamese Buddhism.

V. The declining period of Buddhism in Vietnam (1428-1920)

After these prosperous periods, Vietnamese Buddhism began to lose its vigor. This was due to the fact that, under the Posterior-Lê dynasty (14 8-1527), Buddhism was mingled with other faiths such as Confucianism, Taoism, and so on, and lost its pure character. Then there came the partition of the country (from 1528 to 1802). The Northern part of the country was ruled under the dictatorship of the princes of Trịnh, in the South, the princes of Nguyễn claimed themselves independent. Influenced by these troubles, Vietnamese Buddhism was weakened. When the unification of the country was achieved by Emperor Gia-Long (Nguyễn-Phúc Anh), Buddhism became a political implement to consolidate the crown, and was no more a leading religion of the nation⁹.

At the end of the XIXth century, under the French Domination, the situation of Vietnamese Buddhism became more tragic. During nearly 80 years, under this regime, on one hand, Buddhism was compromised by other religions newly come from the West; on the other hand, it was

⁸ In praise of his great deeds, many Vietnamese historians compare him with India's Asoka China's Liang Wu-ti and Japan's Shotoku Taishi.

⁹ As a matter of fact, many kings of the Nguyễn dynasty were Buddhism believers and supporters, but their supports were no aimed at the diffusion and the development of Buddhism. On the contrary, they merely transformed it into a tool of the crown. For instance: Emperor Gia-Long ordered the repair of Thiên-Mỹ pagoda and made it a National Pagoda and the title of Tăng-Cang was given to its superior priest (1815); many favors were given to Thánh-Duyệt Pagoda and to its bonzes (1822-1826), the reconstruction of Thiên-Mỹ Pagoda was ordered by King Thiệu-Trị (1844) etc... (After Ven. Thích-Mật-Thê, *Việt-Nam Phật-giáo Sử-lược*).

severely controlled by the authorities, and could not diffuse or develop at all. Moreover, many ill-willed elements succeeded in infiltrating into the Buddhist community and tried to transform it into a superstitious, mystical and magical religion. Buddhism was despised, and no more spoken of among the intellectuals!

VI. The Revival of Vietnamese Buddhism (1920-1963)

This tragic situation lasted until the movements for the restoration of Buddhism which were organized in China. Influenced by this, from 1920, Vietnamese Buddhism started a campaign for a restoration of their faith all over the country.

In the beginning, this movement was faced with many difficulties, but due to the perseverance of Buddhist intellectuals through out the country, an 'Association for Buddhist Studies of South Viet-Nam (Hội Nam-Kỳ Nghiên-Cứu Phật-Học) was founded in 1931; the Association for Buddhist Studies of Central Viet-Nam (An-Nam Phật-học hội in 1932, and in 1934, the "Viet-Nam Buddhist association" (Hội Việt-Nam Phật-giáo) was founded in North Viet-Nam. In the beginning, the members of these associations were but a number of intellectual mandarins and learned priests. But their activities were soon propagated among the majority of the people. The aim of these associations was to encourage Buddhist studies and practices in the religious community. While these movements were widely developing throughout the country, the second world war (1939-1945) broke out. As the result, all Buddhist activities seemed to be paralyzed. By 1948, the nation's stability was somewhat restored, the Buddhist associations all over the country continued to be active. Many new Buddhist associations (bonzes) and Associations for Buddhist Studies (laymen) were founded.

In order to unify the will and activities of these rather independent associations, in 1951, on the initiative of many well-known priests and scholars, a nationwide Buddhist Congress was inaugurated at Từ-Đàm Pagoda, Huế. This was the first congress ever convened in the history of Vietnamese Buddhism.

The congress was composed of 51 deputies, representing 6 Buddhist associations of priests and laymen from the three parts of the country (North, Center and South). A legal representative organization called

"General Buddhist association of Vietnam" (Tông-hội Phật-giáo Viet-Nam) was founded after this historical congress¹⁰.

This Association began to function in 1952 and carried on until the end of 1963, after the fall of the Ngô family's regime (1954-1963) and its religious persecution policy. It began as a consequence of the movement for "Freedom of faith and equality of religions" led by Vietnamese Buddhists from the anniversary of Buddha's birthday in 1963 until November of the same year, as you know¹¹.

It should be noted that, despite all difficulties, the General Buddhist association of Viet Nam met under the Ngô regime, and due to the unified will and efforts of all bonzes, nuns and laymen throughout the country, the association accomplished considerable work. As far as internal affairs are concerned, the association reorganized the Buddhist community, established various branch associations in every province, district, and village from North to South. In the cultural and educational realms, many organs were established, such as Bồ-Đề schools for the education of the young laymen, bonze schools train for bonzes and nuns, and centers for the publication of documents, magazines, canonical classics, etc... In the social aspect, many alms-houses, dispensaries, retreat houses were built, many youth groups were organized, such as Buddhists youth, Buddhist student organizations, Buddhist scouts etc...

Furthermore, the association has sent representatives to the world Buddhist conferences which met in Ceylon, Thailand, India, Japan, etc... It also established relations with different foreign Buddhist associations, as well as with different cultural organizations of friendly countries in the world. The most particular program was, perhaps, the sending of many bonze students to India, Ceylon, Japan, Great Britain, the United States, etc... These students, after their studies abroad, have greatly contributed to Buddhist activities, especially in the cultural and educational realms.

VII. Vietnamese Buddhism to-day

In the present situation, the nation being still divided and a no-front

¹⁰ Ven. Thích-Thiện-Hoa, *Phật-học Phổ-thông*, Vol. V, pages 80-84.

¹¹ To-day, the General Buddhist association of Viet-Nam as well as six Buddhist associations from the three parts of the country (North, Center, South) are incorporated into the Sanga Unified Buddhist Church of Viet-Nam which consists of two institutes: the institute for clerical affairs and the institute for the diffusion of faith.

war still going on for 20 years, all the Vietnamese people in general and the Buddhists in particular have felt so sorrowful to see all accomplished works disintegrated and destroyed. Tears have been shed, much blood has been lost throughout the country. How thin is a man's life!

Seeing such painful sights every day, man has lost all his confidence in the strength of science, has tired of inhuman slaughter, greed, and despotism. To speak in other words, the individual needs an ideal for his soul and a consolation for his life. As a citizen, he should look back to the past, and return to the national tradition in order to find a proper way for the nation's prospect. Actually Buddhism can satisfy the Vietnamese people in these spiritual areas. It is not surprising to see the majority of the people, particularly the young ones, joining in increasing number different Buddhist organizations, especially since the fall of the Ngô regime (1963).

Actually, Vietnamese Buddhism has a legal organization called "Unified Buddhist Church of Viet-Nam" (Giáo-hội Phật-giáo Việt-Nam Thống-nhất). This association has assembled all the priests and followers of both Hinayana and Mahayana Buddhist schools (also called Southern and Northern sects) all over the country, from river Bến-Hải to Cap Cà-Mâu, including Buddhist refugees from the North. The unification of these two schools, Hinayana and Mahayana could be considered as unique in the world's Buddhist history, so we can say, this is a particular characteristic of Vietnamese Buddhism. And we are proud of it.

This Buddhist Church consists of two Institutes. (1) Institute for clerical affairs (Viện Tăng-Thống) which is responsible for spiritual, religious activities of the association; (2) Institute for the diffusion of faith (Viện Hoá-Đạo), responsible for the administration and the diffusion of faith, to realize the aims of the association. This institute is composed of many directions which are responsible for different branches such as Bonze affairs, Laymen affairs, Religions, Educational, Youth, Financial, Construction sections etc...¹². The institute for clerical affairs could be considered as the legislative organ, led by the chief of state and the parliament, and the institute for the diffusion of faith is like the executive power led by the prime minister and ministers.

¹² After the Charter of the Unified Buddhist Church of Viet-Nam, 1964.

At the present time, all the activities of, these two institutes in the Unified Buddhist Church of Viet-Nam are primarily aimed at the reorganization of its structure and its community, the building and repair of pagodas and the diffusion of Buddha's teachings. As far as social activities are concerned, the Buddhist Church continues to organize and develop alms-houses, dispensaries, orphanages, retreat houses. The Church also tries to help the Buddhist refugees war victims and especially the flood victims of last year. In the cultural and educational domain, a campaign for the publication of books and canonized classics is going on: more elementary and secondary schools are opened. A university called Vạn-Hạnh university, was recently established, this university was recognized as a standard university by the government¹³. This is the first Buddhist university ever established in Viet-Nam with the hope of contributing to the nation's education and culture and to turn out higher leadership for Buddhism as well as for the whole country.

What I have just said is only a sketch of the organization and activities of the Unified Buddhist Church of Viet Nam. On the religious aspect it may be said that almost all Vietnamese Buddhist are believers of the Mahayana school. It is true that, in Viet Nam, different Mahayana branches have been introduced, but only Zen and Pure-Land sects are widely followed. The spirit of "Zen-Pure-Land union" has deeply influenced in Vietnamese Buddhist, therefore many people while praying to Buddha practise Zen, others practise Zen in praying to Buddha. They never make a distinction between Pure-Land and Zen sects, and never try to segregate other religious branches. This would explain the syncretism of Buddhism, Confucianism and Taoism in ancient times, and to-day, the unification of the Hinayana and the Mahayana in one organization. Perhaps this is a particular characteristic of Vietnamese Buddhism.

In a word despite the condition of the country, the extending of war, but thanks to our solidarity between the Mahayana and the Hinayana schools, and the strong will for the unification of Buddhist believers of

13 Vạn-Hạnh University actually has two faculties (colleges), 1 Faculty of Buddhist studies; 2 Faculty of Letters and of Human Sciences. Each faculty delivers many certificates in different specialized branches. In addition, a School of Youth for Social Service is founded. In the near future, other faculties will be established. After student guide of Vạn-Hạnh University, 1964.

various branches, especially the Zen Buddhism and the Pure-Land Buddhism, the Hinayana and the Mahayana schools, all Vietnamese Buddhist, priests, as well as followers, are conscious of their responsibility in the diffusion of faith and in the reconstruction of their country. Buddhism with its altruistic spirit, with its heroism, has wrought in its believers a steady effort; the Vietnamese Buddhist looks down upon all difficulties and always think of carrying out the noble deed of relieving human pain, of leading his country and his faith out of darkness.

Let me insist here that, more than anybody else, the Vietnamese Buddhist, with his recent bitter experiences, is deeply conscious of the absurdity of unjust oppression, particularly in the realm of faith. So, Vietnamese Buddhism has neither political ambition, nor intention to attribute to itself any superlative position. It is not inclined to oppress any other individual or group with their ideals and faith. Everybody has an ideal and a faith of his preference and nobody should violate these rights. Being conscious of this, the Vietnamese Buddhist only claims and protects human rights and freedom, including freedom of faith, compatible with the spirit of the United Nations charter.

By the way, permit me to express here, on the part of all Vietnamese Buddhists, our sincerely gratitude towards individuals, groups, and religions of friendly nations who have directly or indirectly helped us in the struggle for the protection of faith, of human rights, especially during our recent calamity.

halāng phonemes¹

0. Introduction
1. The Consonant Phonemes
2. Consonant Patterns and Positions
3. The Vowel Phonemes
4. Vowel Patterns and Positions

0. Introduction.

Halāng is a Mon-Khmer language which is spoken in Kontum Province of the Republic of Viet-Nam. Halāng people are also reported to be located north of Kontum Province and west of Kontum Province in Laos. Koyong, a nearby dialect, is mutually intelligible with Halāng. The speakers of Koyong live west of Dakô in Kontum Province. There are an estimated 10,000 Halāng people.

The language data for this paper was gathered over a period of one year, beginning in March 1963. Five months were spent living in the village of Plèi Khòk Honar, a 'new life' hamlet 15 kilometers west of Kontum City.

1. The Consonant Phonemes.

1.1 Problems of Interpretation.

1.1.1 Preglottalized Consonants and Voiceless Nasals.

The preglottalized consonants present a problem of unit/cluster interpretation. The voiced stops, nasals, and liquids (except *r*) can be preceded by glottals. The resultant preglottalized liquids (*?l*, *?w*, *?y*) could be interpreted as clusters following the existing well-established pattern of stop plus liquid. But the lack of an existing pattern of stop plus stop or stop plus nasal could weigh heavily toward an analysis of all preglottals

¹ The assistance of David D. Thomas of the Summer Institute of Linguistics has been greatly appreciated in the preparation of this paper.

as complex unit phonemes.

The interpretation of voiceless nasals must be considered here, also. If preglottalized nasals were interpreted as units, then voiceless nasals (or *h* plus nasal) should also be considered as units. The liquids which are preceded by *h* (*hl*, *hw*, *hy*, *hr*) may be interpreted as clusters, following the pattern of consonant plus liquid. But, there is no existing pattern of consonant plus nasal.

However, there are two important factors to consider. (1) A unit interpretation of preglottalized consonants and voiceless nasals would considerably enlarge the phoneme inventory. (2) *?* and *h* are a separate class of phonemes, functioning differently from all other consonant phonemes. (See Section 1.2, Description of consonants *?* and *h*.)

The question seems to be whether to interpret preglottalized consonants and voiceless nasals as units since there is no established pattern of consonant plus nasal or stop, or to postulate a new position for the *h* class of phonemes and thereby eliminate the eleven suspect phonemes from the chart. At this present time the latter choice seems to be the better one. The preglottalized suspect consonants (*?b*, *?d*, *?j*, *?m*, *?n*, *?ñ*, *?ŋ*) and voiceless nasals (*hm*, *hn*, *hñ*, *hn*) are interpreted as clusters.

1.1.2 Aspirated Stops. Following the well-established pattern of stop plus liquid, the aspirated stops (*ph*, *th*, *kh*) could be interpreted as units, since liquids are found following aspirated stops. However by the new position postulated for *?* and *h* (see Section 1.1.1. Preglottalized Consonants and Voiceless Nasals), the aspirated stops could also be interpreted as clusters. The *h* follows the voiceless stops (*p*, *t*, *k*) but precedes the nasals and liquids.

	Bilabial	Alveolar	Alveopalatal	Velar	Glottal
Vl.	p	t	c	k	
Stops					
Vd.	b	d	ɟ	g	
Nasals	m	n	ɲ	ŋ	
Liquids	w	l, r	y		
Post-Glottal	w?		y?		
Others		s			h, ?

Chart 1. The Consonant Phonemes

A cluster interpretation better fits the language for the following reasons. First, the aspirated stops are not found in word-final position, just as no clusters are found in word-final position. Second, the stops (*p*, *t*, *k*), and *h* are found in word-initial and word-final positions operating as independent phonemes. Third, a cluster interpretation would eliminate three more phonemes from the chart. So, the aspirated stops (*ph*, *th*, *kh*) are interpreted as clusters.

1.1.3 Consonants Followed by Glottals. *w*? and *y*? occur in word-final position. Since no clusters are found in this position, they must be treated as complex units or be considered as allophones of other phonemes.

There is the possibility of treating them as allophones of voiced stops *b* and *j*. They are phonetically similar in that they share the point of articulation and are voiced. The voiced stops never occur in word-final position and the phonemes *w*? and *y*? are found only in word-final position. This interpretation eliminates two phonemes from the chart, but it is faced with other problems. There are no counterparts for *d* and *g* in word-final position. The fact that it would symmetrize the distribution of voiced stops is offset by the fact that word-final position is not completely symmetrical. For example, *n* and *c*, alveopalatals, do not occur in word-final position.

In view of the foregoing, the phonemes *w*? and *y*? are being interpreted as units appearing only in word-final position.²

1.2 Description and Contrasts of Consonants.

(Capital letters stand for neutralization of long and short vowels before ? and *h*).

/p/ is a voiceless bilabial stop.

p : ph pee 'three', phee 'hulled uncooked rice'

² Since writing this paper a number of names of Halang people have been found which have a final consonant *wh* as in *Diawh*, *Chiawh*. This added information indicates that the *th* which has been interpreted as an allophone of *s* should be listed as a complex final consonant *yh*, the complex final consonants being *w*?, *y*?, *wh*, and *yh*. This analysis is also supported by the fact that alveopalatals do not occur in word-final position.

p : b pak 'to break', bak 'to put on'
p : ?b pee 'three', ?bee 'not'

/t/ is a voiceless alveolar stop.

t : th tak 'sound of shooting', thak 'to stub toe'
t : d tak dak 'spear trap'
t : c tak cak 'body'
t : ?d tðoŋ 'small house in rice field, ?dðoŋ 'military camp'

/c/ is a voiceless alveopalatal stop.

c : t cak 'body', tak 'sound of shooting'
c : j cak 'body', jak 'to move'
c : s cak 'body', sak 'sack'
c : ?j cAh 'difficult to cut', ?jrAh (?jrIh ?jrAh) 'scattered'

/k/ is a voiceless velar stop.

k : kh kaa 'fish', khaa 'expensive'
k : g kal 'need', gal 'enough'
k : ? kal 'need', ?al 'numerous'

/b/ is a voiced bilabial stop.

b : p bak 'to put on', pak 'to break'
b : ?b bOh 'salt', ?bOh 'to dull a knife'

/d/ is a voiced alveolar stop.

d : t dak 'spear', tak 'sound of shooting'
d : ?d dok 'monkey', ?dok 'read'
d : r hàdon 'winnowing basket', hàron (hàrii hàron) 'lots of work'

/j/ is a voiced alveopalatal stop.

j : c jak 'to move', cak 'body'
j : ?j jAh 'have', ?jrAh (?jrIh ?jrAh) 'scattered'
j : d jan 'if', dan 'to look for'

/g/ is a voiced velar stop.

g : k gal 'enough', kal 'need'
g : ? gal 'enough', ?al 'numerous'

/m/ is a voiced bilabial nasal

m : hm mA? 'don't', hmA? 'to be acquainted with'

m:ʔm mAʔ ʔmAʔ 'to rescue from water'

/n/ is a voiced alveolar nasal.

n:hn noo 'term for calling children', hnoo 'repeat'

n:ʔn naaw 'more', ʔnaaw 'new'

n:n̄ hànuk 'happy', hànuk̄ 'beads'

n:n̄ hànuk 'happy', hànuk̄ 'pile of leaves'

/n̄/ is a voiced alveopalatal nasal.

n̄:ʔn̄ n̄aŋ 'loudly', ʔn̄aŋ 'bitter'

n̄:n̄ hànuk̄ 'beads', hànuk̄ 'happy'

n̄:n̄ hànuk̄ 'beads', hànuk̄ 'pile of leaves'

/ŋ/ is a voiced velar nasal.

ŋ:ʔŋ r̄aŋoat 'quiet', m̄aʔŋoat 'hungry'

ŋ:n hànuk 'pile of leaves', hànuk 'happy'

ŋ:n̄ hànuk̄ 'pile of leaves', hànuk̄ 'beads'

/w/ is a voiced bilabial rounded vocoid.

w:h waa 'third dual pronoun', haa 'to open mouth'

w:y waa 'third dual pronoun', yaa (bEh yaa) 'water snake'

w:p wàk 'mango', pàk 'to pierce'

/l/ is a voiced alveolar lateral.

l:ʔl lEh 'time', ʔlEh 'burned with fire'

l:r lEh 'time', rEh 'pluck a guitar'

/r/ [r̄] is a voiced alveolar trill. It occurs only as the initial or final consonant of a word.

[r̄] is a voiced alveolar flap. It occurs only between vowels or in consonant clusters.

r:l rEh 'to pluck a guitar', lEh 'time'

r:y raa (ree raa) 'terrified', yaa (bEh yaa) 'water snake'

r:w raa (ree raa) 'terrified', waa 'third dual pronoun'

r:d hàroŋ (hàrii hàroŋ) 'lots of work', hàdoŋ 'winnowing basket'

/y/ is a voiced palatal vocoid.

y:r yaa (bEh yaa) 'water snake', raa (ree raa) 'terrified'

y:ʔy yaw 'insect', ʔyaw 'female animal'

y:yʔ braay 'thread', braayʔ 'tired'

/wʔ/ is a voiced bilabial rounded vocoid followed by a glottal. /wʔ/ occurs only in word-final position.

wʔ:w chaawʔ 'rice soup', chaaw 'burn'

/yʔ/ is a voiced palatal vocoid followed by a glottal.

/yʔ/ occurs only in word-final position.

yʔ:y braayʔ 'tired', braay 'thread'

/s/ [s] is a voiceless alveolar fricative which occurs in word-initial and word-medial positions.

[yh] is a voiceless alveopalatal fricative which occurs only in word-final position.

s:c see 'vehicle', cee 'do'

s:t see 'vehicle', tee 'kind of trap'

yh:h jayh 'bamboo spear trap', jAh 'have'

yh:h jayh 'bamboo spear trap', jay 'happy sound'

/h/ is a voiceless glottal fricative.

h:ʔ haak 'vomit', ʔaak 'crow'; LAh 'to come', LAʔ 'a lean-to'

h:s haa 'open mouth', saa (saa tàlùm) 'name of wood'

h:yh jAh 'have', jayh 'bamboo spear trap'

/ʔ/ is a voiceless glottal stop.

ʔ:k sAʔ 'natural', sak 'sack'; ʔal 'numerous', kal 'need'

ʔ:# LAʔ 'a lean-to', laa 'leaf'

ʔ:h ʔaak 'crow', haak 'vomit'; laʔ 'a lean-to', LAh 'to come'

ʔ and h form a separate class of phonemes, since they act differ-

ently from all other consonant phonemes. (1) Long and short vowels are neutralized before word-final *ʔ* and *h*. (2) Free alternation occurs between word-initial *ʔ* and *h* in a presyllable. (*hàtEh*, *ʔàtEh* 'speak') (3) Nasalization of vowels usually occurs in an environment of *ʔ* and *h*. (See Section 3.2 Description of Nasalization)

2. Consonant Patterns and Positions.

A word may consist of one or two syllables. There are two types of syllables: the 'main syllable' and the 'preliminary syllable'. The 'main syllable' receives the heavier stress and has a maximum pattern of GCLVC. (G stands for glottals, *ʔ* and *h*; and L stands for liquids *w*, *l*, *r*, *y*.) The 'preliminary syllable' receives the lighter stress and has a pattern of CV or CVC (sometimes GCLVC when there is reduplication) in which the vowel is usually a mid-central vocoid. The phonological word then may be defined as a unit consisting of only one main syllable with or without a preceding preliminary syllable.

The general maximum pattern of the word is:

$C_1 V_1 C_2. G C_3 L V_2 C_4.$

2.1 Preliminary Syllable.

The preliminary consonant position (C_1) is usually filled by a single consonant. All consonant phonemes are found in this position except *wʔ* and *yʔ*, which occur only in word-final position. But when consonant clusters and the single consonants *n*, *ñ*, *ŋ*, *l*, *w*, *y* occur, they are a reduplication of the initial consonants of the main syllable. Voiced stops occur only when voiced consonants or *ʔ* and *h* are found initially in the main syllable.

The second position of the preliminary syllable (C_2) is usually filled by *ŋ*. When reduplication occurs, the (C_2) position may be filled by *t*, *ʔ*, *l*, *h*, but most often by *ŋ* and *h*.

2.2 Main Syllable.

The main syllable begins with one, two or three consonants. The class of *ʔ* and *h* (G) appears in cluster with stops, nasals and liquids. The *ʔ* precedes the voiced stops (*b*, *d*, *j*), the nasals (*m*, *n*, *ñ*, *ŋ*), and the liquids (*l*, *y*, *w*). The *h* is found before nasals, before the liquids, and

following the voiceless stops (*p*, *t*, *k*).

The main consonant position (C_3) may be filled by voiceless stops, voiced stops, nasals and *s*. The liquids (L) occur singly, or as last members of clusters.

The consonants occurring at the beginning of the main syllable may be shown as follows:

(G)	(C_3)	(L)
<i>ʔ</i> , <i>h</i>	<i>p</i> , <i>t</i> , <i>c</i> , <i>k</i>	<i>w</i> , <i>l</i> , <i>r</i> , <i>y</i>
	<i>b</i> , <i>d</i> , <i>j</i> , <i>g</i>	
	<i>m</i> , <i>n</i> , <i>ñ</i> , <i>ŋ</i>	
	<i>s</i>	

c, *g*, and *s* are not found in cluster with the phonemes *ʔ* and *h*. The distribution of the liquids is not complete, but all are found following *h*.

The word-final position (C_4) may be filled by all consonants except *c* and *ñ*, and voiced stops. Peculiar to this position are the phonemes *wʔ* and *yʔ*.

Consonant clusters are not found in word-final position, but when *m*, *n*, *ŋ*, and *l* occur in word-final position, each is preceded by a non-phonemic lenis voiced stop at the same point of articulation. When a nasal is found elsewhere in the word, the voiced stop is dropped before the final nasal; but the voiced stop always precedes the *l*. Examples: *hàŋ* [hàgŋ], 'burning sensation', *nàŋ* [nàŋ] 'hear', *tuul* [tuudl] 'to fall down', *nuul* [nuudl] 'not hear'.

3. The Vowel Phonemes.

3.1 Problems of Interpretation.

The vowels have five contrastive points of articulation — two front, two back and one central. Except for the central vowel, at each point of articulation there occurs a three-way contrast — short, long and breathy-long. With the central vowel (*a*), there is a four-way contrast — short, breathy-short, long and breathy-long. Glides also occur; the front and back vowels glide to the central vowel. Contrastive breathiness occurs with the two high glides. This gives a total of twenty-two contrastive vowels. (See Chart 2).

Breathiness, which is peculiar to this language, may be treated as a suprasegmental feature since it does not significantly change the articulation of the vowels. This eliminates eight vowel contrasts from the total phoneme count. (See Chart 3).

Length is another characteristic of the vowels which can be treated as a suprasegmental feature. Length occurs with *i, e, a, u, o*, and this eliminates five more vowel contrasts from the basic phoneme count.

The chart is then left with vowels *i, e, a, u, o*, and the glides *ia, ea, ua*, and *oa*; length and breathiness are suprasegmental features.³ (See Chart 4.)

	Front	Central	Back
High	<i>i, ii, li, ia, ia</i>		<i>u, uu, ùu, ua, ùa</i>
Low	<i>e, ee, èe, ea</i>	<i>a, à, aa, àa</i>	<i>o, oo, òo, oa</i>

Chart 2. Twenty-two Vowel Analysis

	Front	Central	Back
High	<i>i, ii, ia</i>		<i>u, uu, ua</i>
Low	<i>e, ee, ea</i>	<i>a, aa</i>	<i>o, oo, oa</i>

Suprasegmental: breathiness (˘)

Chart 3. Fourteen Vowel Analysis

	Front	Central	Back
High	<i>i, ia</i>		<i>u, ua</i>
Low	<i>e, ea</i>	<i>a</i>	<i>o, oa</i>

Suprasegmental: breathiness (˘)
length (double vowel)

Chart 4. Nine Vowel Analysis

3.1.1. Vowels before *ʔ* and *h*. Long and short vowels are neutralized before word-final *ʔ* and *h*.

3.1.2. Vowels in Open Syllables. In open main syllables, only long

³ The next step in this progression is a five-vowel analysis. The suprasegmental features would consist of breathiness, length and offglide. However, this analysis has not been chosen.

vowels and high glides occur. *à* is also found in open syllables but only in clitics.

3.2 Description and Contrasts of Vowel Phonemes. (See Chart 4.)

/i/ [i] is a voiced high-front close unrounded vocoid appearing when the vowel is long and when it is contrastively breathy. [i] also appears before word-final *ʔ* and *h*.

[ɨ] is a voiced high-front open unrounded vocoid appearing when the vowel is short. Before consonants *p, t* and *k*, [ɨ] is slightly breathy.

i: ii: li liŋ 'think', *liiŋ* 'to cry out', *liiŋ* (*luŋ liiŋ*) 'flood.'

/e/ [e] is a voiced mid-front close unrounded vocoid appearing when the vowel is long. It also appears before word-final *h* when the vowel is non-breathy; and before word-final *y*.

[ɛ] is a voiced mid-front open unrounded vocoid appearing when the vowel is short. It also appears before word-final *ʔ*, and before word-final *h* when the vowel is breathy.

e: ee: èe leŋ 'strong', *leeŋ* 'to hate', *lèeŋ* 'name of woman'.

/a/ [ə] is a voiced mid-central unrounded vocoid, and appears only when the vowel is both short and breathy.

[a] is a voiced low-central unrounded vocoid, appearing elsewhere.
a: aa: àa taŋ 'side', *taaŋ* 'in place of', *tàaŋ* 'to beat a drum'.
a: à: aa daŋ 'look for', *dàŋ* 'finished speaking', *daaŋ* 'fruit'.

/u/ [u] is a voiced high-back rounded vocoid.

u: uu: ùu puŋ 'to fall', *puuŋ* 'to speak much', *pùuŋ* 'name of man'.

/o/ [o] is a voiced mid-back rounded vocoid appearing when the vowel is short, and when the vowel is long in open main syllables. It also appears before word-final *w*.

[ɔ] is a voiced low-back rounded vocoid appearing when the vowel is long, and when the vowel comes before word-final *ʔ* and *h*.

[[ɔ] appears in open main syllables in five words—two Vietnamese loan words, one name, and two seemingly Halang words. Because of such a few occurrences in open main syllables, [ɔ] is not made a separate phoneme from [o].)

When breathiness accompanies the vowel *o*, the [o] has less roundness.

o:oo: *ðo sok* 'hair', *sook* 'name of woman', *sòok* 'happy'.

/ia/ [iä] is a voiced high-front close unrounded vocoid glided to a voiced mid-central unrounded vocoid.
ia:ia jian 'friend', *jian* 'to become'.

/ea/ [ea] is a voiced mid-front close unrounded vocoid glided to a voiced low-central unrounded vocoid.

/ua/ [uä] is a voiced high-back rounded vocoid glided to a voiced mid-central unrounded vocoid.
ua:ùa jua? 'a step,, *jùa?* 'sour'

/oa/ [oa] is a voiced mid-back rounded vocoid glided to a low-central unrounded vocoid.

Further contrasts:

<i>i:e:a:u:o</i>	<i>din</i>	'bamboo pipe',	<i>'den</i>	'near',	<i>daŋ</i>	'to look for',	<i>duŋ</i>	'a name',	<i>doŋ</i>	'to help'
<i>ia:ea:ua:oa</i>	<i>tian</i>	'black wood',	<i>tean</i>	'to oommand',	<i>tuan</i>	'to inquire',	<i>toan</i>	spear'		

/Breathiness/ A distinctive feature of the Halång language is the breathiness which occurs with the vowel phonemes. The Halång describe the vowel quality as *brðoŋ* meaning 'having undertones' or 'dark sounding', as distinguished from *kliiŋ* meaning 'shrill' or 'clear'. The words *brðoŋ* and *kliiŋ* are both used to describe the quality of talking, singing, and the sounding of musical instruments—gongs, flute and xylophone. This *brðoŋ* vowel quality parallels the 'deep vowel' of the Jeh language and the laryngealization of the Sedang language, two neighboring languages.

Phonetically, there is less vibration in the vocal cords but with more oral resonance, and there is increased pressure from the diaphragm.

/Length/ Length occurs with vowels *i, e, a, u, o*.

/Nasalization/ Nasalization of vowels occurs very infrequently but it is

contrastive. When it occurs, it is usually in the environment of an *h* or a *ʔ*, and the *h* or *ʔ* may precede or follow the vowel. Most of the nasalized words are onomatopoeia describing sounds or the cries of animals.

Examples: *màhoal* 'spirit', *toh hòh hòh* 'sound of coughing'.

4. Vowel Patterns and Positions.

The general maximum pattern for the word is:

$C_1V_1C_2, G C_3 L V_2C_4$.

4.1 Preliminary Syllable.

The first vowel position (V_1) is filled by one vowel — *ä*. It is a total neutralization of all points of vowel articulation. When reduplication is present, any short vowel (*i, e, a, u, o*) may occur.

4.2 Main Syllable.

The second vowel position (V_2) may be filled by all vowel phonemes, but with the following limitations.

- (1) *e* and the front glides (*ia, ea*) do not occur before word-final *s*.
- (2) *à* does not occur before $\#$, *ʔ, h, w, wʔ, y, yʔ*.
- (3) *ea* does not occur before word-final *y*.
- (4) *oa* does not occur before word-final *w*.
- (5) *ua* and *ùa* do not occur before *w* and *wʔ*.
- (6) *ea* and *oa* do not occur before $\#$, *ʔ, h, wʔ, yʔ*.

DAVID D. THOMAS

checking vowel contrasts by rhyming

Complex vowel systems such as are frequently found in Vietnam require more refined methods than just simple hunting for minimal pairs in order to establish phoneme identities and contrasts. Random minimal pairs are deceptive, as the whole system may change form in different environments.¹ My own work on Chrau phonology could have been shortened by a couple of months if I had used a rhyming method from the start, rather than relying on minimal pairs.

Rhyming methods were started independently by two or three investigators in Vietnam, but were refined into a useful tool especially by Richard Phillips in his work on Hrê, Sedang, and Brôu.²

The rhyming method is based on the principle that a total system must be seen in a single frame, as different frames may produce different systems. Ideally this would require that a full vowel set be found in every minimal environment. But this is an impossible requirement. To find a full set of 20-40 vowels (or vowel sequences) in just a single minimal environment seems nearly impossible,³ much less can they be found for every environment. In order to compensate for this lack of minimal sets, quantity of semi-contrastive material is substituted analytically for the

1 Cf. David Thomas, 'Remarques sur la phonologie du Chrau', *Bull. Soc. Linguistique* 57: 175-91 (1962); also Dwight Gradin, 'Consonantal Tone in Jeh Phonemics', in this volume; and Eva Burton, Nancy Costello, & Judy Wallace, 'Katu Phonemes', to be published. Note the five consonant systems given for Palaung in H.L. Shorto, 'Word and Syllable Patterns in Palaung', *BSOAS* 23: 552-53 (1960).

2 Unpublished. The principle is of course not new. James Cooper has called to my attention the Chinese rhyme book *Ts'ie yan* of 600 A.D. (cf. Karlgren, *The Chinese Language*, p.35.)

3 The contrastive set given by Watson for Pacôh is the nearest to a full minimal set that has been reported yet. Richard Watson, 'Pacôh Phonemes', in *Mon-Khmer Studies I*, pp. 135-48 (1964).

quality of minimally-contrastive sets.

It has been observed that the final consonants in the monosyllabic or semi-monosyllabic languages of Vietnam usually have more effect on the vowel system than do the initial consonants.⁴ Final consonants are usually fairly simple and unambiguous. So assuming that the initial consonants will have relatively little effect on the total vowel system, we identify and contrast vowels in sets in terms of the final consonants with which they occur. Vowel shiftings, neutralizations, and system changes can then be kept under control. Occasional cases where initial consonants affect the vowel analysis will usually show up fairly plainly. The simple general procedure is as follows:

Prepare a looseleaf notebook in which every presumed vowel phoneme is combined with every final consonant, one combination per page, then alphabetize these in terms of the final consonant: *a, e, ê, ... r, ah, eh, êh, ... wh, ak, ek...* etc. (Tonal languages would have to take tones into account, though tones would be less apt to alter the vowel system.) Enter all words on these pages according to their presumed vowel and final consonant, then check with an informant. Have the informant repeat the words in pairs or groups, while the investigator listens carefully to make sure that the vowel is identical. Occasionally contrast them with words from lists containing neighboring vowels, lest false distinctions be made. Be ready to discard or add pages as the rhymes indicate. When several words have been adjudged to have the same rhyme, have them repeated immediately after each other with as little interruption as possible. (The shorter the time between words, the easier it is to hear the contrasts.)

Most informants seem to get the hang of this procedure quite readily, so that after a couple of sessions of the linguist having to make the same/different decisions the informant can often start identifying sames and differenters himself, or can pick out the one in a set of key words which it rhymes with. If on rechecking on different days the informant is consistent in his responses, and the linguist's ear corroborates those responses, it would give confidence that the informant has really caught on to what he is doing, and this can speed up the whole process considerably,

4 The customary Chinese distinction between initials (initial consonants) and finals (vowels and final consonants) reflects this same close-knit dependency between vowels and final consonants.

with just occasional rechecking. Judgments of a native speaker are more reliable than judgments of a linguist. Rhyming should be rechecked frequently, as first judgments are often erroneous. Even the informant's first judgments are sometimes erroneous. But with frequent rechecking as new words are added, any questions should resolve themselves.

It is best to stick with one final consonant, checking out its full vowel set, before going on to another consonant. It is easiest to start with the consonant having the highest frequency of occurrence, as the larger the number of words available the surer final results. (We have observed in our languages here that velars often have both the highest frequency of occurrence and the largest set of vowel contrasts.)

This same process will have to be repeated for each final consonant. It seems to be most normal that consonants at the same point of articulation take the same set of vowel phonemes. The environments (final consonants) with the largest number of differentiated vowels would be used as the basis for setting up the basic vowel phonemes, and the other environmental sets can usually be harmonized with this by appeal to neutralization and defective distribution. (cf. 'Pacõh Phonemes' p.137, 'Remarques Chrau' pp. 178-83. A rhyming procedure *per se* does not give a total phonemic solution, but it brings the distributional data into sharp focus, on the basis of which the phonemic decisions can be made.

Investigators should be starting to line up rhyme sets by the time they have a 200-word vocabulary, but preliminary vowel phoneme identifications can't be made with any confidence with anything less than a 1000-word vocabulary (The larger the vocabulary the more also the minimal pairs forcing contrasts into attention.) Final phonemic decisions would probably not be safe with less than a 3-4,000 word vocabulary.

It is recommended that the looseleaf rhyme book be maintained as an exhaustive listing of vocabulary items and be occasionally rechecked until the investigator has at least 5-6,000 words and can correctly identify vowel phonemes on first careful hearing. Some members of the Summer Institute of Linguistics in Vietnam have put their full dictionary descriptions in rhyme book form as a reverse dictionary, making that their permanent record of glosses and definitions as well as of form.

This outlined procedure attempts to balance the roles of linguist

and informant to give maximum reliability. The informant initially knows nothing of theoretical phonetics or phonemics, and the linguist's ear is initially not tuned to the special phonetics and phonemics of the language. Taking advantage of the abilities of both helps speed and reliability.

The rhyming method has been found essential to analysis in most Vietnam languages, particularly those of the Mon-Khmer family with complex vowel systems. (Reported vowel systems in Vietnam Mon-Khmer languages range from 15 to 40 contrastive units⁵). For languages with simpler vowel systems the detailed rhyming would not be necessary.

5 E.g. Bõu 41 vowels, Pacõh 30, Katu 25, Jeh 20, Sedang 33, Halang 22, Bahnar 15, Koho 15, Chrau Jro 17, Mngong Bunor 14.